



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - SỐ 616 / Kỳ II-02/2022



**TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KINH TẾ SỐ**



**THÚC ĐẨY LIÊN KẾT VÙNG
PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**



**"BÓNG MA" LẠM PHÁT
BAO PHỦ TOÀN CẦU NĂM 2021
VÀ NHỮNG NỖ LÒ NĂM 2022**



**BẮC GIANG
HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN**

HUYỆN YÊN DŨNG: QUYẾT TÂM ĐỔI MỚI ĐỂ NÂNG CAO VỊ THẾ VÀ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN

Từ một huyện có xuất phát điểm thấp, năm 2011, sau hơn 9 năm triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới, đến năm 2020, 100% các xã của huyện Yên Dũng đã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 2/16 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, huyện cũng hoàn thành 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới. Tỷ trọng công nghiệp tăng mạnh, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 16,72%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 61,87 triệu đồng/người/năm, tăng gấp 3,6 lần so với năm 2011. Diện mạo nông thôn của huyện thay đổi toàn diện. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên. An sinh xã hội được đảm bảo, văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực.

Nhờ đó, Yên Dũng đã thu hút được nhiều dự án lớn vào địa bàn. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt gần 17,6 nghìn tỷ đồng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, kết cấu hạ tầng tiếp tục được ưu tiên đầu tư. Sản xuất nông nghiệp liên tục được mùa và đã hình thành một số mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mang lại hiệu quả nổi bật. Giá trị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2020 (theo giá năm 2010) ước đạt 9.268,7 tỷ đồng, tăng 17,6% so với năm 2019. Năm 2020, Huyện có 14 dự án được chấp thuận đầu tư với tổng diện tích



Lễ công bố huyện Yên Dũng đạt chuẩn nông thôn mới và đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì

đất 157 ha, tổng vốn đăng ký 1.100 tỷ đồng (trong đó, có 06 dự án đầu tư trong nước và 01 dự án FDI đã được chấp thuận đầu tư với tổng vốn đăng ký đầu tư trên 630 tỷ đồng và 600.000 USD, tổng diện tích đất đăng ký trên 134 ha).

UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định phê duyệt Quy hoạch xây dựng huyện Yên Dũng đến năm 2040. Trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, các nhiệm vụ trọng tâm được huyện xác định là: Phát triển công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

Về hạ tầng giao thông, huyện phấn đấu đến năm 2025 cơ bản hoàn thành xây dựng các tuyến giao thông kết nối liên hoàn các khu,

cụm công nghiệp, dịch vụ, khu cư dân mới. Hoàn thành cứng hóa 100%, nâng cấp các tuyến đường huyện, đường xã... Tiếp tục tu bổ, nâng cấp các tuyến đê sông; cứng hóa kênh mương, thủy lợi nội đồng.

Về hạ tầng đô thị, Yên Dũng chủ trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành xây dựng hạ tầng và thu hút các dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp ở Yên Lư, Nham Sơn, phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp đạt 100%; các dự án hạ tầng đô thị đang triển khai trên địa bàn thị trấn Nham Biền và thị trấn Tân An, bên cạnh đó xây dựng hạ tầng để đề nghị thành lập thị trấn Tiên Phong.

Huyện tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào phát triển du lịch. Phấn đấu năm 2022 thu hút được khoảng 125.000 lượt khách và đến năm 2025 thu hút khoảng 500.000 lượt khách du lịch vào địa bàn huyện, đóng góp 17 - 17,5% cơ cấu giá trị sản xuất của huyện.

Với những kết quả đã đạt được cùng sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, tin tưởng rằng huyện Yên Dũng sẽ thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư để phát triển các lĩnh vực là thế mạnh, khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của địa phương, quyết tâm xây dựng huyện nhà ngày càng giàu đẹp, văn minh./.

Minh Hà



Thăm quan mô hình liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm quy mô hơn 2.800 m². Trồng dưa leo, dưa lưới, dưa Hàn Quốc, rau ăn lá, dâu tây... mỗi năm cho thu nhập hơn 1,5 tỷ đồng của Hợp tác xã Nông nghiệp công nghệ cao Trí Yên, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng



HỘI NGHỊ ĐẠI BIỂU CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG CƠ QUAN TỔNG CỤC THỐNG KÊ NĂM 2022

Sáng ngày 14/02/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị đại biểu công chức và người lao động cơ quan TCTK năm 2022.

Tham dự Hội nghị có ông Trần Duy Đông, Ủy viên Ban Cán sự, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; bà Lê Thị Tường Thu, Chủ tịch Công đoàn Bộ Kế hoạch và Đầu tư; bà Nguyễn Thị Hương, Bí thư Đảng ủy TCTK, Tổng cục trưởng TCTK; ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK, Trưởng ban Vì sự tiến bộ của ngành Thống kê; đại diện các tổ chức đoàn thể: Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Ban Nữ công, Ban Thanh tra nhân dân, Hội Cựu chiến binh, cùng sự có mặt của các đại biểu được bầu từ các đơn vị thuộc TCTK.

Tại Hội nghị, các đại biểu tham dự đã bầu Đoàn Chủ tịch gồm: Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK và ông Lê Tuấn Anh, Chủ tịch Công đoàn cơ quan TCTK; và Tổ Thư ký.

Cũng tại Hội nghị, các đại biểu đã được xem phóng sự về những kết quả nổi bật năm 2021, phương hướng nhiệm vụ năm 2022 và nghe các báo cáo: Thực hiện chi NSNN năm 2021 và dự toán NSNN năm 2022 của cơ quan Tổng cục Thống kê; Tổng kết hoạt động năm 2021 và nội dung hoạt động chủ yếu năm 2022 của Ban Thanh tra nhân dân; Tổng kết phong trào thi đua năm 2021.

Hội nghị cũng công bố quyết định và trao tặng các danh hiệu thi đua - khen thưởng năm 2021 cho các tập thể, cá nhân đạt thành tích cao trong công tác.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Trần Duy Đông ghi nhận và đánh giá cao những thành quả của TCTK trên tất cả các mặt công tác, từ chuyên môn, nghiệp vụ đến hoạt động đảng, đoàn thể và chăm lo đời sống của công chức và người lao động cơ quan Tổng cục; đồng thời chúc mừng các công chức, người lao động của Tổng cục vừa được nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng cao quý.

Với chủ đề “Chủ động đổi mới và thích ứng, tạo động lực đột phá cho hoạt động thống kê” năm 2022 của ngành Thống kê, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Duy Đông đề nghị ngành Thống kê cần tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau: (1) Triển khai xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Chiến lược phát triển Thống kê giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. (2) Đổi mới công tác phương pháp chế độ thống kê, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thống kê, kết nối các Bộ,

ban, ngành và địa phương trong việc cung cấp và sử dụng thông tin biên soạn báo cáo tình hình kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo, quản lý điều hành các cấp, các ngành và địa phương. (3) Kiện toàn cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả. (4) Tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm cung cấp thông tin thống kê. (5) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin thống kê...

Thay mặt Lãnh đạo TCTK, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương xin lĩnh hội và tiếp thu những ý kiến chỉ đạo của Thứ trưởng Trần Duy Đông và hứa trong năm 2022, ngành Thống kê sẽ tiếp tục đoàn kết, đồng lòng để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác thống kê, xứng đáng với niềm tin của Ban Cán sự, Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ, nhằm tiếp tục củng cố nâng cao vị thế của ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê.

Hội nghị được tiếp tục với việc xin ý kiến và thông qua một số nội dung sửa đổi Quy chế chỉ tiêu nội bộ của cơ quan TCTK; cũng như dành thời gian để các đại biểu

phát biểu tham luận, thảo luận và đóng góp ý kiến.

Kết luận Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, mặc dù năm 2021 là năm thứ hai hoạt động Thống kê gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng với sự đồng lòng, quyết tâm của lãnh đạo, công chức và người lao động trong toàn Ngành; sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Ban cán sự Đảng Bộ, của Bộ trưởng và Lãnh đạo bộ; sự ủng hộ, phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, ngành Thống kê đã chủ động đổi mới, sáng tạo và đoàn kết khắc phục khó khăn, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ lớn của Ngành.

Để tiếp tục phát huy và nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác trong thời gian tới, Tổng cục trưởng đề nghị Ngành Thống kê cần tập trung triển khai ngay một số nhiệm vụ sau: (1) Tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi các văn bản liên quan đến thể chế, Luật Thống kê sửa đổi, công tác tổ chức cán bộ, thực hiện tốt và có hiệu quả Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. (2) Tiếp tục thực hiện tốt công tác biên soạn và phổ biến thông tin thống kê, phục vụ lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương. (3) Hoàn thành công tác kiểm tra, xử lý dữ liệu Tổng điều tra kinh tế 2021, hoàn thành điều tra lập bảng cân đối liên ngành IO và các cuộc điều tra thống kê khác. (4) Tăng cường kết nối, huy động mọi nguồn lực, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác sử dụng tối đa nguồn dữ liệu hành chính trong công tác biên soạn số liệu thống kê. (5) Tăng cường, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thống kê; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra và tuyên truyền trong hoạt động thống kê.

Bên cạnh thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao, Tổng cục trưởng cũng đề nghị đảm bảo công tác chăm lo đời sống cho công chức và người lao động, đồng thời đảm bảo thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Kết thúc Hội nghị, Đoàn Chủ tịch đã thông qua Dự thảo Nghị quyết Hội nghị đại biểu công chức, người lao động cơ quan TCTK năm 2022 với sự thống nhất 100% của các đại biểu tham dự.

Thu Hường

Sáng ngày 15/02/2022 đã diễn ra Hội nghị toàn quốc Tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW về kinh tế tập thể và Tổng kết 10 năm thi hành Luật hợp tác xã năm 2012 do Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính chủ trì, theo hình thức trực tiếp và trực tuyến tại trụ sở Chính phủ và các bộ, ngành, 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đồng chủ trì Hội nghị có Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Đỗ Văn Chiến; Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái; Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng cùng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính và Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

Tham dự trực tuyến Hội nghị tại trụ sở Tổng cục Thống kê có Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến và đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục.

Phát biểu khai mạc và chỉ đạo Hội nghị, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính nhấn mạnh Hội nghị này là sự kiện quan trọng để đẩy mạnh chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tập thể, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, để từ đó đưa ra các giải pháp, định hướng phát triển kinh tế tập thể (KTTT), hợp tác xã (HTX) trong giai đoạn mới có hiệu quả. Thủ tướng đánh giá cao sự tham gia và phối hợp có hiệu quả của các thành viên Ban Chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; sự cố gắng, tích cực của các cơ quan, bộ, ban, ngành ở Trung ương và 63 tỉnh, thành phố cả nước đã cùng Ban chỉ đạo đổi mới, phát triển KTTT, HTX ở các địa phương.

Thực hiện chương trình Hội nghị, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã Nguyễn Chí Dũng đã trình bày Báo cáo tóm tắt tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể và Báo cáo tóm tắt Tổng kết 10 năm thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012.

Báo cáo tóm tắt tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng cho biết, sau 20 năm thực hiện Nghị quyết đã đạt được các kết quả:

Thứ nhất, việc thống nhất nhận thức và quan điểm phát triển, tạo tâm lý xã hội thuận lợi cho KTTT, HTX phát triển đã đạt được một số kết quả bước đầu quan trọng.

Thứ hai, việc xác lập môi trường thể chế và ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho phát triển KTTT, HTX đã từng bước được bổ sung, hoàn thiện.

Thứ ba, khu vực KTTT, HTX đã có bước phát triển mới về chất và lượng, đã khắc phục được tình trạng yếu kém kéo dài và ngày càng khẳng định được tiềm năng, triển vọng phát triển trong tương lai. Việc chuyển đổi, tổ chức lại các HTX theo quy định của Luật HTX cơ bản được hoàn thành, nhiều HTX được thành lập. Trong 20 năm qua, cả nước đã có 37.810 HTX mới được thành lập, giải thể 21.390 HTX.

HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC TỔNG KẾT 20 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 13-NQ/TW VỀ KINH TẾ TẬP THỂ VÀ TỔNG KẾT 10 NĂM THI HÀNH LUẬT HỢP TÁC XÃ NĂM 2012

Số HTX thành lập mới chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, các tỉnh Nam bộ, Bắc Trung bộ và một số tỉnh trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên. Số lượng HTX tăng, hoạt động đa dạng trên các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Đến 31/12/2021, cả nước có 27.342 HTX, tăng 16.420 HTX (gấp 2,5 lần) so với năm 2001; khu vực HTX thu hút gần 6 triệu thành viên và tạo việc làm cho khoảng 1 triệu lao động. Trong tổng số 27.342 HTX, HTX nông nghiệp chiếm 67,03%; HTX thương mại, dịch vụ chiếm 7,49%; HTX công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 9,05%; HTX giao thông vận tải chiếm 6,7%; Quỹ tín dụng nhân dân chiếm 4,32%; HTX xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 3,23%, HTX môi trường chiếm 1,75% và HTX khác chiếm 0,43%.

Thứ tư, vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng, kết hợp với công tác phối hợp hiệu quả giữa Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, Liên minh HTX Việt Nam ngày càng được nâng cao, góp phần thúc đẩy phát triển KTTT.

Tuy đã có những chuyển biến tích cực, nhưng khu vực KTTT vẫn chưa phát huy được hết tiềm năng, lợi thế, chưa thực sự trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Báo cáo đã rút ra 7 bài học kinh nghiệm sau 20 năm thực hiện Nghị quyết và đặt ra mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển KTTT trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, Báo cáo Tổng kết 10 năm thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012 khẳng định Luật Hợp tác xã năm 2012 được Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2012, chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, là khung pháp lý cơ bản cho việc thành lập, tổ chức và hoạt động của khu vực HTX. Sau 10 năm thực hiện Luật đã đạt được những kết quả sau: (1) Công tác xây dựng, ban hành, phổ biến các văn bản hướng dẫn thi hành Luật HTX, tuyên truyền về mô hình HTX kiểu mới được thực hiện khá đầy đủ ở Trung ương và địa phương dưới nhiều hình thức, nội dung phong phú, đa dạng cho cán bộ quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị-xã hội, thành viên, người lao động trong HTX và các tầng lớp nhân dân. (2) Bộ máy quản lý và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về KTTT, HTX được củng cố, tăng cường hơn ở các cấp, các ngành. (3) Chính sách hỗ trợ của Nhà nước riêng cho khu vực KTTT, HTX đã bước đầu được triển khai thông qua Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2015-2020 và 2021-2025, các Đề án xây dựng các mô hình thí điểm HTX kiểu mới. Kinh phí thực hiện được lồng ghép vào các chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Nhà nước. (4) Công tác hợp tác quốc tế được thúc đẩy. (5) Phát triển khu vực KTTT, HTX đã có chuyển biến tích cực. Năm 2021 cả nước có 27.445 HTX, liên hiệp HTX, tăng khoảng 41% so với năm 2013; số lao động thường xuyên duy trì khoảng 1,1-1,2 triệu lao động/năm.

Doanh thu, lợi nhuận của HTX tăng dần qua các năm. Năm 2020, doanh thu bình quân đạt 4,3 tỷ đồng/HTX, lợi nhuận bình quân đạt 314 triệu đồng/HTX, tương ứng tăng 61% và 88% so với năm 2013. Những năm gần đây, thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX tăng và ngày càng thu hẹp khoảng cách so với thu nhập bình quân của lao động khu vực doanh nghiệp, từ mức 44,6 triệu đồng/người/năm, bằng 44,8% mức thu nhập của lao động trong khu vực doanh nghiệp năm 2017 đã tăng lên 52,8 triệu đồng/năm và đạt 47,3% tương ứng năm 2019.

Mặc dù đạt được những kết quả nhất định, thực hiện Luật HTX gần 10 năm qua đã cho thấy không ít các hạn chế, bất cập đến từ các quy định của các văn bản pháp luật, cũng như từ quá trình tổ chức triển khai thi hành luật.

Hội nghị đã dành nhiều thời gian để các đại biểu nghe các báo cáo tham luận tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết của các bộ, ngành và địa phương do Phó Thủ tướng Lê Minh Khái điều hành chương trình; đồng thời dành thời gian để các chuyên gia, hợp tác xã, doanh nghiệp trao đổi, thảo luận các vấn đề liên quan đến các nội dung được báo cáo tại Hội nghị do Chủ tịch Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam Đỗ Văn Chiến điều hành.

Kết thúc Hội nghị là chương trình trao thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW./

B.N

TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KINH TẾ SỐ

Nguyễn Đình Khuyến

Phó vụ trưởng phụ trách Vụ Phương pháp chế độ và
Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Kinh tế số là các hoạt động kinh tế có sử dụng thông tin số, tri thức số như là yếu tố sản xuất chính; sử dụng mạng Internet, mạng thông tin làm không gian hoạt động và sử dụng ICT, tức là điện tử, viễn thông và CNTT để tăng năng suất lao động và để tối ưu nền kinh tế. Nói đơn giản là nền kinh tế đang liên quan đến công nghệ số. Kinh tế số là một quá trình tiến hóa lâu dài, là quá trình chuyển đổi số trên bình diện quốc gia.

Thông tin về kinh tế số được biên soạn là căn cứ để xây dựng, giám sát, đánh giá các chính sách phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, góp phần thực hiện thành công chiến lược chuyển đổi số. Tuy nhiên, thực tiễn công tác thống kê cho thấy: Hệ thống số liệu, thông tin về kinh tế số chưa có đầy đủ số liệu, thiếu nhiều thông tin thống kê về kinh tế số, xã hội số, chính phủ số, nhân lực số cũng như thông tin xác định đóng góp của kinh tế số đối với nền kinh tế, thể hiện ở một số điểm chính sau:

- Chưa có hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số để phản ánh một cách đầy đủ, tổng thể về lĩnh vực này.

- Số liệu thống kê về kinh tế số chưa được thu thập, tính toán và biên soạn đầy đủ nội dung theo các phân tổ chi tiết; không bảo đảm cung cấp thông tin thường xuyên; nằm tản mát ở các Bộ, ngành khác nhau.



- Số liệu, thông tin thống kê về kinh tế số, xã hội số,... chưa được cơ quan có thẩm quyền công bố chính thức; chưa có quy định cụ thể về cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và biên soạn chỉ tiêu thống kê về kinh tế số.

Để tạo cơ sở pháp lý quan trọng nhằm thu thập, tổng hợp, biên soạn các thông tin cơ bản về kinh tế số cũng như phân công trách nhiệm đối với Bộ, ngành có liên quan trong thu thập, tổng hợp và công bố chỉ tiêu kinh tế số, ngày 31/12/2021, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số được xây dựng dựa trên các nguyên tắc: (1) Bảo đảm giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu thuộc Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số

749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ; (2) Bảo đảm tính khả thi, thống nhất. Theo đó, các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số phải đảm bảo đo lường được, tính toán được; các chỉ tiêu thống kê kinh tế số được lựa chọn phù hợp thực tiễn, thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành khác của Việt Nam (hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành,...) và (3) Chỉ tiêu thống kê kinh tế số phù hợp với thông lệ quốc tế, phương pháp luận thống kê, nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức; số liệu chỉ tiêu thống kê kinh tế số đảm bảo so sánh quốc tế.

Về nội dung, hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số gồm 50 chỉ tiêu, được xếp vào 05 nhóm, cụ thể:

- **Nhóm 01:** Quy mô kinh tế số gồm 10 chỉ tiêu phản ánh: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước; chi cho



chuyển đổi số; số doanh nghiệp công nghệ số; doanh thu dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin,...

- **Nhóm 02:** Hạ tầng số gồm 07 chỉ tiêu phản ánh: Dung lượng băng thông Internet quốc tế; tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động, mạng Internet băng rộng cáp quang; phạm vi phủ sóng mạng di động 4G, 5G,...

- **Nhóm 03:** Mức độ phổ cập phương tiện số gồm 19 chỉ tiêu phản ánh: Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, Internet; tỷ lệ người dân có danh tính số; tỷ lệ người sử dụng thiết bị IoT cá nhân, tỷ lệ doanh nghiệp có trang thông tin điện tử; tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng nền tảng số vào sản xuất kinh doanh,....

- **Nhóm 04:** Mức độ phổ cập dịch vụ trực tuyến gồm 11 chỉ tiêu phản ánh: Tổng số chứng thư số đang hoạt động; số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến; tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa; tỷ lệ hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử, số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử,...

- **Nhóm 05:** Kỹ năng số và nguồn nhân lực kỹ thuật số gồm 03 chỉ tiêu phản ánh: Số người tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ thông tin; số lao động kinh tế số; tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông.

Về phân công trách nhiệm thực hiện: Các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số được phân công cho 06 Bộ, ngành chủ trì thu thập, tổng hợp, cụ thể:

- Tổng cục Thống kê: 27 chỉ tiêu;
- Bộ Thông tin và Truyền thông: 16 chỉ tiêu;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo: 03 chỉ tiêu;
- Bộ Công thương: 01 chỉ tiêu;
- Bộ Y tế: 02 chỉ tiêu;

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 01 chỉ tiêu.

Để triển khai thực hiện Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT có hiệu quả, hiệu lực trên thực tiễn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ ngành có liên quan và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần triển khai thực hiện các giải pháp sau:

• Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan:

- Xây dựng và hoàn thiện các cuộc điều tra thống kê để thu thập các chỉ tiêu thống kê (lồng ghép việc thu thập các chỉ tiêu thống kê kinh tế số vào các cuộc điều tra thống kê hiện hành - nội dung này được thực hiện trên cơ sở rà soát chương trình điều tra hàng năm, chương trình điều tra thống kê quốc gia và thiết kế cuộc điều tra mới), tập trung vào 19 chỉ tiêu được xác định thu thập qua điều tra thống kê. Nội dung được lồng ghép thu thập phải đảm bảo thu thập đủ thông tin để tính tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành kinh tế (theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018),...; Xây dựng và hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê để thu thập các chỉ tiêu thống kê kinh tế số; Nghiên cứu, biên soạn các chỉ tiêu mới theo các nguồn thông tin mới như dữ liệu lớn (big data), dữ liệu hành chính,... để thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê kinh tế số được phân công, bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế.

- Tăng cường năng lực thống kê trong đo lường kinh tế số theo tiêu chuẩn quốc tế (hệ thống tài khoản quốc gia, cán cân thanh toán quốc tế (BOP), tiêu chuẩn phân ngành, mã VSIC, mã I/O, đo lường lạm phát,...; lưu ý bổ sung

các khái niệm mới, sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng số vào rổ hàng hóa và trọng số tính CPI, PPI, GDP),...; đồng thời nâng cao hiệu quả phối kết hợp, cung cấp thông tin, số liệu về kinh tế số và mức độ chuyển đổi số.

- Riêng đối với chỉ tiêu "Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP" cần thiết phải đo lường quy mô của nền kinh tế số theo phạm vi rộng nhất, trong quá trình biên soạn có thể phân tổ quy mô kinh tế số theo từng phạm vi (lỗi, hẹp, rộng). Theo đó, kinh tế số là nền kinh tế sử dụng kiến thức, thông tin được số hóa để hướng dẫn, nâng cao phân bổ nguồn lực, năng suất, mang lại tăng trưởng kinh tế chất lượng cao. Một nền kinh tế trong đó bao gồm các mô hình kinh doanh và quản lý tạo ra sản phẩm, dịch vụ số hoặc hỗ trợ cung cấp dịch vụ số cho chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Về bản chất, đây là các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số.

Trước mắt, tập trung biên soạn và công bố chính thức quy mô kinh tế số theo phạm vi lỗi bao gồm giá trị gia tăng của ngành CNTT-TT và tổng số việc làm trong ngành này. Phạm vi này bao gồm 12 nhóm hàng hóa và dịch vụ CNTT-TT khác nhau thuộc 2 nhóm chính: (i) hàng hóa/thiết bị CNTT-TT (gồm thiết bị tin học văn phòng, thiết bị viễn thông, thiết bị đo lường, điện tử và quang học, máy tính); và (ii) dịch vụ CNTT-TT (gồm dịch vụ viễn thông, dịch vụ phần mềm và dịch vụ thông tin).

Cần đẩy mạnh nghiên cứu và xác định nguồn thông tin để tính kinh tế số theo phạm vi hẹp, phạm vi rộng, quy mô kinh tế số được xác định thông qua giá trị gia tăng của các "giao dịch số" (không phải

doanh thu) và đóng góp của CNTT-TT vào giá trị gia tăng của các ngành, lĩnh vực kinh tế số. Ví dụ, ngành thương mại điện tử có giá trị gia tăng được tạo ra từ các giao dịch số như: (i) Đặt hàng trên nền tảng số; (ii) giao hàng trên nền tảng số và (iii) hoạt động của các nền tảng số (platform-enabled), trong đó ngành nông nghiệp có ít giá trị gia tăng được tạo.

- Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình tích hợp, lưu trữ, khai thác số liệu thống kê kinh tế số; hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số; phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan rà soát danh mục và nội dung các chỉ tiêu thống kê theo quy định của Thông tư này để kịp thời đề nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn.

- Bộ Thông tin và Truyền thông và các Bộ, ngành có liên quan

- Căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số, thực hiện lồng ghép, thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công, cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp, biên soạn.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trong việc sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số khi có yêu cầu, chủ trương từ các cơ quan quản lý của Đảng, Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và chỉ đạo, điều hành các Sở, ban, ngành ở địa phương thực hiện thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu (hoặc phân tổ chỉ tiêu) thống kê kinh tế số trong phạm vi được phân công./.

Với chủ đề “Chủ động kết nối và thích ứng, nâng cao hiệu quả hoạt động thống kê”, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác quản lý, điều hành là một trong ba nhiệm vụ đột phá của ngành Thống kê trong năm 2021.

Chuyển đổi số trong quản lý, điều hành của Ngành tập trung chủ yếu các lĩnh vực sau: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch tài chính, Pháp chế thanh tra và tuyên truyền, Quan hệ quốc tế, Phương pháp chế độ, quản lý khoa học, quản lý chất lượng và Văn phòng.

Chuyển đổi nhận thức

Chuyển đổi số thực chất là quá trình thay đổi quy trình quản lý điều hành ứng dụng thông minh hóa, máy móc thay cho lao động trí óc của con người, gồm có trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IOT), dữ liệu lớn (Big data), điện toán đám mây (Cloud computing) và chuỗi khối (Blockchain). Trong chuyển đổi số, quan trọng nhất là thay đổi về ý thức của con người, nhất là cấp lãnh đạo, quản lý, và đặc biệt là lãnh đạo cao nhất của đơn vị. Trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cũng nêu rõ quan điểm “chuyển đổi số trước hết là chuyển đổi về nhận thức”; “nhận thức đóng vai trò quyết định và người dân là trung tâm của chuyển đổi số”. Nhiệm vụ đầu tiên để thực hiện chuyển đổi số cũng là nhiệm vụ chuyển đổi về nhận thức.

Thời gian qua, nhận thức của lãnh đạo cao nhất là đồng chí Tổng cục trưởng và các đồng chí Phó Tổng cục trưởng đã tiên phong yêu cầu đặt bài toán chuyển đổi số cho các lĩnh vực, từ đó đã truyền nhận thức, cảm hứng, khát vọng và quyết tâm thay đổi đến công chức, viên chức và người lao động trong toàn Ngành; trong đó vai trò của thủ trưởng các đơn vị rất quan trọng. Qua theo dõi và đánh giá, việc chuyển đổi số không phụ thuộc vào điều kiện hạ tầng kỹ thuật, trình độ công chức, viên chức và người lao động, điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội, có những đơn vị mạnh về công nghệ thông tin, mạnh về điều kiện kinh tế, trình độ cao, thành phố lớn chưa chắc đã áp dụng triệt để chuyển đổi số bằng các đơn vị khó khăn hơn, các tỉnh miền núi, hải đảo xa xôi. Một số đơn vị áp dụng rất tốt như Hưng Yên, Phú Thọ, Lào Cai, Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu, Hà Tĩnh, Bình Định, Bình Thuận, Tây Ninh, Hải Phòng, Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế, Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Viện Khoa học Thống kê, Trường cao đẳng Thống kê II...

Nghiên cứu, đề xuất xây dựng kế hoạch, rà soát sửa đổi các quy chế về công nghệ thông tin

Nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác quản lý, điều hành, Tổng cục Thống kê đã xây dựng và ban hành một số quy chế về công nghệ thông tin của Ngành: Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của Tổng cục Thống kê; Quy chế quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ tại Tổng cục Thống kê; Quy chế quản lý và sử dụng phần mềm quản lý công việc của Tổng cục Thống kê; Quy chế quản lý và vận hành hệ thống họp trực tuyến của Tổng cục Thống kê; Quyết định áp dụng phần mềm quản lý cuộc họp của Tổng cục Thống kê.



HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

Xác định công nghệ số, nền tảng số, xây dựng, phát triển hệ sinh thái và các phần mềm/ứng dụng phục vụ quản lý, điều hành

Trong năm qua, Tổng cục Thống kê đã tăng cường sử dụng các phần mềm/ứng dụng được phát triển trước đó cũng như phát triển các phần mềm/ứng dụng mới phục vụ công tác quản lý, điều hành của toàn Ngành. Nguyên tắc áp dụng công nghệ hiện đại trên cơ sở dùng chung và chia sẻ từ Tổng cục đến các Chi cục Thống kê, phần mềm sử dụng được trên Web và môi trường di động thuận tiện cho người dùng, không bị hạn chế bởi không gian và thời gian; phần mềm đáp ứng yêu cầu cơ chế đăng nhập 1 lần (Single sign-on).

Về Quản lý công chức, viên chức, người lao động: Phần mềm quản lý nhân sự được đưa vào sử dụng từ năm 2008¹; được áp dụng ở tất cả các đơn vị trong ngành Thống kê để quản lý công chức, viên chức và người lao động. Phần mềm đã giúp giảm bớt việc tra cứu thông tin nhân sự trên hồ sơ giấy, hỗ trợ trong công tác báo cáo thống kê số lượng, chất lượng công chức, viên chức và người lao động.

Về Công tác thi đua, khen thưởng: Phần mềm giao kế hoạch công tác và chấm điểm thi đua đối

với Cục Thống kê cấp tỉnh được đưa vào sử dụng từ năm 2012. Hàng năm, Tổng cục quyết định giao kế hoạch công tác và điểm thi đua cho các Cục Thống kê, kết quả chấm điểm thi đua trên phần mềm là căn cứ chủ yếu để Tổng cục bình xét các danh hiệu thi đua đối với Cục Thống kê, đảm bảo tính công khai, minh bạch. Việc ứng dụng phần mềm giúp đảm bảo nhu cầu thông tin thống kê của Tổng cục Thống kê được kịp thời, chính xác.

Về Quản lý tài chính, tài sản: Công tác quản lý tài chính về cơ bản cũng đã được ứng dụng công nghệ thông tin trong các mảng nghiệp vụ (phân bổ dự toán, thực hiện và quyết toán, quản lý tài sản, quản lý XDCB). Tổng cục đã đưa vào sử dụng các phần mềm như: Phần mềm Tabmis (từ năm 2012); phần mềm Quản lý Dự toán (từ năm 2011); phần mềm Quyết toán ngân sách nhà nước (MIMOSA); phần mềm Lập dự toán và phân bổ kinh phí thường xuyên; phần mềm Quản lý tài sản của Bộ Tài chính (từ năm 2009); phần mềm Quản lý tài sản của Tổng cục Thống kê. Đã có 51/70 đơn vị trong toàn Ngành ứng dụng kho bạc số trong thanh toán; 92% các gói thầu xây dựng cơ bản trong toàn Ngành thực hiện đấu thầu qua mạng, riêng Văn phòng Tổng cục tỷ lệ đấu thầu qua mạng của các gói thầu mua sắm và xây dựng đạt 100%.

Các phần mềm được áp dụng cho các đơn vị trong toàn Ngành, giúp Tổng cục trưởng quản lý, điều hành đối với công tác quản lý tài chính của đơn vị dự toán cấp 2, quản lý tài sản công, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý các nguồn kinh phí đặc thù.

Về Công tác thanh tra, kiểm tra: Từ năm 2021, công tác thanh tra, kiểm tra đã bắt đầu ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Tổng cục Thống kê đã xây dựng và triển khai 02 phần mềm: (1) Phần mềm xác minh thông tin doanh nghiệp trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (<https://thanhtradoanhnghiep.gso.gov.vn/>); (2) Phần mềm xác minh cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (<https://thanhtracathe.gso.gov.vn/>). Hai phần mềm nhằm hỗ trợ công tác xác minh trong các cuộc thanh tra và theo dõi, tiếp nhận báo cáo trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Về Công tác tuyên truyền: Năm 2021, Tổng cục Thống kê đã xây dựng và đưa vào sử dụng phần mềm quản lý công tác tuyên truyền (tại địa chỉ <https://thanhtra.gso.gov.vn>) nhằm mục đích tư liệu hóa công tác tuyên truyền của toàn Ngành. Phần mềm giúp quản lý và cập nhật Kế hoạch tuyên truyền (Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao, Kế hoạch của Tổng cục Thống kê, Kế hoạch của Cục Thống kê), Tài liệu

1. Ban đầu cài đặt trên các máy tính cá nhân và đến năm 2011 phần mềm được cài đặt để sử dụng trực tuyến.



tuyên truyền, Văn bản hướng dẫn công tác tuyên truyền, Báo cáo về công tác tuyên truyền.

Về Công tác tham mưu, tổng hợp:

- Phần mềm quản lý công việc (Taskgov) được thiết kế chạy trên trình duyệt web và thiết bị di động đã tin học hóa quy trình giao việc, báo cáo tiến độ thực hiện, xác nhận hoàn thành và phê duyệt kết quả thực hiện công việc của công chức, viên chức và người lao động trong toàn Ngành. Năm 2021, toàn Ngành đã giao tổng cộng 189.543 công việc, trong đó: các đơn vị hành chính thuộc Tổng cục giao 8.662 công việc; các đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng cục giao 1.692 công việc; các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao 179.189 công việc. Với việc triển khai sử dụng phần mềm quản lý công việc (thử nghiệm từ tháng 01-3/2021, chính thức từ tháng 4/2021) đã là công cụ hữu hiệu phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá tiến độ triển khai kế hoạch công tác hằng năm của Tổng cục cũng như của các đơn vị, hướng tới nâng cao năng suất, hiệu quả triển khai, thực hiện công việc; đồng thời minh bạch quá trình đánh giá công chức, viên chức và người lao động trong toàn ngành.

- Phần mềm quản lý cuộc họp được xây dựng và đưa vào sử dụng từ tháng 9/2021, bao gồm cả phiên bản chạy trên trình duyệt web và thiết bị di động. Tính đến ngày 31/12/2021, hệ thống đã ghi nhận tổng số 416 cuộc họp trong toàn Ngành được khởi tạo và cập nhật thông tin (trong đó, gồm: 127 hội nghị, 28 hội thảo, 98 lớp tập huấn, 43 cuộc họp báo, 120 cuộc họp khác). Phần mềm quản lý cuộc họp được sử dụng đã giúp tư liệu hóa toàn bộ quy trình tổ chức các cuộc họp của toàn Ngành, ghi

nhận các ý kiến thảo luận, điểm danh; thuận tiện cho tra cứu các tài liệu cuộc họp và thống kê các cuộc họp.

Về Công tác hành chính, văn thư, lưu trữ:

- Hệ thống quản lý văn bản (E-office do Bộ Kế hoạch và Đầu tư trang bị và ứng dụng chứng thư số chuyên dùng do Ban cơ yếu Chính phủ cấp): Hệ thống này thông suốt toàn ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê và liên thông với trực tích hợp quốc gia. Hiện nay, toàn bộ văn bản của Tổng cục đã được thực hiện bằng văn bản số và gửi nhận trực tuyến (trừ các văn bản mật và liên quan công tác thanh tra, tổ chức, tài chính).

- Phần mềm danh bạ điện thoại điện tử được xây dựng gồm bản chạy trên trình duyệt web và thiết bị di động, sử dụng từ tháng 7/2021. Phần mềm đã cập nhật thông tin liên hệ (gồm địa chỉ thư điện tử, số điện thoại di động, số điện thoại cố định tại cơ quan) của toàn bộ công chức, viên chức, người lao động trong toàn Ngành. Phần mềm đã tạo điều kiện lợi cho công chức, viên chức và người lao động trong toàn ngành trong việc liên hệ trao đổi công tác trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Phần mềm tra cứu số hóa tài liệu lưu trữ (chạy trên trình duyệt web), phần mềm quản lý tài liệu (chạy trên trình duyệt web và thiết bị di động) được xây dựng và đưa vào sử dụng từ ngày 20/12/2021 sẽ giúp công chức, viên chức và người lao động tra cứu và sử dụng tài liệu lưu trữ, văn bản phục vụ quản lý, điều hành của toàn Ngành cũng như của các đơn vị.

Về Công tác quản trị:

- Hệ thống họp trực tuyến: Từ năm 2020, Tổng cục đã trang bị giải pháp họp trực tuyến kết nối toàn Ngành gồm cơ quan Tổng

cục, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng cục và 270 Chi cục Thống kê cấp huyện. Tính riêng trong năm 2021, cơ quan Tổng cục đã tổ chức 361 cuộc họp trực tuyến (trong đó, 188 cuộc họp trực tuyến trong nước, 173 cuộc họp trực tuyến quốc tế). Với việc triển khai nhiều cuộc họp trực tuyến giúp tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại; đồng thời giải quyết hiệu quả công việc trong tình hình dịch bệnh Covid-19 không thể họp trực tiếp.

- Phần mềm quản lý phòng họp được xây dựng gồm bản chạy trên trình duyệt web và thiết bị di động, đưa vào sử dụng từ tháng 12/2021. Phần mềm giúp tin học hóa quy trình đặt phòng họp của các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Thống kê, giúp các đơn vị đặt phòng họp thuận lợi, nhanh chóng, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

- Phần mềm kiểm kê tài sản bằng mã QR được đưa vào ứng dụng từ năm 2021 nhằm quản lý tài sản của cơ quan Tổng cục. Phần mềm giúp rút ngắn thời gian kiểm kê tài sản, kiểm tra, truy xuất thông tin tài sản, báo cáo kiểm kê tài sản một cách nhanh chóng và thuận tiện.

- Phần mềm chấm công điện tử sử dụng từ năm 2020, giúp quản lý giờ đến và giờ về trong ngày làm việc của công chức, viên chức và người lao động tại cơ quan Tổng cục.

- Thu phí đường bộ không dừng với xe ô tô của Tổng cục được sử dụng từ năm 2020 giúp giảm thời gian dừng mua vé khi qua các trạm thu phí đường bộ.

Trong thời gian tới, để tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác quản lý điều hành nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả

công tác quản lý của toàn Ngành, một số giải pháp cần thực hiện:

Một là, Lãnh đạo Tổng cục, lãnh đạo các đơn vị chỉ đạo quyết liệt công chức, viên chức, người lao động tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chuyên môn cũng như công tác quản lý, điều hành, nhất là đối với công chức, viên chức là lãnh đạo các đơn vị trong toàn Ngành; quán triệt vai trò, tác dụng của công nghệ thông tin và chuyển đổi số nhằm thay đổi nhận thức. Xây dựng chuyên mục tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử của Tổng cục và các đơn vị trong toàn ngành. Tiêu chí chuyển đổi số của đơn vị là căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các thủ trưởng đơn vị qua các năm.

Hai là, xây dựng kế hoạch chuyển đổi số ngành Thống kê giai đoạn 2021-2025, trong đó quản lý, điều hành, sửa đổi hoàn thiện và ban hành các quy chế về công nghệ thông tin của Tổng cục Thống kê.

Ba là, xây dựng Hệ điều hành quản lý thông minh tổng hợp (Data board) trên cơ sở bộ chỉ số tổng hợp quản lý điều hành cho toàn Ngành. Liên thông phần mềm xử lý văn bản điện tử (E-office) với phần mềm quản lý công việc (Taskgov) và ISO điện tử.

Bốn là, tiếp tục nâng cấp các phần mềm/ ứng dụng hiện có; xây dựng, phát triển các phần mềm/ ứng dụng đối với các mặt công tác chưa ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Năm là, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin cho công chức, viên chức trong toàn Ngành.

Sáu là, cân đối, bố trí nguồn lực về tài chính cho công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác thống kê nói chung và công tác quản lý, điều hành nói riêng một cách hợp lý để phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng các phần mềm/ ứng dụng chuyên dùng thuận tiện cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý điều hành.

Bảy là, đối với các phần mềm phục vụ quản lý, điều hành để xuất thuê đơn vị công nghệ thông tin bên ngoài xây dựng, đào tạo và chuyển giao, vì các phần mềm này đòi hỏi liên tục cập nhật và thường xuyên được hỗ trợ kỹ thuật./.

(Nguồn: Văn phòng Tổng cục - TCTK)

THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT HUY HƠN NỮA HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ CỦA LUẬT THỐNG KÊ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Khổng Văn Thắng

Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Ngày 12/11/2021, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Luật đã được công bố theo Lệnh công bố số 03/2021/L-CTN ngày 25/11/2021 của Chủ tịch nước. So với Luật Thống kê năm 2015, Luật sửa đổi lần này đã sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17, điểm d khoản 2 Điều 48 và thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13, cụ thể:

- *Thứ nhất*, bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP).

- *Thứ hai*, bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.

- *Thứ ba*, sửa đổi, bổ sung quy định thẩm quyền công bố thông tin thống kê của người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tử của chỉ tiêu thống kê quốc gia.

- *Thứ tư*, thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia kèm theo Luật Thống kê 2015.

Để nâng cao hơn chất lượng công tác thống kê, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã và tăng cường hiệu quả thi hành Luật Thống kê, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, trong thời gian tới, cần thực hiện tốt nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể như sau:

- *Thứ nhất*, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác thống kê và thi hành pháp luật thống kê; xác định cung cấp thông tin thống kê trung thực, khách quan, kịp thời, đầy đủ và sử dụng thông tin thống kê đúng Luật là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên hàng đầu trong công tác

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp chỉ đạo Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành, đơn vị bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu thực tiễn của địa phương theo những nội dung định hướng trong các văn kiện của Đại hội, các nghị quyết, chỉ thị, đề án, kết luận của cấp ủy về từng lĩnh vực cụ thể, chủ động rà soát danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc các lĩnh vực quản lý để đề xuất các chỉ tiêu đáp ứng với yêu cầu quản lý điều hành của địa phương, đơn vị, kịp thời xử lý những nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp thực tiễn nhằm ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội, hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế.

- *Thứ hai*, thực hiện nghiêm Luật Thống kê năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2021. Các sở, ngành, đơn vị nâng cao trách nhiệm, hiệu quả công tác phối hợp với Cơ quan Thống kê cùng cấp để chia sẻ dữ liệu thống kê. Nâng cao tính dự báo, bảo đảm tính ổn định và chất lượng của việc cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê. Có giải pháp cụ thể, đồng bộ để bố trí cán bộ, công chức có năng lực làm công tác thống kê theo hướng chuyên nghiệp và hiện đại, đáp ứng các yêu cầu công việc đặt ra. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thống kê cho đội ngũ này.

- *Thứ ba*, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong công tác thực hiện pháp luật thống kê; phân công rõ trách nhiệm của từng sở, ban, ngành, đơn vị, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác tổ chức thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã được giao. Khắc phục triệt để tình trạng chậm hoặc không thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê đã được giao. Kết quả của hoạt động này được xem xét là một trong các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, là tiêu chuẩn xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan, nhất là người đứng đầu.

- *Thứ tư*, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật thống kê (cả cung cấp thông tin và sử dụng thông tin thống kê); cơ chế giám sát của cơ quan nhà nước và xã hội; phát hiện ngăn chặn và kiên quyết xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật thống kê; đối với các vụ việc vi phạm trong tổ chức thi hành pháp luật, cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền các cấp, kịp thời có biện pháp xử lý kiên quyết, triệt để, đúng pháp luật.

- *Thứ năm*, chú trọng phổ biến, tuyên truyền Luật Thống kê năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2021, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và ý thức tự giác học tập, tìm hiểu pháp luật và tuân thủ pháp luật. Đổi mới phương pháp, tăng cường nguồn lực cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, coi đây là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là khâu đầu vào trong tổ chức thi hành pháp luật.

- *Thứ sáu*, khai thác, ứng dụng tối đa thành tựu khoa học, kỹ thuật, nhất là ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê, nhằm bảo đảm tiến độ, nâng cao chất lượng thông tin thống kê và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật./



Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số là ba trụ cột của quá trình chuyển đổi số. Không giống như chính phủ số, kinh tế số được nhắc đến nhiều trong thời gian qua, xã hội số còn là một khái niệm khá mới mẻ. Có thể hiểu, xã hội số là xã hội tích hợp công nghệ số một cách tự nhiên và mặc định vào mọi mặt đời sống, người dân có khả năng kết nối, tương tác và thành thạo kỹ năng số để sử dụng các dịch vụ số, từ đó hình thành các mối quan hệ mới trong môi trường số, hình thành thói quen số và văn hoá số.

Trong sự bùng nổ mạnh mẽ của cuộc CMCN 4.0, kinh tế số và xã hội số là hai yếu tố không tách rời của quá trình chuyển đổi số cả ở cấp độ quốc gia và cấp độ địa phương. Bởi phát triển kinh tế số mang lại cơ hội kinh doanh cho người dân, doanh nghiệp, thúc đẩy hình thành xã hội số. Ngược lại, trong phát triển xã hội số, người dân thành thạo kỹ năng số để có thể truy cập và tương tác với các dịch vụ công và tư về tài chính, giáo dục, y tế, giao thông và nhiều tiện ích khác bất kỳ lúc nào và ở bất kỳ đâu bằng công nghệ số, từ đó sẽ hình thành thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ số.

Tại Việt Nam, dù chưa có đánh giá cụ thể song sự phát triển của xã hội số thời gian qua đã được thể hiện khá rõ qua các yếu tố quyền công dân số, cuộc sống số và thương mại số.

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI SỐ MỘT TRONG NHỮNG TRỤ CỘT VỮNG CHẮC CHO QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Bích Ngọc

Để thực hiện quyền công dân số, Việt Nam đã và đang đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến cũng như phát triển các kênh kỹ thuật, tạo điều kiện cho người dân truy cập các dịch vụ trực tuyến và giao dịch điện tử như truy cập hồ sơ y tế, xin hộ chiếu hoặc giấy phép kinh doanh, nộp thuế... để tăng cường sự tương tác giữa chính phủ, người dân. Theo số liệu tại Hội thảo Quốc gia về Chính phủ điện tử năm 2021 được tổ chức vào tháng 9/2021, trong 2 năm từ tháng 12/2019 đến tháng 9/2021, Cổng Dịch vụ công quốc gia, đã cung cấp 3.096 dịch vụ công (DVC) trực tuyến (trong đó có 1.696 DVC cho công dân, 1.688 DVC cho DN); có trên 1 triệu tài khoản đăng ký; số hồ sơ đồng bộ trạng thái là 72 triệu.

Việt Nam đồng thời xây dựng thành công Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống sản xuất, cấp và quản lý căn cước công dân, góp phần thúc đẩy xây dựng xã hội số cùng với Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số. Tháng 11/2021, quy định về định danh và xác thực điện tử trên nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh cũng chính thức được ban hành. Theo lộ trình của Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia

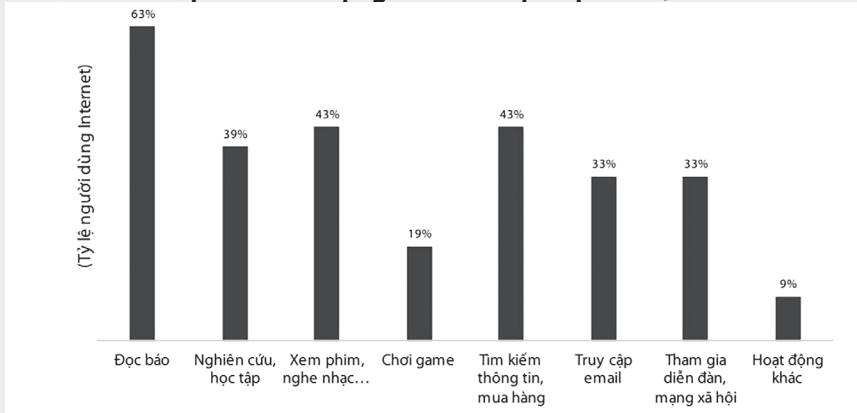
giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong năm 2022, thực hiện nhóm tiện ích phục vụ công dân số, bảo đảm xác thực 100% các thông tin thiết yếu, quan trọng trên ứng dụng VNEID hoặc qua thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử như: Thông tin tiêm chủng, xét nghiệm, giấy phép lái xe, đăng ký xe... từng bước thay thế các giấy tờ của công dân trong một số giao dịch theo quy định pháp luật; cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ thương mại phục vụ tiện ích số của công dân trên ứng dụng VNEID như: Dịch vụ cư trú, căn cước công dân, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và các dịch vụ khác...

Với sự tiến bộ của công nghệ số, người dân Việt Nam cũng đã và đang "tận hưởng" cuộc sống số. Mặc dù dịch bệnh Covid-19 diễn ra trong 2 năm vừa qua là một thảm họa toàn cầu, song đây lại là chất xúc tác để người dân làm quen và thích ứng với môi trường làm việc và học tập từ xa qua nhiều ứng dụng như Zoom, Team microsoft, Google Classroom, Google meet... và sử dụng tốt các nền tảng truyền thông xã hội để giao tiếp, trải nghiệm thực tế ảo như zalo, viber... Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), ước tính đến trước tháng 12/2021, có 7,35 triệu học sinh các cấp đang tham gia học trực tuyến. Đến nay, khi dịch bệnh được kiểm soát thì việc học

và làm việc trực tuyến hoặc kết hợp trực tuyến vẫn là lựa chọn an toàn để việc học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên cả nước cũng như công việc của người dân không bị gián đoạn.

Bên cạnh đó, cuộc sống số của người dân cũng ngày một phong phú hơn nhờ công nghệ Internet kết nối vạn vật IoT, kết nối thông minh giữa các thiết bị và đồ dùng qua Internet như điện thoại thông minh, máy tính bảng, thiết bị định vị, theo dõi, màn hình và cảm biến cho phép gửi và nhận dữ liệu. Người dân cũng đồng thời trải nghiệm công nghệ giải trí số đa sắc màu qua nền tảng số hóa tự động các loại hình phim, game shows, video, game (trò chơi trực tuyến, trò chơi tương tác), eSports - thể thao điện tử... Theo Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021 của Bộ Công Thương, năm 2020, tỷ lệ người dùng internet sử dụng internet để đọc báo lên tới 63%; xem phim, nghe nhạc là 43%; chơi game 19%...

Người dân cũng đang tham gia mạnh mẽ vào thương mại số thông qua việc bán hàng, mua sắm online trên các trang mạng xã hội zalo, facebook,... Thậm chí cả người nông dân cũng đã có mặt trên các sàn điện tử nước ta. Báo cáo "Kinh tế Internet khu vực Đông Nam Á năm 2020" của Google, Temasek và Bain & Company cho biết, trong năm 2020, tỷ lệ

**Biểu 1: Mục đích sử dụng internet tại Việt Nam, năm 2020**

Nguồn: Theo Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021 của Bộ Công Thương

người mua sắm trực tuyến mới trong tổng số người mua sắm trực tuyến Việt Nam cao nhất trong khu vực với tỷ lệ là 41%. Còn theo số liệu tại Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021, số lượng người mua tiêu dùng mua sắm trực tuyến đã tăng nhanh từ 32,7 triệu người năm 2016 lên 49,3 triệu người năm 2020. Tỷ lệ này chắc chắn cao hơn trong năm 2021 vừa qua, bởi mua sắm trực tuyến đang dần trở thành một thói quen mua sắm của người dân Việt Nam.

Biểu 2: Số lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến và giá trị mua sắm trực tuyến, giai đoạn 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Ước tính số lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến (triệu người)	32,7	33,6	39,9	44,8	49,3
Ước tính giá trị mua sắm trực tuyến của một người (USD)	170	186	202	225	240

Nguồn: Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021, Bộ Công Thương

Điều này kéo theo sự tăng trưởng nhanh chóng trong thanh toán điện tử ở người dân. Số liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính đến thời điểm cuối quý III/2021, tổng số lượng thẻ nội địa đang lưu hành là 100 triệu thẻ, tổng số lượng thẻ quốc tế đang lưu hành là 21 triệu thẻ. Theo ngân hàng nhà nước Việt Nam, chỉ tính riêng 3 quý đầu của năm 2021, tổng số giao dịch thanh toán nội địa qua Internet và Mobile Banking là trên 1.862 triệu giao dịch với tổng giá trị là 33.714 nghìn tỷ đồng. Tổng số giao dịch thanh toán qua ATM, POS/ EFTPOS/ EDC là trên 995,9 triệu giao dịch, với giá trị 2.502 nghìn tỷ đồng.

Sự phát triển của xã hội số là nhờ những yếu tố nền tảng chính như: Hạ tầng viễn thông - công nghệ thông tin, kết nối internet và công nghệ di động. Thực hiện chương trình chuyển số quốc gia, những năm qua, các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng và triển khai các chính sách phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số để làm tiền đề thúc đẩy phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Đến năm 2020, hạ tầng viễn thông quốc gia đã phủ rộng khắp toàn quốc, kể cả ở những vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông ngày càng được nâng cao. Hệ thống băng thông rộng được phát triển mạnh. Theo thống kê của Cục Viễn thông (Bộ Thông tin và Truyền thông), từ tháng 1/2020 đến tháng 10/2021, lưu lượng internet

băng rộng (gồm di động và cố định) của nước ta đã tăng hơn 40%. Tại thời điểm giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19 ở nhiều địa phương tháng 8/2021, tăng trưởng lưu lượng internet băng rộng di động lên tới 95%. Cuối năm 2021, các nhà mạng có 70,9 triệu thuê bao băng rộng di động (tăng hơn 4% so với năm 2020) và 18,79 triệu thuê bao băng rộng cố định (tăng 14,59% so với năm 2020). Số liệu từ Cục Viễn thông cũng cho thấy, đến tháng 10/2021, cả nước có gần 71 triệu người sử dụng internet (chiếm hơn 2/3 dân số). Đây là tài nguyên có giá trị lớn phục vụ cho phát triển xã hội số nước ta. Cùng với mạng tốc độ cao, sự phát triển của công nghệ di động với hàng loạt sản phẩm điện thoại thông minh cũng tạo điều kiện cho người dùng truy cập các dịch vụ kỹ thuật số một cách thuận tiện và an toàn. Thống kê của Bộ Công Thương cho thấy, trong năm 2020, tỷ lệ người dùng truy cập internet qua điện thoại di động lên tới 94% với thời lượng truy cập trung bình mỗi ngày khá cao.

Tuy nhiên, xã hội số Việt Nam cũng đang đối mặt với những tồn tại, hạn chế và thách thức lớn như: Hệ thống thể chế, pháp luật chưa hoàn thiện; Kỹ năng số và nguồn nhân lực số chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của kinh tế số và xã hội số. Hiện đang có độ "trẻ" trong cập nhật mô hình, giải pháp về xây dựng một xã hội số, xã hội siêu thông minh cũng như kịch bản có tính hệ thống nhằm thích ứng với những yêu cầu cấp bách, thách thức đặt ra từ quá trình biến đổi xã hội.

Bên cạnh đó, xã hội số mang đến những tiện nghi mới mẻ và hiện đại cho cuộc sống, nhưng cũng tạo ra những thách thức đe dọa đến những quyền căn bản

nhất và sự an toàn của chính bản thân con người trong thế giới thực và thế giới số, như an ninh mạng, lừa đảo, tội phạm công nghệ cao, bảo mật đời tư... Mặt khác, xã hội số đã và đang tạo ra những chuyển biến nhanh chóng, sâu sắc về thang bậc hệ giá trị, chuẩn mực văn hóa - xã hội. Đặc biệt, một bộ phận xã hội, nhất là nhóm trẻ, có những suy nghĩ lệch lạc về giá trị đạo đức, giá trị văn hóa gia đình và dân tộc...

Hiện Bộ Thông tin và Truyền thông đang gấp rút hoàn thiện, trình Thủ tướng xem xét, phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Dự thảo của Chiến lược đã đưa ra những mục tiêu cho xã hội số. Cụ thể, mục tiêu đến năm 2025:

(i) Phát triển dữ liệu số là cơ sở dữ liệu quốc gia về người dân, doanh nghiệp, đất đai đạt 100%.

(ii) Phát triển danh tính số, tỉ lệ dân số có danh tính số đạt 70%; mỗi danh tính số trung bình phát sinh 100 lượt sử dụng mỗi năm.

(iii) Phát triển thanh toán số, tỉ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt 80%; tỉ lệ thanh toán thương mại điện tử không dùng tiền mặt đạt 50%; tỉ lệ thanh toán hóa đơn điện, nước không dùng tiền mặt đạt 75%.

(iv) Phát triển kỹ năng số, tỉ lệ công nhân tuyển dụng mới được đào tạo kỹ năng số đạt 70%; tỉ lệ công nhân được đào tạo lại, đào tạo nâng cấp kỹ năng đạt 70%; tỉ lệ nông dân được đào tạo về kỹ năng số cơ bản đạt tối thiểu 50%; tỉ lệ học sinh phổ thông, sinh viên được đào tạo kỹ năng số đạt 100%; Tỉ lệ người dân có khả năng sử dụng các kỹ năng số cơ bản đạt 70%; Tỉ lệ người dân mua hàng trên các sàn thương mại điện tử đạt 90%.

(v) Phát triển nhân lực số: Tỉ lệ học sinh phổ thông tiếp cận

với STEM/STEAM đạt 70%; Tỉ lệ sinh viên ngành đào tạo liên quan đến STEM/STEAM đạt 30%; Tổng số nhân lực công nghệ số Việt Nam đạt 1,5 triệu người; Triển khai thí điểm 05 đại học số tại Việt Nam.

Dự thảo cũng đưa ra hàng loạt các quan điểm và giải pháp để thực hiện các mục tiêu trên. Ví dụ như, phát triển kỹ năng số theo định hướng phổ cập kỹ thuật số toàn diện để hình thành nên một xã hội số công bằng và bao trùm, khơi dậy tiềm năng, sự tự hào Việt Nam và niềm tin của người dân trên không gian số. Theo đó, sẽ xây dựng và tổ chức triển khai khung đào tạo kỹ năng số quốc gia hướng tới phổ cập kỹ năng số trong toàn dân; xây dựng nền tảng học trực tuyến mở (MOOC) về kỹ năng số phù hợp với Khung đào tạo kỹ năng số quốc gia. Tập trung phát triển kỹ năng số cho người dân thông qua việc tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng các dịch vụ số mà trọng tâm là dịch vụ công trực tuyến và các loại hình dịch vụ số trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, thương mại điện tử. Đồng thời, xây dựng phương pháp đo lường kỹ năng số, khoảng cách số phù hợp với thông lệ quốc tế. Hàng năm thực hiện đánh giá, công bố và có phương án cải thiện các chỉ số này ở cấp quốc gia và địa phương. Để phát triển kỹ năng số, theo lộ trình của Chiến lược dự thảo, ngay từ năm 2022, các Bộ, ngành và địa phương sẽ tập trung xây dựng và tổ chức triển khai Khung đào tạo quốc gia về công nghệ số, kinh tế số và xã hội số; xây dựng và triển khai Chuẩn kỹ năng số cho người sử dụng; tổ chức đào tạo, phát triển kỹ năng số cho người dân và người lao động trong các doanh nghiệp, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước; đồng thời tổ chức giáo dục

kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp...

Đối với phát triển nhân lực số, tập trung phát triển nhân lực công nghệ số đáp ứng kỹ năng mới liên quan đến điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, kiến trúc hệ thống, kỹ nghệ phần mềm, thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng, an toàn, an ninh mạng. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm: Rà soát, sửa đổi quy định, chính sách để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu thời lượng đào tạo trực tuyến trong tổng thời gian đào tạo; Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thí điểm mô hình Đại học số đào tạo chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, an toàn, an ninh mạng; Xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình STEM/STEAM trong giáo dục phổ thông với lộ trình triển khai cụ thể; Xây dựng mạng lưới hệ thống thư viện điện tử, các nền tảng tài nguyên giáo dục mở, thí điểm xây dựng và triển khai chương trình sách giáo khoa mở; Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng Quản lý nội dung học tập quốc gia dùng chung cho các cơ sở đào tạo tại các cấp học...

Việt Nam có quy mô dân số đông, gần 100 triệu dân và vẫn đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, có lực lượng lao động lớn. Cùng với đó, số người dùng Internet và điện thoại thông minh tiếp tục có xu hướng tăng nhanh, người dân có sự thích ứng nhanh với những thay đổi. Đây là điều kiện thuận lợi để Việt Nam thúc đẩy phát triển xã hội số theo lộ trình Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 sau khi được Chính phủ phê duyệt, góp phần thực hiện mục tiêu đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng./.

THÚC ĐẨY LIÊN KẾT VÙNG PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bế Thị Hương

Trường Chính trị Hoàng Đình Giông, tỉnh Cao Bằng

Thúc đẩy liên kết vùng luôn là một trong những nhiệm vụ được ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta thời gian qua. Đây cũng là nội dung quan trọng được đề cập đến trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII cũng như trong kế hoạch phát triển kinh tế trung hạn 2021-2025 và Chiến lược triển khai kinh tế-xã hội 2021-2030. Đặc biệt, trước những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 càng cho thấy tầm quan trọng của việc đẩy mạnh liên kết vùng trong phục hồi phát triển kinh tế trong và sau dịch Covid-19 ở mỗi địa phương trên cả nước.

Nước ta hiện nay được phân thành 6 vùng kinh tế-xã hội, 4 vùng kinh tế trọng điểm. Với việc nhìn rõ vấn đề mang tính chiến lược trong phát triển liên kết nội vùng, liên vùng, ngay từ Đại hội VIII, Đảng ta đã nêu ra chủ trương về kinh tế vùng và liên kết vùng. Tại Đại hội XII, Đảng xác định: Thống nhất quản lý tổng hợp chiến lược, quy hoạch phát triển trên quy mô toàn bộ nền kinh tế, vùng và liên vùng... Khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp.

Để phát huy những kết quả đạt được trong liên kết vùng, tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Đảng ta tiếp tục xác định: Phát triển đồng bộ và tạo ra sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả giữa các khu vực, các vùng, các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất kinh doanh. Đẩy nhanh việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển quốc gia, các vùng, các ngành, lĩnh vực phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và thực tiễn đất nước nhằm nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế.

Tăng cường tính liên kết ngành, liên kết nội vùng và liên vùng, thúc đẩy tham gia vào các mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, mở ra những không gian phát triển mới.

Việc đẩy mạnh, triển khai liên kết vùng tại các địa phương trong cả nước thời gian qua đã được Chính phủ, các Bộ, ngành của Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức và thực hiện trên nhiều lĩnh vực, nhất là trong phát triển kinh tế, xã hội. Nhiều văn bản liên quan, từ phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của vùng, đến việc hình thành quy chế phối hợp, tổ điều phối vùng... đã giúp cho sự liên kết giữa các vùng thời gian qua đã được đẩy mạnh, tạo động lực trong phát triển kinh tế.

Các địa phương đã tham gia thực hiện liên kết, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh, đặc thù của từng địa phương và toàn vùng để phát triển. Sự liên kết này được phát huy trên tinh thần tự nguyện của các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp; có bước đi thích hợp, theo từng giai đoạn, mục tiêu cụ thể

trên cơ sở lựa chọn những nội dung, lĩnh vực thiết thực, trọng điểm cho sự phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương và toàn vùng. Các nội dung liên kết được xây dựng thành các dự án, chương trình cụ thể và có mục tiêu rõ ràng, thời gian triển khai, kinh phí và đối tác thực hiện... Nhờ vậy, diện mạo mỗi vùng đã có sự đổi thay, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Trong đó, các vùng kinh tế trọng điểm đã có những đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Đặc biệt, thông qua liên kết vùng, cơ sở hạ tầng vùng ngày càng được hoàn thiện, mạng lưới liên vùng từng bước được kết nối đồng bộ. Việc thúc đẩy liên kết vùng cũng đã tạo sự chia sẻ, lan tỏa kinh nghiệm tốt trong quản lý nhà nước, mâu thuẫn giữa các địa phương trong vùng được giải quyết hài hòa hơn. Liên kết vùng cũng đã góp phần đáng kể trong việc thu hút nhiều nhà đầu tư lớn tham gia hợp tác, đặc biệt là thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp tham gia các hội nghị vùng, hội nghị xúc tiến đầu tư, thương mại vùng...

Năm 2021, trước những tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19 đã dẫn đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư công của các địa phương trong cả nước không đồng đều. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong khi vùng đồng bằng sông Hồng và Trung du, miền núi Bắc Bộ đạt được những kết quả khả quan, cao hơn mức tăng chung của cả nước, thì các địa phương vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long có tốc độ tăng trưởng bình quân thấp hơn tốc độ tăng trưởng cả nước do chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trong cả nước bởi đại dịch Covid-19. Theo đó, trong 4 vùng kinh tế trọng điểm, thì vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và miền Trung có tăng trưởng dương (lần lượt là 6,12% và 3,74%); 2 vùng kinh tế trọng điểm: phía Nam và Đồng bằng sông Cửu Long tăng trưởng âm lần lượt là: -3,45% và -0,80%.

Các chuyên gia cho biết, có được những kết quả tích cực trong phát triển kinh tế tại các tỉnh phía Bắc một phần là do ít bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 hơn, tuy nhiên trong đó không thể không nói tới sự chủ động phối hợp và liên kết phát triển hệ thống giao thông kết nối liên vùng, xây dựng đường cao tốc, nâng cấp đường quốc lộ và một số tuyến tỉnh lộ để tạo mạng lưới đồng bộ, tiến tới hoàn thiện hệ thống giao thông nội vùng và với các địa phương lân cận. Đồng thời, có sự phối hợp trong phát triển du lịch và phát triển kinh tế của khẩu để tạo sự đồng bộ, chủ động trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa...

Đối với vùng miền Trung và Tây Nguyên, trong năm 2021, các địa phương thuộc vùng này đã có sự phối hợp liên kết vùng trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, giải quyết việc làm, nghiên cứu khoa học và bảo vệ môi trường... Thông qua việc đề xuất các cơ chế,

chính sách chung để khai thác, phát huy các lợi thế của từng địa phương; tập trung xúc tiến thu hút đầu tư, thương mại, dịch vụ du lịch và quảng bá văn hóa... Nhờ vậy, tốc độ tăng trưởng vùng miền Trung và Tây Nguyên đạt mức cao hơn tăng trưởng chung của cả nước, lần lượt là 6,4% và 7,21%.

Đối với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long do thời gian giãn cách kéo dài đã gây rất nhiều khó khăn cho mọi hoạt động kinh tế và đời sống của người dân, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển dịch vụ, nông nghiệp, làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn vùng. Tuy nhiên, các tỉnh trong vùng đã rất tích cực trong phòng chống dịch bệnh cũng như phục hồi, phát triển kinh tế-xã hội. Một trong những giải pháp nhằm phục hồi kinh tế-xã hội nhanh được áp dụng trong vùng là tăng cường sự kết nối. Theo đó, một số tỉnh trong vùng đã chủ động trong việc phối hợp với các tỉnh, thành trong khu vực, TP. Hồ Chí Minh cũng như các địa phương khác trong cả nước để thúc đẩy việc kết nối, tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ, đặc biệt là các sản phẩm nông sản. Ngoài thị trường trong nước, một số địa phương còn thực hiện một số giải pháp trọng điểm để mở rộng thị trường quốc tế, quảng bá và xúc tiến thương mại, đưa sản phẩm của tỉnh ra thị trường quốc tế. Nhờ vậy, nhiều mặt hàng nông sản được xuất khẩu thành công, mang lại hiệu quả phục hồi kinh tế rõ nét...

Có thể thấy, những kết quả tích cực từ sự liên kết giữa các địa phương trong vùng đã và đang khẳng định đây là chủ trương đúng, góp phần thiết thực khai thác, phát huy lợi thế, tiềm năng của mỗi địa phương cũng như toàn vùng để phát triển. Quá trình liên kết này cũng đã hạn chế việc

phát triển dàn trải, trùng lặp, cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương trong vùng, tránh phụ thuộc vào một số ngành, lĩnh vực phát triển không bền vững, đã hết dư địa tăng trưởng... Do đó, thời gian tới từ thực tế phát triển của mỗi vùng cần có cơ chế, chính sách cũng như sự nỗ lực đẩy mạnh liên kết nhằm phát triển kinh tế mỗi địa phương cũng như của từng vùng trong cả nước.

Mặc dù đối với mỗi vùng đều có những đặc thù riêng, song nhìn chung để tận dụng tiềm năng nhằm đẩy mạnh liên kết vùng giữa các địa phương trong cả nước các chuyên gia cho rằng: Chính phủ cần tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Chính phủ và các bộ, ngành; giữa Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương gắn với ràng buộc trách nhiệm, tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực. Thí điểm áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc thù, khuyến khích đổi mới sáng tạo, tăng quyền chủ động về quản lý tài chính, nguồn vốn, đầu tư, đất đai... đối với một số địa phương trọng điểm để tạo đột phá về tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy liên kết vùng và nhân rộng mô hình có hiệu quả.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách, thu hút các nhà đầu tư lớn để phát triển hạ tầng bởi bên cạnh thể chế, thì hạ tầng là một trong những yếu tố có ý nghĩa quyết định trong đẩy mạnh liên kết vùng thời gian tới.

Cần có quy hoạch thống nhất liên kết trong các địa phương trên phạm vi cả nước. Triển khai áp dụng một cách hệ thống, đồng bộ các nhóm giải pháp về việc thay đổi tư duy và nâng cao nhận thức về lợi ích của liên kết vùng; tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi liên kết cơ quan điều phối trong vùng; thiết lập Tổ chức quản lý vùng

mang tính pháp lý cao và có thực quyền; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số để nâng cao khả năng điều hành vùng; xây dựng hạ tầng số kết nối các Trung tâm điều hành Đô thị thông minh của các địa phương trong vùng, hướng tới xây dựng vùng “số”.

Triển khai thực hiện có hiệu quả việc phân bổ nguồn lực cho phát triển, tập trung nguồn lực tạo ra các cực tăng trưởng, đầu tàu phát triển mạnh trong các ngành, lĩnh vực, các vùng... Tập trung xây dựng và hình thành các trung tâm logistics lớn ở các vùng trong cả nước, đặc biệt là các mô hình trung tâm phân phối lớn nhằm tăng cường công tác quản lý chuỗi cung ứng sản xuất với quy mô lớn, bảo đảm việc theo dõi và truy xuất thông tin hàng hóa nhanh chóng, chính xác đối với việc sản xuất và lưu thông, phân phối hàng hóa... Thực hiện đồng bộ các giải pháp sẽ mở ra những cơ hội lớn thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư, tháo gỡ bất cập trong phát triển kinh tế vùng, nội vùng, mở ra những không gian phát triển mới.

Ngoài ra, đối với mỗi vùng việc triển khai thực hiện tốt vấn đề liên kết vùng và quy hoạch vùng sẽ tận dụng được các tiềm năng, lợi thế sẵn có của các địa phương và hạn chế việc triệt tiêu động lực của các địa phương với nhau. Do đó, cần có những giải pháp đẩy mạnh liên kết vùng phục hồi, phát triển kinh tế phù hợp với thực tế. Trong mỗi vùng cần xây dựng chuỗi cung ứng hàng hóa, liên kết thị trường giữa các địa phương theo ngành hàng, nhóm hàng để tạo năng lực cạnh tranh cho kinh tế vùng. Tận dụng tiềm lực của các nhà đầu tư sẵn có, duy trì các nhà đầu tư chiến lược, tuy nhiên cần phải đa dạng các lĩnh vực đầu tư và nhà đầu tư, không chỉ tập trung vào một nhà đầu tư, một ngành, một lĩnh vực riêng lẻ vì giá trị gia tăng thấp.

Đối với vùng đồng bằng Sông Hồng, cần đẩy mạnh liên kết vùng gắn với cơ cấu lại ngành du lịch toàn vùng. Đây được xem là một giải pháp trọng tâm phục hồi tăng trưởng sau đại dịch Covid-19. Các địa phương cần xây dựng và kết nối các điểm đến du lịch thành các tour, tuyến du lịch để quảng bá, tuyên truyền, thu hút khách du lịch đến, dựa trên các nền tảng số thông qua việc tăng cường liên kết vùng trong lĩnh vực du lịch. Bên cạnh đó, khai thác các lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do để phát triển và vận hành trung tâm lưu chuyển hàng hóa, trung tâm logistics, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thương mại trong vùng, liên vùng.

Cùng với đó, tận dụng những lợi thế sẵn có của Vùng về công nghiệp, các địa phương cần tập trung phát triển công nghiệp mũi nhọn của vùng như ưu tiên các sản phẩm ô tô, máy móc, phương tiện, thiết bị phục vụ ngành kinh tế biển; phát triển các sản phẩm, thiết bị điện tử, điện lạnh, sản phẩm công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ. Cùng với đó, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng chuyên canh với quy mô lớn, cơ giới hóa quá trình sản xuất, ứng dụng công nghệ cao...

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long, cần quan tâm đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống hạ tầng giao thông, cả đường thủy và đường bộ. Mặc dù phân chia theo địa giới hành chính, song cần xem đây là một khu vực có cấu trúc tương đồng để hoạch định chính sách chung về đầu tư phát triển cho đồng bộ, nhằm đến lợi ích của toàn vùng. Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông không chỉ có ý nghĩa về mặt vận chuyển hàng hóa, đáp ứng nhu cầu của người

dân khu vực mà còn làm tăng tính liên kết giữa các ngành, lĩnh vực và các địa phương.

Đối với vùng miền Trung, Tây Nguyên, tiếp tục phát huy những liên kết, phối hợp đã có, tuy nhiên để phát huy tiềm năng, lợi thế các địa phương trong Vùng cần khắc phục những hạn chế do chưa có sự kết nối xác định được sản phẩm du lịch đặc thù. Sự trùng lặp về sản phẩm du lịch giữa các địa phương và trong hoạt động tour, tuyến du lịch đã làm giảm tính hấp dẫn du lịch và năng lực cạnh tranh du lịch chung của toàn vùng, cũng như từng địa phương. Bên cạnh đó, hoàn thiện kết nối hạ tầng kinh tế biển, bao gồm hệ thống cảng biển, sân bay với hệ thống giao thông ven biển kết nối với nội địa để cung cấp nước, xử lý chất thải, hệ thống các công trình phòng tránh thiên tai. Hình thành, phát triển các trung tâm kinh tế biển của cả nước và vùng Duyên hải miền Trung ở địa bàn mỗi tỉnh, trên cơ sở phát triển các đô thị ven biển. Quan tâm nhiều hơn nữa đến sinh kế của đồng bào các dân tộc bản địa, người dân bị ảnh hưởng bởi lũ lụt, đầu tư hạ tầng giao thông để giải bài toán kinh tế về logistics, đồng thời đầu tư để phục hồi tái tạo tài nguyên rừng...

Đối với các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, ưu tiên đầu tư cho hệ thống giao thông kết nối vùng, liên vùng và kết nối các tỉnh miền núi, các huyện nghèo trong vùng; hạ tầng lưới điện quốc gia; các công trình dự báo, cảnh báo và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; tập trung nguồn lực sớm hoàn thành việc sắp xếp và bố trí lại dân cư, di dân ra khỏi khu vực có nguy cơ cao bị lũ ống, lũ quét và sạt lở đất nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của thiên tai tới đời sống và sản xuất của nhân dân.../.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

CON ĐƯỜNG ĐỂ DOANH NGHIỆP VỮNG VÀNG

VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH VÀ QUAY TRỞ LẠI QUỸ ĐẠO TĂNG TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Trong năm 2020, sự xuất hiện và diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã khiến sức khỏe của cộng đồng doanh nghiệp có sự giảm sút đáng kể. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2020, cả nước có 134,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là hơn 2.235,6 nghìn tỷ đồng, giảm 2,3% về số doanh nghiệp và tăng 29,2% về vốn đăng ký. Có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm trước. Bước sang năm 2021, sự bùng phát của làn sóng dịch Covid-19 từ cuối tháng Tư với biến chủng mới Delta có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm, diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương làm cho sức khỏe của các doanh nghiệp tiếp tục có chiều hướng xấu đi. Tính chung cả năm 2021, cả nước có 116,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.611,1 nghìn tỷ đồng, giảm 13,4% về số doanh nghiệp và giảm 27,9% về vốn đăng ký. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2021 chỉ đạt 13,8 tỷ đồng, giảm 16,8% so với năm trước. Nếu tính cả 2.524,9 nghìn tỷ

đồng vốn đăng ký tăng thêm của 43,5 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2021 là 4.136 nghìn tỷ đồng, giảm 25,8%

Trong 2 năm vừa qua, trong bối cảnh làn sóng dịch bệnh Covid-19 tác động tiêu cực đến mọi lĩnh vực của nền kinh tế, tuy nhiên nhờ có sự cam kết mạnh mẽ, bền bỉ, kiên trì theo đuổi chiến lược phát triển bền vững, nên nhiều doanh nghiệp trong nước đã vững vàng vượt qua những khó khăn, thách thức để duy trì ổn định hoạt động và tăng trưởng trong kinh doanh.

so với năm 2020. Với tác động của dịch bệnh, số doanh nghiệp có khả năng quay trở lại hoạt động cũng chỉ là 43,1 nghìn doanh nghiệp, giảm 2,2% so với năm 2020, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2021 lên gần 160 nghìn doanh nghiệp, giảm 10,7% so với năm 2020. Cũng trong năm

2021, gần 55 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 18% so với năm 2020; 48,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 27,8%; 16,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,1%. Bình quân một tháng có gần 10 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Tuy nhiên, nhờ có sự cam kết mạnh mẽ, bền bỉ, kiên trì theo đuổi chiến lược phát triển bền vững (PTBV) nên không ít doanh nghiệp đã vững vàng vượt qua những thách thức, thể hiện sự chống chịu, khả năng thích ứng và tạo ra được “kháng thể” trước cú “sốc” đại dịch, để duy trì ổn định hoạt động và tăng trưởng trong kinh doanh, thậm chí bắt đầu phát triển.

Một trong những giá trị cốt lõi đầu tiên trong hành trình PTBV của doanh nghiệp (DN) là vấn đề an toàn môi trường. Thời gian qua, nhiều DN đã chuyển từ kiểm soát ô nhiễm sang phòng ngừa ô nhiễm. Theo đó, các DN có xu hướng lựa chọn nguyên liệu đầu vào thân thiện với môi trường và tập trung giảm thiểu hoặc loại bỏ chất thải trước tạo ra sản phẩm thay vì xử lý chất thải sau khi chúng được tạo ra. Đơn cử như ngành xây dựng nước ta đang thực hiện cuộc “cách

mạng xanh”, đưa sản phẩm tre vốn dẻo dai, bền hơn gỗ sồi nhưng nhẹ hơn bê tông, sắt thép, có tính thẩm mỹ cao, lại thân thiện với môi trường quay trở lại các công trình, để thay thế cho các sản phẩm gỗ đang dần bị khai thác cạn kiệt. Góp mặt trong các công trình xây dựng là các sản phẩm từ ván xây dựng, ván sàn cho đến khung cửa, cầu thang, sản phẩm nội thất và đồ gia dụng được làm từ sản phẩm tấm tre ép công nghiệp.

Các thương hiệu lớn trong lĩnh vực thương mại, khách sạn, bệnh viện như khách sạn Daewoo, khách sạn Lotte, Bảo Sơn Hospital, Vinpearl cũng đã lựa chọn túi sinh học phân hủy hoàn toàn thay thế cho túi nhựa sử dụng một lần để xanh hóa. Hay như với hàng loạt các chuỗi Highlands Coffee, The Coffee House, Trung Nguyên Legend Café, Cheese Coffee, Starbucks Coffee... thay thế ống hút nhựa, túi nhựa, thìa nhựa sử dụng một lần bằng các ống hút sinh học, túi sinh học, thìa sinh học phân hủy hoàn toàn. Còn Lotte Mart đặt mục tiêu trở thành siêu thị đầu tiên tại Việt Nam không sử dụng túi nilon vào năm 2025.

Bên cạnh đó, theo đuổi chiến lược PTBV, nhiều doanh nghiệp trong nước đã thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn, tái tạo tài nguyên theo chu trình khép kín, nhằm giảm thiểu tối đa phát thải ra môi trường. Đây là mô hình kinh tế mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như góp phần giảm rủi ro về khủng hoảng thừa sản phẩm, khan hiếm tài nguyên, tạo động lực để đầu tư, đổi mới công nghệ; giảm chi phí sản xuất, tăng chuỗi cung ứng, tạo dựng niềm tin từ người tiêu dùng. Điển hình là trong thời gian qua, ngành sản xuất vật liệu xây dựng nước ta đã sử dụng nguồn

nguyên liệu đầu vào thay thế là các loại phế thải của các ngành công nghiệp khác tham gia vào các công đoạn sản xuất hoặc làm phụ gia ở những công đoạn cuối của quá trình sản xuất và chế tạo. Cụ thể là sử dụng nhiều loại phế thải xỉ hạt lò cao của ngành công nghiệp luyện gang thép vào trong sản xuất xi măng; sử dụng đá mặt, nguồn phế thải của công nghiệp sản xuất cốt liệu bê tông hay sử dụng đất đồi, đất bãi ven sông thay thế cho đất sét dẻo, đất canh tác, đồng thời sử dụng các phế thải xây dựng, gạch vỡ của các nhà máy sản xuất gạch nung, của các công trình xây dựng phá dỡ... để làm gạch xi măng, gạch bê tông. Cùng với đó là các mô hình thu gom tái chế sắt vụn, thu gom tái chế giấy; mô hình vườn - ao - chuồng, vườn - rừng - ao - chuồng, thu hồi gas từ chất thải vật nuôi... trong nông nghiệp; các mô hình sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Đến nay, mô hình kinh tế tuần hoàn đã hình thành nhiều hoạt động quy mô lớn trong xã hội, thậm chí trở thành phong trào lan rộng trong cộng đồng doanh nghiệp, giúp giải quyết những bức xúc của xã hội, bảo vệ

môi trường cho nhiều ngành kinh tế nước ta. Đồng thời, để giúp các doanh nghiệp thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 sẽ có hiệu lực vào ngày 01/01/2022, trong đó đặt ra yêu cầu đối với các doanh nghiệp phải triển khai các biện pháp giảm khai thác tài nguyên, giảm chất thải, nâng cao mức độ tái sử dụng và tái chế chất thải trong suốt vòng đời dự án từ thiết kế sản phẩm, sản xuất, phân phối và tiêu dùng.

Hướng đến PTBV, các DN còn đẩy mạnh phát triển và sử dụng công nghệ xanh, công nghệ thân thiện với môi trường. Ví dụ như tại Quảng Ninh có nhà máy gạch “không ống khói” nhờ ứng dụng thành công công nghệ sản xuất gạch không nung với nguồn nguyên liệu là tro bay, xỉ than từ các nhà máy xi măng, nhiệt điện..., góp phần tích cực trong việc giảm thiểu tác động xấu tới môi trường của hoạt động công nghiệp. Hay như Công ty CP Viglacera áp dụng công nghệ mới, điều chỉnh chất lượng nguyên liệu, lựa chọn tốc độ lò nung phù hợp và quản lý chất lượng nhiên liệu than, chất lượng dầu trong từng lò nung, thay đổi tỷ lệ phụ gia... để giảm chi phí, tăng chất lượng sản phẩm,



giảm lượng chất thải, khí thải.

Với những nỗ lực trong hành trình PTBV, nhiều doanh nghiệp đã đạt danh hiệu PTBV đã được vinh danh tại Lễ công bố các DN bền vững Việt Nam lần thứ 6 năm 2021, dựa trên cơ sở đánh giá Bộ chỉ số phát triển bền vững (CSI) 2021 do Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) và Phòng Thương mại, Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng, với 119 chỉ số ở 4 lĩnh vực: Chỉ số kết quả phát triển bền vững; quản trị; môi trường và chỉ số lao động - xã hội. Đứng đầu trong danh sách này là Tập đoàn Novaland, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), Unilever, Traphaco... Trong đó, tỷ lệ DN Việt Nam và DN nước ngoài đạt danh hiệu top 10 PTBV lần lượt là 55% và 45%; trong top 100 thì tỷ lệ này lần lượt là 63% và 27%. Tỷ lệ DN Việt Nam đạt danh hiệu PTBV cao hơn đã thể hiện sự sẵn sàng, xu thế chuyển đổi và khả năng đáp ứng kinh doanh theo hướng bền vững của DN nước ta ngày càng mạnh mẽ.

Một trụ cột khác để DN tăng trưởng bền vững là chuyển đổi số. Thời gian qua, trước tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, chuyển đổi số đã diễn ra ở hầu hết các loại hình doanh nghiệp và ở các mức độ khác nhau. Kết quả khảo sát "Thực trạng chuyển đổi số trong doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19" do VCCI thực hiện năm 2020 cho thấy, các DN Việt Nam đã và đang đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các khâu, như quản trị nội bộ, mua hàng, marketing và bán hàng trực tuyến, thanh toán điện tử... Trong đó, điện toán đám mây là công cụ kỹ thuật được nhiều doanh nghiệp Việt

Nam sử dụng nhất trong lĩnh vực quản trị nội bộ với 60,6%, tăng 19,5% so với thời điểm trước đại dịch Covid-19. 30% số doanh nghiệp ứng dụng hệ thống hội nghị trực tuyến, hệ thống quản lý công việc ở thời điểm trước khi có đại dịch Covid-19 và xấp xỉ 19% số doanh nghiệp bắt đầu sử dụng các công cụ này từ khi có dịch bệnh. Quá trình chuyển đổi số được thể hiện khá rõ nét ở ngành ngân hàng với việc ứng dụng Internet vạn vật (IoT), cho phép khách hàng truy cập sử dụng dịch vụ ngân hàng, kết nối với các hệ sinh thái số khác trên nền tảng Internet hoặc cung ứng các dịch vụ ngân hàng thông qua ứng dụng được cài đặt ngay trên điện thoại di động. Bên cạnh đó là sự nở rộ các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ gọi xe như Grap, Uber, Be, FastGo... Hay sự sôi động của một loạt các sàn thương mại điện tử là Lazada, Shopee, Sendo... Qua triển khai thực tế, việc chuyển đổi số dựa trên những ứng dụng công nghệ mới, như Big data, IoT, điện toán đám mây,... để thay đổi phương thức điều hành, quy trình làm việc và văn hóa lao động đã giúp các DN tăng tốc độ thị trường, tăng vị trí cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu, tăng năng suất lao động, mở rộng khả năng thu hút và giữ chân khách hàng.

Tuy nhiên, đánh giá chung trong toàn cộng đồng DN Việt Nam thì số lượng DN đi theo con đường PTBV chưa nhiều do chưa nhận thức một cách đúng đắn về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường, chuyển đổi số và chậm thay đổi những thói quen cũ trong quản lý và sản xuất. Bên cạnh đó, nước ta có tới 97% DN có quy mô vừa và nhỏ, vẫn đang sử dụng công nghệ lạc hậu, năng suất lao động thấp, sức

cạnh tranh không cao, trình độ phát triển khoa học công nghệ (nhất là nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ) còn thấp. Trong khi đó, chi phí để xây dựng hệ thống xử lý các chất thải, sử dụng công nghệ cao để bảo vệ môi trường và thực hiện quá trình chuyển đổi số còn khá cao.

Trong bối cảnh bình thường mới và tương lai số hóa, để có thể PTBV trong thời gian tới, cộng đồng doanh nghiệp cần thay đổi nhận thức, tái thiết nền tảng quản trị, xây dựng văn hóa và tập trung đầu tư nguồn lực cho PTBV. Bên cạnh sự nỗ lực của doanh nghiệp thì rất cần sự hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước trong việc tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DN hướng tới thể chế phát triển bền vững; có các chính sách và kế hoạch tăng cường vai trò và sự tham gia của DN trong các hoạt động PTBV, các thông lệ tốt từ các mô hình kinh doanh bền vững, sáng tạo, cũng như đưa ra các kiến nghị chính sách để thúc đẩy PTBV DN, chung sống an toàn với dịch bệnh, ứng phó với biến đổi khí hậu... Đồng thời, tiếp tục nghiên cứu, áp dụng và lan tỏa Bộ Chỉ số phát triển bền vững (CSI) trong quản trị DN, thiết lập hệ thống liên kết mạng lưới các DN bền vững, tạo lợi thế cạnh tranh, nghiên cứu, xây dựng bộ chỉ số CSI cho từng ngành, từng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh...

Có thể nói, đại dịch Covid-19 dường như là "cú hích" quan trọng để các doanh nghiệp thay đổi tư duy, có sự chuẩn bị và đầu tư tốt hơn để theo đuổi chiến lược PTBV, từ đó tạo nền tảng vững vàng để các DN nhanh chóng khôi phục sau đại dịch và quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng./.

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2021

KẾT QUẢ SƠ BỘ VỀ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh qua từng năm trong giai đoạn 2016-2019, tuy nhiên có xu hướng tăng chậm lại vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 683,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tăng 2,3% so với năm 2019. Đây là mức tăng thấp nhất trong cả giai đoạn 2016-2020, do ảnh hưởng nghiêm trọng từ đại dịch Covid-19 làm đứt gãy trong chuỗi cung ứng toàn cầu, kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng gặp nhiều khó khăn. Hệ lụy của đại dịch đã kéo theo sự suy giảm tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp và sự sụt giảm mạnh mẽ lao động làm việc trong các doanh nghiệp. So với cùng thời điểm năm 2016, số lượng doanh nghiệp tăng 35,3%, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7,9%/năm. Nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân mỗi năm đạt 9,8%/năm, với tốc độ tăng các năm 2017, 2018 và 2019 lần lượt là 11,0%; 9,0% và 9,5%.

Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước và FDI tăng, ngược lại doanh nghiệp nhà nước giảm với tốc độ chậm.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tập trung nhiều doanh nghiệp nhất, với 659,4 nghìn doanh nghiệp,

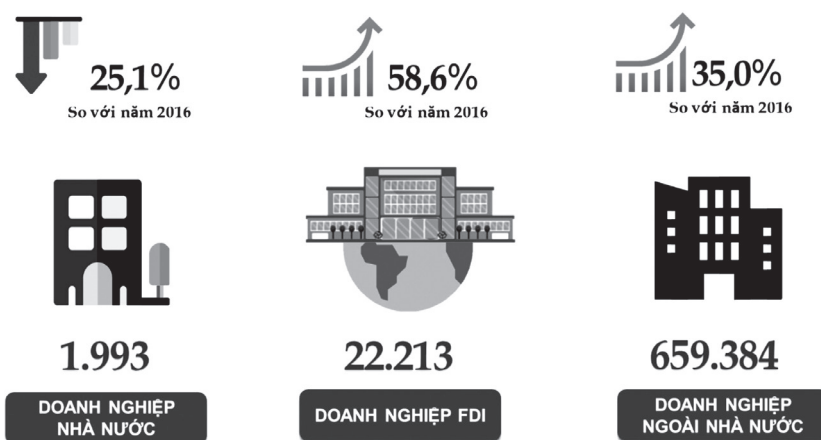
chiếm 96,5% tổng số doanh nghiệp cả nước, tăng 1,8% so với năm 2019 và tăng 35,0% so với năm 2016.

Số lượng doanh nghiệp FDI là 22,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 3,2% tổng số doanh nghiệp, đây là khu vực có tốc độ tăng số doanh nghiệp nhanh nhất trong ba khu vực, tăng 58,6% so với thời điểm 31/12/2016.

Do chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại của Nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước liên tục giảm trong giai đoạn này, tính đến 31/12/2020, tổng số doanh nghiệp nhà nước chỉ còn gần 2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp, giảm 25,1% so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng bình quân 7,8%/năm (42,7 nghìn doanh nghiệp/năm). Khu vực doanh nghiệp FDI mỗi năm tăng bình quân 12,2%/năm (2,1 nghìn doanh nghiệp/năm). Tiến trình cổ phần hóa, sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước diễn ra tương đối chậm, với tốc độ giảm bình quân mỗi năm là 7,0%, tương đương với giảm 167 doanh nghiệp mỗi năm.

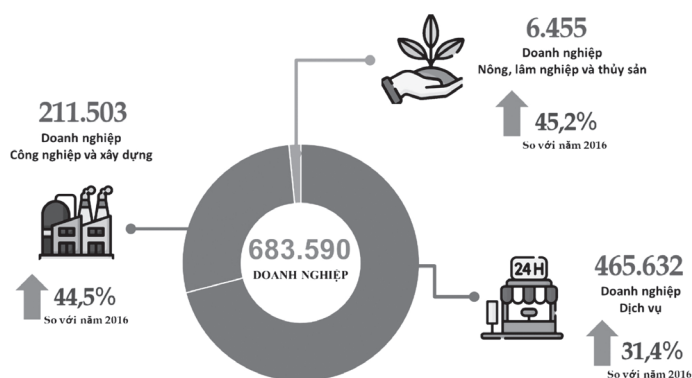
Biểu đồ 1. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020 theo loại hình doanh nghiệp



Theo khu vực kinh tế, số lượng doanh nghiệp dịch vụ tăng cao nhất.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây thay đổi rõ rệt giữa các khu vực, điều này thể hiện trong việc giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong khi tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ.

Biểu đồ 2. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020



Các doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ luôn có số lượng lớn nhất. Tại thời điểm 31/12/2020, số doanh nghiệp dịch vụ đạt 465,6 nghìn doanh nghiệp, chiếm 68,2% trong tổng số doanh nghiệp, tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 31,4% so với cùng thời điểm năm 2016.

Khu vực công nghiệp, xây dựng luôn đóng vai trò động lực tăng trưởng của nền kinh tế với số lượng doanh nghiệp đạt 211,5 nghìn doanh nghiệp năm 2020, chiếm tỷ trọng 30,9%, tăng 0,9% so với năm 2019 và tăng 44,5% so với năm 2016.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng doanh nghiệp năm 2020 đạt 6,5 nghìn doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 0,9%, giảm 13,6% so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhưng tăng tới 45,2% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm khu vực dịch vụ có tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đạt 7,1%/năm, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân 8,5% của giai đoạn 2011-2015. Trong khi đó, cũng trong giai đoạn này, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp, xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm lần lượt là 9,8%/năm và 9,6%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân 3,8%/năm và 7,2%/năm của giai đoạn 2011-2015. Nếu chỉ xét riêng giai đoạn 2016-2019, hai khu vực này còn đạt mức tăng trưởng ấn tượng hơn nữa, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 18,9% và 12,7%.

Theo vùng kinh tế, số lượng doanh nghiệp phát triển nhanh tại vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ, nơi tập trung 2 trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Vùng Đông Nam bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng thể hiện rõ vai trò là hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, luôn đứng đầu về số lượng doanh nghiệp. Trong đó, vùng Đông Nam bộ luôn là đầu tàu của nền kinh tế, tại thời điểm 31/12/2020, vùng này có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất cả nước với 280,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm tới 41,1% số doanh nghiệp cả nước, tăng 0,7% so với năm 2019 và

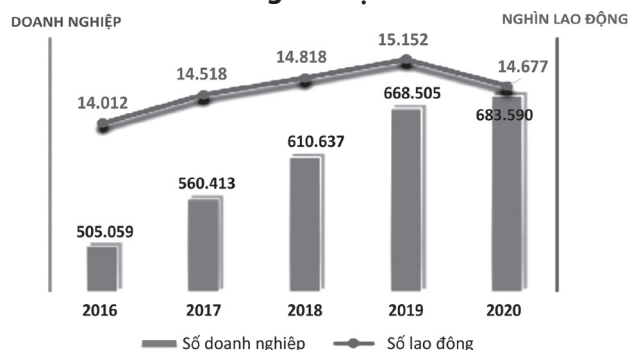
tăng 32% so với năm 2016. Với tỷ trọng doanh nghiệp chiếm 31,7% trong tổng số doanh nghiệp cả nước, vùng Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế lớn thứ hai cả nước với 216,7 nghìn doanh nghiệp năm 2020, tăng 2,9% so với năm 2019 và tăng 36,7% so với năm 2016. Năm 2020, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 89,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 13,1%, tăng 39,7% so với năm 2016; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 50,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 7,4%, tăng 36,1% so với năm 2016; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 28,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 4,1%, tăng 43,2% so với năm 2016; Vùng Tây Nguyên có 17,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 2,6%, tăng 38,1% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân số lượng doanh nghiệp mỗi năm của các vùng đều đạt trên 7%. Cụ thể, vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 9,4%/năm; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung tăng 8,7%/năm; vùng Tây Nguyên tăng 8,4%/năm; vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 8,1%/năm; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 8%/năm; vùng Đông Nam bộ tăng 7,2%/năm.

Số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp tăng nhanh qua các năm trong giai đoạn 2016-2019, có xu hướng giảm vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2016-2019 không ngừng tăng lên đã góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Giai đoạn này đã thu hút được thêm 2,3 triệu lao động, nâng tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp lên 15,2 triệu người, với tốc độ tăng bình quân 2,6%/năm. Bước sang năm 2020, dịch bệnh Covid-19 đã phủ một màu sắc u ám xuống toàn bộ nền kinh tế, lần đầu tiên trong nhiều năm trở lại đây, xu hướng sụt giảm lao động diễn ra, số lượng lao động giảm xuống còn 14,7 triệu lao động, giảm 3,1% so với năm 2019, làm giảm tốc độ tăng bình quân năm của cả giai đoạn 2016-2020 xuống còn 1,2%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng lao động luôn thấp hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp cho thấy một thực tế là các doanh nghiệp có số lao động bình quân ngày càng giảm, số lượng các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tăng nhanh hơn so với số lượng các doanh nghiệp vừa và lớn.

Biểu đồ 3. Số doanh nghiệp và lao động của cả nước giai đoạn 2016-2020



Số lượng lao động làm việc trong doanh nghiệp ngoài nhà nước và FDI có xu hướng tăng, ngược lại lao động làm việc trong doanh nghiệp nhà nước giảm với tốc độ chậm.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút hơn 1 triệu lao động, chiếm 6,9% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 8,9% so với năm 2019 và giảm 21,5% so với năm 2016.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 8,6 triệu lao động, chiếm 58,4% trong tổng số lao động khu vực doanh nghiệp; giảm 5,5% so với năm 2019 và giảm 0,01% so với năm 2016.

Trong khi đó, trái ngược với 2 khu vực trên, khu vực doanh nghiệp FDI vẫn đang cho thấy những tín hiệu tích cực, khi thu hút hơn 5,1 triệu lao động và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng số việc làm tạo ra tại khu vực doanh nghiệp với tỷ trọng 34,7%, tăng 2,6% so với năm 2019 và tăng 22,7% so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút bình quân 1,1 triệu lao động mỗi năm, với tốc độ giảm bình quân 5,5%/năm. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước mỗi năm thu hút bình quân 8,8 triệu lao động, có xu hướng tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2016-2019, nhưng do giảm mạnh vào năm 2020 đã khiến cho giai đoạn 2016-2020 giảm bình quân 0,003%/năm. Khu vực doanh nghiệp FDI mỗi năm thu hút bình quân 4,7 triệu lao động, tăng đều qua các năm trong cả giai đoạn 2016-2020 với tốc độ tăng bình quân 5,2%/năm.

Theo ngành kinh tế, số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số lao động cả nước.

Theo ngành kinh tế, năm 2020, mặc dù khu vực công nghiệp và xây dựng có số doanh nghiệp chiếm 30,9% tổng số doanh nghiệp cả nước, lại đang có

xu hướng giảm lao động do ảnh hưởng từ đại dịch, giảm 3,1% so với năm 2019, nhưng vẫn là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 9,3 triệu lao động, chiếm 63,4% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp. Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhưng thu hút số lao động thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với 5,1 triệu lao động, chiếm 34,9% trong tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp, giảm 3,5% so với năm 2019. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 253 nghìn lao động, chiếm 1,7% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 1,5% so với năm 2019.

Giai đoạn 2016-2020, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút bình quân 9,3 triệu lao động mỗi năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 0,6%, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng bình quân 4,7% của giai đoạn 2011-2015. Khu vực dịch vụ thu hút được thêm nhiều lao động qua từng năm, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,4%/năm, thấp hơn so với mức tăng trưởng bình quân 4%/năm của giai đoạn trước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 0,2%/năm, thu hút bình quân 253,5 nghìn lao động/năm.

Theo vùng kinh tế, số lượng lao động tập trung chủ yếu tại vùng Đông Nam bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vùng Đông Nam bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung chủ yếu số lao động của cả nước. Tại thời điểm 31/12/2020, vùng Đông Nam bộ thu hút 5,4 triệu lao động, chiếm tới 36,6% tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp cả nước, tăng 1,2% so với năm 2016. Với tỷ trọng lao động chiếm 33,4%, thu hút 4,9 triệu lao động, vùng Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế lớn thứ 2 cả nước, tăng 7,5% so với năm 2016. Năm 2020, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thu hút 1,7 triệu lao động, chiếm 11,4%, tăng 2,3% so với năm 2016; vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hút 1,2 triệu lao động, chiếm 8,1%, tăng 8,2% so với năm 2016; vùng Trung du và miền núi phía Bắc thu hút 943,2 nghìn lao động, chiếm 6,4%, tăng 15,2% so với năm 2016; Vùng Tây Nguyên thu hút 228,8 nghìn lao động, chiếm 1,6%, giảm 4,9% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân số lao động mỗi năm của các vùng tương đối thấp, cụ thể: Vùng có tốc độ tăng bình quân số lao động hàng năm cao nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 3,6%/năm; tiếp theo là: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 2,0%/năm; vùng Đồng bằng

sông Hồng tăng 1,8%/năm; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung tăng 0,6%/năm; Vùng Đông Nam bộ tăng 0,3%/năm. Chỉ có duy nhất vùng Tây Nguyên có số lao động giảm dần qua các năm, giảm bình quân 1,2%/năm.

Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh hơn so với tốc độ tăng về số lượng lao động đã dẫn đến sự thay đổi theo hướng giảm dần quy mô bình quân của doanh nghiệp theo lao động.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh hơn so với tốc độ tăng về số lượng lao động đã dẫn đến sự thay đổi theo hướng giảm dần quy mô của doanh nghiệp theo lao động. Lao động bình quân trong doanh nghiệp giảm đều qua các năm, từ 28 lao động bình quân một doanh nghiệp năm 2016 xuống còn 21 lao động năm 2020. Bình quân giai đoạn 2016-2020, quy mô doanh nghiệp đang dần bị thu hẹp lại với số lao động bình quân mỗi doanh nghiệp là 24 người, giảm 21,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2016.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô lao động bình quân tương đương với quy mô của doanh nghiệp nhỏ, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp FDI có quy mô lao động bình quân tương đương với quy mô của doanh nghiệp lớn, nếu xét theo tiêu chí lao động.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, quy mô lao động bình quân của khu vực doanh nghiệp nhà nước lớn nhất, với 506 lao động/doanh nghiệp; tiếp theo là khu vực doanh nghiệp FDI, với 229 lao động/doanh nghiệp; thấp nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, với 13 lao động/doanh nghiệp.

Quy mô lao động của doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp qua

các năm trong giai đoạn 2016-2020. Quy mô lao động bình quân cả nước thấp chủ yếu do tác động của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Khu vực này có quy mô lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 là 15 lao động/doanh nghiệp, trong khi đây là khu vực có số doanh nghiệp và số lao động chiếm đa số trong toàn bộ doanh nghiệp và hầu hết các doanh nghiệp thuộc khu vực này là siêu nhỏ và nhỏ, tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ của khu vực này chiếm tới 99% trong tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ cả nước. Ngược lại, lao động bình quân một doanh nghiệp của nhóm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI ở mức khá cao, với quy mô bình quân giai đoạn 2016-2020 của hai khu vực này lần lượt là 498 và 266 lao động bình quân một doanh nghiệp.

Ngành công nghiệp và xây dựng có quy mô lao động bình quân doanh nghiệp lớn nhất.

Theo ngành kinh tế, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp của cả ba khu vực đều có xu hướng giảm nhẹ qua từng năm. Trong đó, ngành công nghiệp và xây dựng là khu vực có quy mô lao động bình quân cao nhất với 44 lao động/doanh nghiệp năm 2020, tiếp theo là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản với 39 lao động/doanh nghiệp, thấp nhất là ngành dịch vụ với 11 lao động/doanh nghiệp.

Giai đoạn 2016-2020, cả ba khu vực kinh tế đều có quy mô lao động bình quân giảm so với giai đoạn 2011-2016. Cụ thể, ngành công nghiệp và xây dựng có quy mô lao động bình quân giai đoạn đạt 51 lao động/doanh nghiệp, giảm 21,8%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô lao động bình quân giai đoạn

đạt 41 lao động/doanh nghiệp, giảm 42,8%; thấp nhất là khu vực dịch vụ với quy mô lao động bình quân đạt 12 lao động/doanh nghiệp, giảm 17,1%.

Xu hướng thu hẹp quy mô lao động bình quân diễn ra ở tất cả các vùng kinh tế.

Tại thời điểm 31/12/2020, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có quy mô lao động bình quân lớn nhất cả nước qua các năm, với quy mô lao động bình quân đạt 33,6 lao động/doanh nghiệp. Đây là khu vực có nhiều doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong ngành khai thác quặng, sử dụng số lượng lớn lao động hoạt động trong các hầm, mỏ, trong khi các doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ tại khu vực này chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 23,4 lao động/doanh nghiệp; vùng Đồng bằng sông Hồng với 22,7 lao động/doanh nghiệp; vùng Đông Nam bộ với 19,1 lao động/doanh nghiệp; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 18,8 lao động/doanh nghiệp; thấp nhất là vùng Tây Nguyên với 12,8 lao động/doanh nghiệp.

Giai đoạn 2016-2020, xu hướng thu hẹp quy mô lao động bình quân diễn ra ở tất cả các vùng kinh tế, quy mô lao động bình quân các vùng giảm đều qua các năm, cụ thể: Vùng Tây Nguyên có quy mô lao động bình quân giai đoạn đạt 15,2 lao động/doanh nghiệp, giảm 39,1% so với giai đoạn 2011-2015; tiếp theo là vùng Đông Nam bộ với 21,6 lao động/doanh nghiệp, giảm 25,6%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 21,7 lao động/doanh nghiệp, giảm 22,3%; vùng Đồng bằng sông Hồng với 25,3 lao động/doanh nghiệp, giảm 18,5%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 26,2 lao động/doanh nghiệp,

giảm 14,0%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 36,5 lao động/doanh nghiệp, giảm 13,9%.

Hợp tác xã

Số lượng hợp tác xã năm 2020 vẫn giữ nhịp tăng trưởng và cao hơn mức tăng bình quân chung của cả giai đoạn 2016-2020 (giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm tăng 3,5%).

Tính đến 31/12/2020, tổng số HTX đang hoạt động SXKD trên phạm vi cả nước là 15,3 nghìn HTX, tăng 6,2% so với năm trước và 17,5% so với thời điểm 31/12/2016. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có số HTX nhiều nhất với 7,8 nghìn HTX, chiếm 50,7% tổng số HTX, tăng 17,2% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực dịch vụ có 4,7 nghìn HTX, chiếm 30,8%, tăng 21,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng có 2,8 nghìn HTX, chiếm 18,5%, tăng 11,3% so với thời điểm 31/12/2016.

Lao động làm việc trong hợp tác xã năm 2020 giảm sâu hơn mức giảm bình quân cả giai đoạn 2016-2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 (giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm giảm 4,4%).

Tại thời điểm 31/12/2020, trên cả nước có tổng số 169.615 lao động đang làm việc trong các HTX, giảm 5,7% so với năm 2019 và giảm 15,6% so với cùng thời điểm năm 2016. Trong đó, lao động trong cả 3 khu vực kinh tế đều giảm, cụ thể: các HTX hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút nhiều lao động nhất với 75.617 người, chiếm 44,6% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 12,1% so với năm 2016; khu vực dịch vụ thu hút 57.814 lao động, chiếm 34,1%, giảm 15,2% so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 36.184 lao động chiếm 21,3%, giảm 22,6% so với năm 2016.

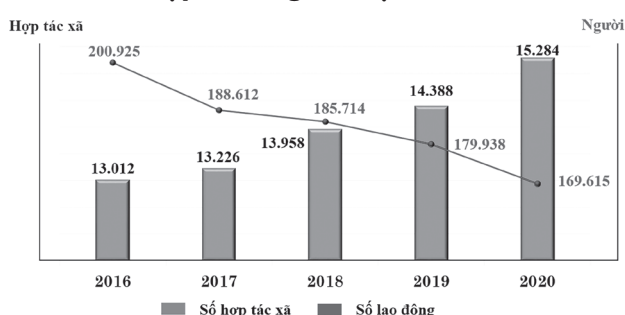
Giai đoạn 2016-2020, số lượng HTX tăng trưởng ổn định, lao động làm việc trong HTX giảm dần, quy mô HTX đang dần thu hẹp.

Trong giai đoạn 2016-2020, số HTX tăng tương đối ổn định, bình quân mỗi năm tăng 3,5%, tuy nhiên, số lao động trong HTX giảm dần, bình quân mỗi năm giảm 4,4%. Quy mô HTX đang dần bị thu hẹp, số lao động bình quân mỗi HTX giai đoạn 2016 - 2020 là 13,2 người/HTX, giảm 21,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

HTX nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ cao nhất về số HTX, số lao động nhưng quy mô HTX nhỏ nhất. Ngược lại, khu vực công nghiệp và xây dựng tuy chiếm tỷ lệ thấp nhất về số HTX, số lao động nhưng lại có quy mô HTX lớn nhất. Cụ thể, HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ số lượng HTX bình quân giai đoạn 2011-2015

chiếm 52,9% toàn bộ khu vực HTX, giảm xuống 50,8% trong giai đoạn 2016-2020; tỷ lệ thu hút lao động tăng nhẹ từ 42,9% lên 43,0%. HTX khu vực công nghiệp và xây dựng có các tỷ lệ tương ứng qua hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 biến động như sau: Số HTX giảm từ 22,2% xuống 18,7%; số lao động giảm từ 26,1% xuống 22,7%. HTX khu vực dịch vụ có tỷ trọng số lượng HTX bình quân giai đoạn 2011-2015 chiếm 24,8% toàn bộ khu vực HTX, tăng lên 30,5% trong giai đoạn 2016-2020; tương ứng tỷ trọng thu hút lao động tăng từ 30,9% lên 34,3%.

Biểu đồ 4. Số hợp tác xã và lao động của hợp tác xã giai đoạn 2016-2020



Vùng Đồng bằng sông Hồng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất về số HTX và số lao động trong cả giai đoạn 2016-2020, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương có số lượng HTX và thu hút lao động làm việc trong HTX đứng đầu cả nước.

Giai đoạn 2016-2020, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 32,2% số HTX và 34,4% số lao động cả nước. Trong đó, Hà Nội là địa phương đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước về số HTX. Quy mô lao động của HTX, chiếm 9,4% số HTX cả nước; 9,5% số lao động làm việc trong HTX cả nước.

Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ trọng số HTX và thu hút lực lượng lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 lớn thứ hai của cả nước. Các chỉ tiêu bình quân giai đoạn 2016-2020 của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung như sau: Số HTX chiếm 27,8%; số lao động chiếm 23,0%.

Vùng Đông Nam bộ có các chỉ tiêu bình quân giai đoạn 2016-2020 như sau: Số HTX chiếm 7,1%; số lao động chiếm 13,0%. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu vùng Đông Nam bộ và cả nước về số lao động. Tỷ lệ các chỉ tiêu về HTX của Thành phố Hồ Chí Minh so với vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2016-2020 như sau: Số HTX chiếm 44,2%; lao động chiếm 62,1%.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



NĂM 2022: DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TIẾP TỤC BỨT PHÁ

Minh Thư

Thương mại điện tử (TMĐT) đang nổi lên như một trụ cột tăng trưởng cho kinh tế số của các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Năm 2021, TMĐT Việt Nam có những điểm sáng và tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng. Theo đó, TMĐT giữa doanh nghiệp với các cá nhân (B2C) Việt Nam đã tăng trưởng khoảng 16 - 17%, đạt mốc 13,7 tỷ USD, chiếm gần 6% tổng mức tiêu chuẩn hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cả nước. Dự báo, năm 2022, TMĐT sẽ tiếp tục phát triển và tạo ra những xu hướng tiêu dùng mới và đến năm 2025, quy mô TMĐT Việt Nam có thể đạt 52 tỷ USD, trở thành nền kinh tế có thị trường TMĐT đứng thứ 3 khu vực ASEAN.

Cuộc bứt tốc của thương mại điện tử

Đồng hành với những thách thức, khó khăn trong bối cảnh dịch bệnh Covid -19, giai đoạn 2020-2021, thị trường TMĐT Việt Nam chứng kiến nhiều chuyển biến tích cực từ thói quen mua sắm, kinh doanh trực tuyến của cộng đồng người tiêu dùng và doanh nghiệp trong cả nước. Năm 2020, được xem là năm người tiêu dùng "làm quen" mua sắm trực tuyến và thanh toán không tiếp xúc. Doanh thu TMĐT B2C

năm 2020 đạt 11,8 tỷ USD, với mức tăng trưởng ổn định 18%. Giá trị mua sắm trực tuyến của một người đã tăng từ 170 USD năm 2016 lên 240 USD vào năm 2020. Năm 2020, Việt Nam cũng được đánh giá là quốc gia có tốc độ tăng trưởng khá nhanh về thị phần bán lẻ trực tuyến, khi năm 2016, tỷ trọng doanh thu TMĐT B2C so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước là 3% thì đến năm 2020 đã tăng 5,5%. Báo cáo "Kinh tế Internet khu vực Đông Nam Á

năm 2020" của Google, Temasek và Bain & Company cho thấy, tỷ lệ người mua sắm trực tuyến mới trong tổng số người mua sắm trực tuyến Việt Nam chiếm tỷ lệ cao nhất khoảng 41%. Mua sắm trực tuyến mặt hàng thiết yếu đã trở thành một xu hướng TMĐT tại Việt Nam, trong đó loại hình hàng hóa, dịch vụ thường được mua trên mạng nhiều nhất năm 2020 là thực phẩm chiếm 52%. Phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, với số lượng đơn hàng thanh toán qua ví điện tử tăng lên. Năm 2019, hình thức thanh toán qua ví điện tử là 18%, năm 2020 tăng lên 23%.

Năm 2021 là năm đầu tiên triển khai Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử Quốc gia giai đoạn 2021 -2025, theo đó, đã có các giải pháp hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp, tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho TMĐT để các doanh nghiệp có khả năng chống chịu với dịch bệnh

Covid -19. Năm 2021, trong khi nhiều ngành hàng, lĩnh vực gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid -19, thị trường TMĐT vẫn có mức tăng trưởng và phát triển theo hướng đồng bộ giữa người mua và người bán. Nếu năm 2020, người tiêu dùng bắt đầu làm quen hơn với việc mua sắm trực tuyến và thanh toán không tiếp xúc, thì năm 2021 là năm bùng nổ của làn sóng chuyển đổi số khi ngày càng có nhiều doanh nghiệp, cá nhân lựa chọn kinh doanh trực tuyến. Để thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và cá nhân, các nền tảng TMĐT đã áp dụng nhiều chính sách đơn giản hóa quy trình đăng ký, thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, cung cấp nhiều công cụ tiếp thị phù hợp, hỗ trợ về dịch vụ chăm sóc khách hàng và quy trình giao hàng dành cho nhà bán hàng. Bên cạnh đó, các nền tảng TMĐT cũng chú ý tới việc xây dựng hiệu quả một cộng đồng nhà bán hàng vững mạnh để giữ chân nhà bán hàng đang hoạt động và thu hút thêm nhà bán hàng mới.

Ngoài ra, quá trình chuyển đổi số còn được thúc đẩy mạnh mẽ bởi sự tăng trưởng nhanh chóng đến từ người dùng trong lĩnh vực TMĐT. Người tiêu dùng cũng đã thay đổi thói quen tiêu dùng và mua sắm khi mua sắm trực tuyến (online) nhiều hơn, khi có đến 97% người tiêu dùng mới vẫn đang sử dụng dịch vụ và 99% có ý định tiếp tục sử dụng trong tương lai. Việc duy trì mức độ cao trong tiêu dùng kỹ thuật số đã trở thành một lối sống. Người tiêu dùng ngày càng ưa chuộng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Những thay đổi trong cách thức tiếp cận mua bán hàng dựa trên

nền tảng số đã giúp TMĐT chuyển mình với những thay đổi mạnh mẽ từ một kênh phụ, trở thành một phần cốt lõi trong chiến lược tăng trưởng của thương hiệu và nhà bán hàng và trở thành kênh mua sắm tiện lợi ngày càng được người tiêu dùng quan tâm sử dụng. Năm 2021, thị trường TMĐT Việt Nam đã ghi dấu mốc với một chuỗi các sự kiện, hoạt động đột phá cho doanh nghiệp Việt trong việc phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu khi lần đầu tiên hàng chục loại nông sản, trái cây vùng miền của Việt Nam được tổ chức phân phối trên TMĐT thông qua "Gian hàng Việt trực tuyến quốc gia" và các sàn TMĐT.

Theo các chuyên gia, Việt Nam hiện có quy mô người tiêu dùng khá lớn sẽ tạo dư địa rất lớn cho tăng trưởng quy mô TMĐT trong thời gian tới. Ngoài ra, niềm yêu thích công nghệ của người Việt, độ phong phú của các nền tảng tham gia và giãn cách xã hội vì Covid-19 đang tạo ra sự sôi động, thúc đẩy quá trình tăng tốc nhanh hơn cho thị trường TMĐT. Báo cáo thường niên "SYNC Southeast Asia" (SYNC Đông Nam Á) của Facebook và Công ty tư vấn Bain & Company (Mỹ) năm 2021 cho thấy, Việt Nam được dự báo sẽ là thị trường TMĐT phát triển nhanh nhất ở Đông Nam Á vào năm 2026, với tổng giá trị hàng hóa TMĐT đạt 56 tỷ USD. Hiện, Việt Nam đang đi đầu trong việc thúc đẩy các thay đổi và nắm bắt cơ hội phát triển dựa trên sự chuyển đổi kỹ thuật số trong thời kỳ hậu đại dịch Covid-19.

Dự báo thị trường TMĐT năm 2022

Năm 2022, TMĐT Việt Nam được các chuyên gia dự báo sẽ tiếp tục phát triển mạnh và tạo xung lực mới cho tăng trưởng của nền kinh tế. Đồng thời, đây cũng là

cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam xây dựng những chiến lược kinh doanh mới, tiếp cận các kênh phân phối hiện đại, từ đó mở rộng thị trường sẵn sàng cho phục hồi sau đại dịch Covid-19.

Theo các chuyên gia, năm 2022 hứa hẹn cuộc đua giành thị phần giữa các ông lớn như: Lazada, Shopee, Tiki và Sendo... trên sàn TMĐT. Cuộc đua giành thị phần này sẽ tạo ra sự phân hóa mạnh mẽ của thị trường. Để tăng năng lực chiếm lĩnh thị phần trên thị trường, nhiều ông lớn đang đổ vốn đầu tư vào thị trường TMĐT. Cụ thể, tháng 11/2021, sàn TMĐT Tiki đã nhận thêm 258 triệu USD trong vòng gọi vốn thứ năm từ một loạt nhà đầu tư như AIA, Mirae Asset - Naver Asia Growth Fund, Taiwan Mobile, Yuanta Fund và STIC Investments

Trong khi đó, sàn TMĐT Shopee với sự hậu thuẫn tài chính mạnh mẽ của Sea Group (công ty mẹ của Shopee) năm 2021, Shopee liên tục mở rộng thị trường tới hơn 10 quốc gia trên thế giới và trở thành ứng dụng mua sắm được tải xuống nhiều nhất trên thế giới trong năm 2021, với hơn 200 triệu lượt tải, vượt trên cả ông lớn Amazon.

Chuyển hướng sang thị trường Đông Nam Á với Lazada. Alibaba đã công bố nâng tổng giá trị hàng hóa lên gấp 5 lần, tổng số giao dịch trên các nền tảng của Lazada đạt 100 tỷ USD. Ngoài ra, Alibaba cũng muốn Lazada phục vụ hơn 300 triệu người dùng cuối cùng. Trong đó, Việt Nam là thị trường trọng điểm của Lazada.

Ngoài ra, VNG được xem là "Kỳ lân công nghệ Việt Nam" cũng đã đầu tư vào Telio, nền tảng TMĐT B2B đầu tiên của Việt Nam. Khoản đầu tư trị giá 22,5 triệu USD, tương đương 510 tỷ đồng.

Cùng với cuộc chạy đua đổ vốn mở rộng thị trường chiếm lĩnh thị phần của các ông lớn trên sàn TMĐT, một lượng lớn người dùng kỹ thuật số tương tác cao và hệ sinh thái kỹ thuật số đang phát triển như: Các vườn ươm, những trung tâm tăng tốc phát triển và các phòng thí nghiệm đổi mới... cũng đang tạo ra các nền tảng cho tăng trưởng mạnh mẽ giúp nền kinh tế Internet của Việt Nam tiếp tục thu hút vốn toàn cầu. Thị trường TMĐT sẽ tiếp tục phát triển khi người tiêu dùng ngày càng quen với việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ trực tuyến.

Dự báo về thị trường TMĐT Việt Nam 2022, các chuyên gia đã đưa ra một số xu hướng trong đó có thể chỉ ra 3 xu hướng. Xu hướng thứ nhất là cá nhân hóa trải nghiệm người mua hàng. Theo đó, năm 2022 các thương hiệu sẽ tìm cách làm cho trải nghiệm thương mại xã hội trở nên dễ dàng hơn đối với người tiêu dùng. Người tiêu dùng sẽ dễ dàng nhận được sự trợ giúp của các thương hiệu trong tìm sản phẩm họ cần, gợi ý phiếu giảm giá. Các thương hiệu thực hiện việc tinh gọn chuỗi cung ứng để rút ngắn thời gian giao hàng, chất lượng sản phẩm chuẩn. Ngoài ra,

trí tuệ nhân tạo (AI) sẽ trở nên phổ biến hơn với việc cách mạng hóa trải nghiệm mua sắm trực tuyến giúp người tiêu dùng trực quan hóa sản phẩm và được kỳ vọng sẽ giúp các thương hiệu tìm kiếm khách hàng mới trong năm 2022.

Xu hướng thứ hai là thanh toán không tiền mặt. Theo Báo cáo của Facebook và Bain & Company, lần đầu tiên tỷ lệ thanh toán tiền mặt (COD) sụt giảm đáng kể từ 60% năm 2020 xuống còn 42% năm 2021. Trong khi đó, hình thức thanh toán không dùng tiền mặt sẽ tiếp tục là phương thức thanh toán được người tiêu dùng ưa chuộng trong hoạt động mua sắm trực tuyến trên các sàn TMĐT.

Xu hướng thứ ba là tiêu dùng thân thiện với môi trường. Người tiêu dùng ngày càng ý thức rõ ràng sản phẩm không chỉ cần có chất lượng tốt mà còn phải an toàn cho sức khỏe và không ảnh hưởng đến môi trường sống. Do đó, năm 2022 các sản phẩm có quy trình sản xuất, đóng gói và giao hàng mang tính bền vững sẽ được người tiêu dùng quan tâm sử dụng nhiều hơn.

Đánh giá về phát triển của thị trường TMĐT Việt Nam trong thời gian tới, Cục Thương mại điện tử

và kinh tế số (Bộ Công Thương) cho rằng, TMĐT Việt Nam đang có một tiền đề vững chắc để phát triển, với một khuôn khổ pháp lý cho TMĐT khá hoàn thiện, hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông, sự phổ cập của internet và điện thoại thông minh cho người tiêu dùng... Bên cạnh đó, những cú hích từ dịch bệnh Covid-19 trong giai đoạn 2020-2021 đã mang lại những thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng, thói quen tiêu dùng và những yêu cầu phải chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đến các doanh nghiệp lớn để có thể đương đầu được trước những thách thức của dịch bệnh Covid-19 mang lại. Theo Cục Thương mại điện tử và kinh tế số, những động lực này sẽ tiếp tục được duy trì trong tương lai sau khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát và đưa TMĐT Việt Nam phát triển đến mức độ trước nay chưa từng thấy. Để tiếp tục phát triển thị trường TMĐT, năm 2022, Cục TMĐT và Kinh tế số sẽ tiếp tục thúc đẩy TMĐT đi đôi với hoàn thiện hệ thống thanh toán điện tử và nâng cao chất lượng hoạt động vận tải giao nhận hàng hóa, tạo nên một môi trường mua sắm, giao thương sôi động và đầy tiềm năng. Theo kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử Quốc gia giai đoạn 2021-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, mục tiêu đến năm 2025 quy mô thị trường TMĐT B2C sẽ đạt khoảng 35 tỷ USD.

Có thể thấy, với việc nắm bắt kịp thời cùng với sự nỗ lực phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị lĩnh vực TMĐT sẽ tạo nên xung lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng, thị trường TMĐT Việt Nam ngày càng hoàn thiện, tạo dựng lòng tin đối với người tiêu dùng./.



VIỆT NAM HIỆN THỰC HÓA CAM KẾT NET ZERO VÀO NĂM 2050

Thu Hường

Giảm dần các dự án điện than

Để thực hiện cam kết Net Zero vào năm 2050, Việt Nam sẽ phải thay đổi rất lớn trong cơ cấu nguồn điện. Việt Nam đang chuyển hướng khỏi nhiệt điện than trong Chiến lược năng lượng dài hạn có tầm nhìn đến năm 2045. Bộ Công Thương đã công bố dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII). Theo đó, tới năm 2030, Việt Nam sẽ không phát triển thêm các nhà máy nhiệt điện than mới ngoài những dự án đã được phê duyệt, hạn chế tối đa phát triển thêm nhà máy mới tới năm 2045 và từng bước loại bỏ những nhà máy đã vận hành nhiều năm, công nghệ lạc hậu.

Đề án Quy hoạch phát triển Điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 đưa ra đề xuất 40 GW điện than vào năm 2030, giảm gần 50% so với 75 GW được đề xuất trong Quy hoạch điện VII, được công bố năm 2011 và giảm 31% so với kế hoạch 55 GW trong Quy hoạch điện VII sửa đổi, được công bố vào năm 2016. Chính quyền các tỉnh đã yêu cầu hủy bỏ 11,6 GW điện than hoặc chuyển sang các nguồn nhiên liệu khác. Các nhà máy điện than mới cũng sẽ phải tuân theo các tiêu chuẩn hiệu quả nghiêm ngặt hơn.

Theo Trung tâm Phát triển Sáng tạo Xanh (GreenID), dự thảo

Tại Hội nghị thượng đỉnh khí hậu COP26 ở Glasgow, Scotland, Vương quốc Anh, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã khẳng định: “Mặc dù là nước đang phát triển, mới chỉ bắt đầu tiến hành công nghiệp hóa trong hơn ba thập kỷ qua, Việt Nam sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ hơn nữa bằng nguồn lực của mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, cả về tài chính và chuyển giao công nghệ; trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức phát thải ròng bằng “0” (Net Zero) vào năm 2050.” Đây là cam kết mạnh mẽ của Việt Nam, cùng với nhiều nước trên thế giới thực hiện Net Zero vào năm 2050. Giới chuyên gia cho rằng, để hiện thực hóa điều này, trước mắt, cần sớm loại bỏ các dự án gây ô nhiễm môi trường; cùng với đó, có các giải pháp tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo vào hệ thống lưới điện Việt Nam.

Quy hoạch Điện VIII, Việt Nam hủy bỏ khoảng 7.800 MW nguồn điện than, gồm các dự án Quỳnh Lập I&II ở Nghệ An, Vũng Áng III ở Hà Tĩnh, Long Phú II&III ở Sóc Trăng. Đây là kết quả đáng ghi nhận của quá trình kiên trì vận động, đề xuất của các cơ quan chính quyền các tỉnh, người dân địa phương, nhà khoa học và các đối tác phát triển. Đồng thời, tăng thêm công suất điện gió, đặc biệt điện gió ngoài khơi...

Hội đồng Năng lượng Gió Toàn cầu (GWEC) cho biết, để đạt mục tiêu phát thải ròng bằng 0-Net Zero, Việt Nam cần dừng triển khai các dự án than mới, cũng như đưa ra lộ trình tiến tới loại bỏ các dự án điện than hiện tại. Bởi hiện nay, với xu hướng toàn cầu chuyển dịch năng lượng khỏi nhiên liệu hóa thạch, phát triển điện than

đang khép lại và các dự án điện than mới sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động tài chính.

Theo Quy hoạch điện VIII, đến năm 2045, nhiệt điện than sẽ chiếm tỷ lệ từ 15,4-19,4%. Riêng năng lượng tái tạo ngoài thủy điện sẽ chiếm 40,1-41,7%. Việt Nam cần hướng tới phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 bằng cách phát triển thêm nhiều nguồn năng lượng tái tạo, giảm năng lượng đến từ nhiên liệu hóa thạch,

Nâng tỷ trọng “điện sạch” vào hệ thống

Theo nhận định của các chuyên gia, xu hướng chung trong chuyển dịch năng lượng của thế giới là từ sử dụng nhiều năng lượng hoá thạch, có phát thải cao sang hệ thống năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sử dụng hiệu quả năng lượng. Cùng với đó, chiến

lượng carbon thấp giúp tạo ra con đường phát triển kinh tế tốt hơn, rẻ hơn và nhanh hơn. Hiện, năng lượng tái tạo (chủ yếu là mặt trời và điện gió) đang chiếm trên 1/3 tổng sản lượng điện toàn cầu với tổng công suất lắp đặt khoảng 2.500GW. Một số nước như Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Đức đều có tỷ lệ năng lượng tái tạo rất cao. Trong năm 2019, tỷ lệ đáp ứng từ năng lượng tái tạo trong tổng nhu cầu điện đã lên tới 46-51%; riêng Bồ Đào Nha, có nhiều ngày năng lượng tái tạo chiếm tới 100% tổng cung điện.

Việt Nam cũng đã chuyển hướng khỏi điện than trong chiến lược năng lượng dài hạn, thúc đẩy việc thay thế các nguồn năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch bằng năng lượng tái tạo. Từ năm 2016 đến năm 2020, năng lượng tái tạo đã tăng 484%, hoặc gấp đôi tỷ lệ đã được lên kế hoạch, trong khi năng lượng tái tạo không dùng thủy điện đã tăng lên 26% tổng lượng điện năng của cả nước vào cuối năm 2020.

Theo thông tin từ nhóm tư vấn Năng lượng điện và Khí đốt thiên nhiên-McKinsey & Company, Việt Nam đã tích cực nâng công suất phát điện với cam kết khai thác triệt để các nguồn năng lượng tái tạo. Đây là một nỗ lực không hề nhỏ với một quốc gia sử dụng than đá làm nguồn năng lượng phát điện chủ yếu và cơ bản đã khai thác hết nguồn thủy điện, trong khi nhu cầu năng lượng vẫn đang tăng với tốc độ gần 10%/năm.

Để tiến tới mục tiêu Net Zero, theo GWEC, nhu cầu về điện có thể được đáp ứng bởi các nguồn năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió và điện mặt trời, cũng như thủy điện, pin tích trữ và các công nghệ khác. Đây cũng là hướng đi Việt Nam có thể hướng tới.

Ngoài ra, điện gió ngoài khơi hoàn toàn có thể được sử dụng

cho việc phát triển nguồn tài nguyên điện tiết kiệm và đáng tin cậy trong những năm tới.

Hiện nay, nguồn điện này chưa được triển khai tại Việt Nam.

Theo Hội đồng Năng lượng Gió Toàn cầu, chi phí điện gió đã giảm mạnh trong những năm gần đây và sẽ tiếp tục trở nên cạnh tranh hơn khi cơ chế đấu thầu được triển khai. Sau giai đoạn khởi tạo ngành (4-5 GW đầu tiên), điện gió ngoài khơi hoàn toàn có thể cạnh tranh về chi phí với điện than và khí. Hơn nữa, việc phát triển năng lượng tái tạo đang nhận được sự hậu thuẫn rất mạnh mẽ từ ngành tài chính toàn cầu, thông qua trái phiếu xanh, tài chính xanh, cũng như các cơ chế khác. Các tổ chức tài chính toàn cầu sẵn sàng đầu tư nhiều tỷ USD vào phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

Nhiều chuyên gia cho rằng, trong Quy hoạch Điện VIII sắp tới, Việt Nam nên xem xét đưa mức năng lượng gió tham vọng cao hơn, khoảng 10 GW để từ đó, biến điện gió ngoài khơi trở thành trụ cột trong hệ thống điện tương lai.

Tuy nhiên, theo các chuyên gia, để đạt mục tiêu phát thải bằng 0 vào năm 2050, sẽ có nhiều mục tiêu liên quan cần điều chỉnh tổng thể. Trung tâm Phát triển Sáng tạo Xanh (GreenID) cho biết, tuyên bố toàn cầu về việc chuyển đổi từ điện than sang năng lượng sạch có 4 điểm chính. Đó là, nhanh chóng mở rộng quy mô của điện sạch; loại bỏ điện than vào thập niên 2030 đối với các nền kinh tế lớn và vào thập niên 2040 trên toàn cầu; ngừng cấp giấy phép mới, xây dựng mới và hỗ trợ mới hay trực tiếp từ Chính phủ cho các dự án điện than; tăng cường nỗ lực trong nước và quốc tế để đảm bảo khuôn khổ mạnh mẽ để thực hiện quá trình chuyển dịch

công bằng. Do đó, trước tiên phải điều chỉnh Dự thảo Quy hoạch điện VIII đi theo hướng cam kết này. Đồng thời, chú trọng tới cơ chế tạo điều kiện thu hút nguồn vốn từ Quỹ khí hậu Xanh để hỗ trợ nguồn vốn cho thực hiện Net Zero ở Việt Nam. Bên cạnh đó, chiến lược hành động quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường đang xây dựng cũng sẽ nâng cấp mục tiêu theo Net Zero, đẩy sớm hơn thị trường carbon và các cơ chế chính sách về tài chính xanh, kinh tế tuần hoàn...

Tập đoàn Warsila cho rằng, để hướng tới lộ trình phát thải bằng 0 thì năng lượng tái tạo gồm điện mặt trời, điện gió và nguồn điện khí có thể trở thành một nguồn điện với chi phí hợp lý và độ tin cậy cao khi có đủ sự linh hoạt trong hệ thống điện.

Giới chuyên gia cho rằng, Chính phủ Việt Nam đã tái khẳng định và mở rộng phạm vi cam kết tăng công suất năng lượng tái tạo để không chỉ dừng lại ở việc lắp đặt các tấm năng lượng Mặt Trời, hiện vẫn giữ vai trò chủ đạo. Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc cho biết, Việt Nam đang thực hiện nhiều biện pháp mạnh, tiếp cận tổng thể, lồng ghép các kế hoạch, chiến lược phục hồi kinh tế trong điều kiện "bình thường mới" với chuyển đổi kinh tế số, tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu.

Giai đoạn mở rộng năng lượng tiếp theo của Việt Nam sẽ đòi hỏi các dự án quy mô lớn, sử dụng nhiều vốn và kỹ thuật phức tạp hơn, đối với cả năng lượng mặt trời và điện gió trên bờ, nhưng đặc biệt là điện gió ngoài khơi... Việt Nam có thể hướng tới Net Zero nhờ cam kết mạnh mẽ, cùng những giải pháp đồng bộ, lộ trình rõ ràng để thực hiện./

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Đàm Thanh Tú

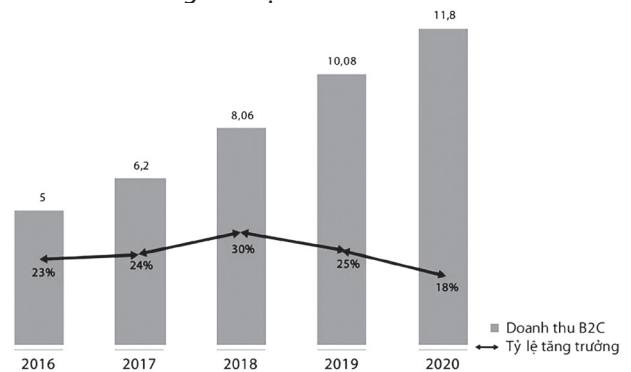
Học viện Chính sách và Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong vài năm gần đây, nguồn nhân lực cho thương mại điện tử (TMĐT) và đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao luôn là vấn đề lớn gây cản trở cho quá trình phát triển TMĐT trong nước. Để đạt được mục tiêu đề ra, Việt Nam cần quan tâm phát triển một nguồn nhân lực đủ mạnh cả về số lượng, lẫn chất lượng trong lĩnh vực TMĐT. Bài viết sau sẽ trao đổi về thực trạng nhân lực TMĐT trong các doanh nghiệp ở Việt Nam để từ đó đề xuất một số giải pháp để phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực này thời gian tới.

Việt Nam là một trong những thị trường thương mại điện tử tiềm năng nhất khu vực ASEAN

Những năm gần đây, “thương mại điện tử” (TMĐT) đã không còn là khái niệm xa lạ với đại đa số người dân Việt Nam. Đặc biệt, kể từ khi đại dịch COVID-19 xảy ra đã mang đến nhiều biến động đối với nền kinh tế và sự tăng trưởng bùng nổ của TMĐT đã góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong những thị trường tiềm năng nhất khu vực ASEAN. Thị trường TMĐT đang trở nên sôi động hơn và việc ứng dụng công nghệ số, xây dựng kênh phân phối mới đang trở thành một phương án hữu hiệu cho các doanh nghiệp Việt vượt qua khó khăn, mang đến cơ hội mới từ phía cầu thị trường trên cơ sở làm thay đổi thói quen mua hàng của người tiêu dùng, chuyển từ thói quen mua hàng truyền thống sang mua hàng qua TMĐT. Cụ thể, theo Báo cáo TMĐT các nước Đông Nam Á năm 2019 cho thấy, tốc độ tăng trưởng trung bình cho cả giai đoạn 2015-2025 của thương mại điện tử Việt Nam là 29%. Dự báo đến năm 2025, quy mô thương mại điện tử của Việt Nam sẽ vượt tới ngưỡng 43 tỷ USD và đứng thứ 3 trong khối ASEAN (Google, Temasek và Brain&Company, 2019). Ngoài ra, theo Báo cáo của Cục TMĐT và kinh tế số (iDEA), Bộ Công Thương thì thị trường TMĐT bán lẻ Việt Nam trong 5 năm gần đây có sự biến động như sau:

Hình 1. Doanh thu TMĐT B2C ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020



Nguồn: iDEA, 2021.

Hình 2. Một số chỉ tiêu TMĐT của Việt Nam giai đoạn 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Ước tính số lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến (triệu người)	32,7	33,6	39,9	44,8	49,3
Ước tính giá trị mua sắm trực tuyến của một người (USD)	170	186	202	225	240
Tỷ trọng doanh thu TMĐT B2C so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước	3%	3,6%	4,2%	4,9%	5,5%
Tỷ lệ người dân sử dụng Internet	54,2%	58,1%	60%	66%	70%

Nguồn: iDEA, 2021.

Mặt khác, thói quen mua hàng của người tiêu dùng Việt Nam cũng có những thay đổi tích cực. Từ việc chỉ quen với giao dịch kinh doanh truyền thống, mặt đối mặt, được cầm, nắm và có thể được thử sản phẩm, thì nay người dân Việt Nam đã dần tiếp cận và yêu thích hình thức mua sắm trực tuyến. Tuy nhiên, song hành với những cơ hội phát triển thì TMĐT ở Việt Nam cũng gặp không ít những thách thức trong việc xây dựng thị trường TMĐT lành mạnh, bền vững. Hiện nay, nguồn nhân lực cho lĩnh vực TMĐT ở nước ta hiện nay thực sự đang thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng, bởi đa số các ứng viên trong lĩnh vực này chưa được đào tạo bài bản, chuyên sâu. Trong kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 của Chính phủ, đối với phát triển nguồn nhân lực cho TMĐT, phấn đấu đến năm 2025, 50% cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp

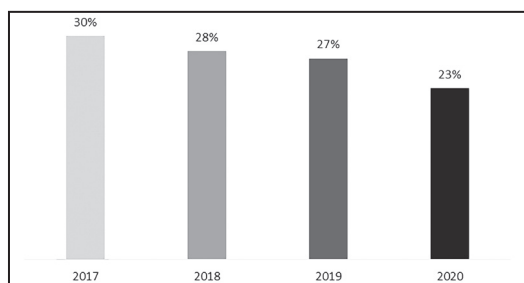
triển khai đào tạo về TMĐT; 1 triệu lượt doanh nghiệp (DN), hộ kinh doanh, cán bộ quản lý nhà nước, sinh viên được tham gia các khóa đào tạo về kỹ năng ứng dụng TMĐT (iDEA, 2021).

Như vậy, để TMĐT ngày càng phát triển, là một trong số những lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế số ở Việt Nam, đưa giá trị đóng góp của kinh tế số chiếm 20% GDP vào năm 2025 như mục tiêu của Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ thì việc đẩy nhanh đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực TMĐT trở thành nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết hiện nay.

Thực trạng nguồn nhân lực trong lĩnh vực TMĐT ở Việt Nam

Trong nhiều năm qua, nguồn nhân lực cho TMĐT và đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao luôn là vấn đề lớn gây cản trở cho quá trình phát triển TMĐT của Việt Nam. Trong đó, khoảng cách giữa hai thành phố trung tâm là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh với các tỉnh thành còn lại là rất lớn. Năm 2020, kết quả khảo sát của Hiệp hội TMĐT Việt Nam (VECOM) cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp có lao động chuyên trách về TMĐT lại giảm nhiều so với các năm trước, một phần cũng do tác động lớn của đại dịch và áp lực về tài chính nên việc cắt giảm biên chế và kiêm nhiệm nhiều vai trò được các công ty triển khai để duy trì hoạt động trong giai đoạn khó khăn.

Hình 3. Tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam có lao động chuyên trách về TMĐT



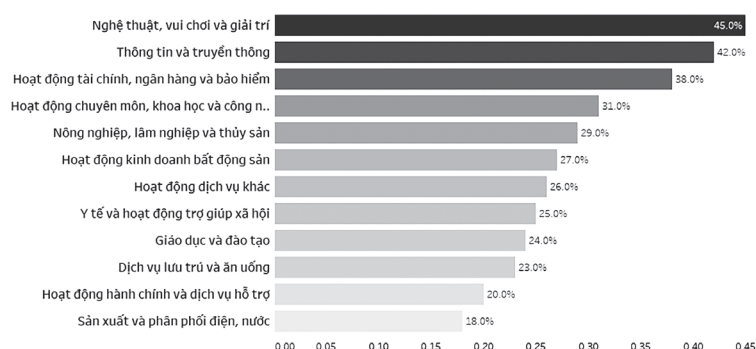
Nguồn: VECOM - Chỉ số TMĐT Việt Nam, 2021

Xét về quy mô doanh nghiệp (DN) thì nhóm các DN vừa và nhỏ có tỷ lệ lao động chuyên trách về TMĐT chỉ bằng một nửa so với nhóm các DN lớn. Cụ thể, trong số liệu 4.693 doanh nghiệp tham gia khảo sát của VECOM trong năm 2020 thì chỉ có 21%

doanh nghiệp nhỏ và vừa có lao động chuyên trách về TMĐT, trong khi đối với các DN lớn thì con số này là 41%.

Trong lĩnh vực kinh doanh của các DN tham gia khảo sát thì Nghệ thuật - vui chơi - giải trí và Thông tin - truyền thông là hai lĩnh vực có tỷ lệ lao động chuyên trách về TMĐT cao nhất, chiếm lần lượt là 45% và 42% trên tổng số DN tham gia khảo sát trong cùng lĩnh vực kinh doanh. Tiếp theo sau đó là lĩnh vực hoạt động Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (38%) và hoạt động chuyên môn - Khoa học - Công nghệ (31%).

Hình 4. Tỷ lệ DN có lao động chuyên trách về TMĐT theo lĩnh vực kinh doanh



Nguồn: VECOM - Chỉ số TMĐT Việt Nam, 2021.

Kết quả khảo sát của VECOM cũng cho thấy, trong vòng 3 năm trở lại đây, xu hướng DN gặp khó khăn khi tuyển dụng lao động có kỹ năng về TMĐT và công nghệ thông tin ngày càng tăng. Đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực này cả theo hình thức chính quy và không chính quy đều là những vấn đề lớn cần được quan tâm trong giai đoạn tới. Kỹ năng quản trị website và sàn giao dịch TMĐT vẫn là kỹ năng được DN quan tâm nhiều nhất trong những năm gần đây, 46% DN cho biết họ gặp khó khăn khi cần tuyển dụng lao động có kỹ năng này (VECOM, 2021).

Theo các chuyên gia trong lĩnh vực TMĐT, thực tế nguồn nhân lực ngành TMĐT cần có kiến thức rộng trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, công nghệ thông tin, quản trị và ngoại ngữ nên đòi hỏi thời gian đào tạo dài, các lớp ngắn hạn và dạy nghề chỉ giải quyết tạm thời trong thời điểm thiếu nhân lực. Do vậy, đào tạo chính quy dài hạn tại các cơ sở giáo dục đại học trở thành "cứu cánh" cho nhân lực chất lượng cao của lĩnh vực TMĐT.

Theo khảo sát của Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số thì tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành TMĐT có việc làm được ghi nhận tại một số trường Đại học, Cao đẳng đạt tới trên 90%. Hình thức đào tạo TMĐT hiện nay chủ yếu theo đơn đặt hàng chiếm 37%; đào tạo ngắn hạn tập trung 33%, đào tạo chính quy dài hạn chiếm 16%, đào tạo trực tuyến chiếm 9%. Khảo sát từ các công ty cung cấp giải pháp TMĐT thì nguồn nhân lực TMĐT còn đang thiếu hụt, có dưới 30% nhân lực được đào tạo chính quy TMĐT, 55% đào tạo từ các ngành kinh doanh, thương mại, công nghệ thông tin, còn lại là các ngành nghề khác

(IDEA, 2021). Những con số trên phản ánh công tác đào tạo chính quy nguồn nhân lực TMĐT hiện nay mới chỉ đáp ứng phần nào nhu cầu thực tế. Điều đó có nghĩa là nhu cầu nhân lực lĩnh vực TMĐT ngày càng thu hút các bạn trẻ theo học bởi cơ hội việc làm khá rộng mở với mức lương hấp dẫn cùng môi trường làm việc luôn mới mẻ và năng động.

Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực TMĐT ở Việt Nam

Trong thời gian tới, nhằm phát triển nguồn nhân lực TMĐT trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, tới đây cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Về phía cơ quan quản lý

Cần thúc đẩy phát triển TMĐT, tạo ra các mô hình kinh doanh mới hiệu quả hơn trên nền tảng TMĐT để thu hút thêm nhiều lao động từ các ngành nghề khác. Rà soát, bổ sung, sửa đổi và ban hành mới các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật theo hướng tạo điều kiện, khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động ứng dụng TMĐT và các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ số. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về quản lý hoạt động kinh doanh TMĐT, bổ sung các quy định về quản lý hoạt động TMĐT xuyên biên giới nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong TMĐT.

Tuyên truyền, phổ biến về TMĐT, chuyển đổi số cho cán bộ, hội viên, thanh niên; Tổ chức các tọa đàm, diễn đàn trực tuyến, trực tiếp cho thanh thiếu niên; phối hợp triển khai các hoạt động nâng cao ý thức của thanh niên về bảo vệ thông tin cá nhân khi tham gia các nền tảng số; tuyên truyền phổ biến kiến thức về kinh tế số tới thanh niên Việt Nam.

Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động TMĐT, đấu tranh chống các hành vi gian lận thương mại, xâm phạm quyền sở hữu

trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh trong TMĐT. Nâng cao năng lực cho đội ngũ thực thi pháp luật về TMĐT tại các địa phương thông qua việc thường xuyên tổ chức bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng TMĐT, trang bị các phương tiện hiện đại để hỗ trợ việc theo dõi, giám sát, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm các hoạt động TMĐT trên môi trường trực tuyến.

Ngoài ra, Chính phủ chỉ đạo các Bộ/Ngành cần đưa ra các chính sách thuế phù hợp nhằm thúc đẩy hoạt động TMĐT ở Việt Nam. Để làm được điều này, Việt Nam nên cân nhắc thành lập "Hội đồng chuyên gia tư vấn cải cách quy định pháp lý và chính sách thuế". Hội đồng tư vấn này sẽ đưa ra các ưu tiên và xác định những quy định pháp lý đang làm cản trở sự tăng trưởng TMĐT ở Việt Nam và đưa ra các giải pháp, khuyến nghị cho cải cách. Các lĩnh vực quy định cần cải cách, điều chỉnh sẽ phải được ưu tiên và cân nhắc trên bối cảnh lợi ích tổng thể của cả nền kinh tế nói chung và của nền kinh tế số nói riêng.

Về phía các doanh nghiệp

Tăng cường hợp tác liên kết giữa DN với các cơ sở đào tạo, từ khâu tham vấn, định hướng về giáo trình, nội dung kiến thức, dung lượng đào tạo đến khâu tuyển dụng đầu ra. Từ đó, phát huy năng lực và thế mạnh của mỗi bên, khai thác và tận dụng hiệu quả các tiềm năng về cơ sở vật chất, con người, chuyên môn trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về TMĐT.

Tăng cường việc tạo điều kiện để nhân sự chuyên về TMĐT tham gia thêm các khóa tập huấn đào tạo thêm về các lĩnh vực liên quan như: Quản trị hệ thống, quản trị kinh doanh, marketing, thương mại, pháp luật quốc tế... để phục vụ hiệu quả cho DN.

Về phía cơ sở giáo dục đại học

Hợp tác với DN trong việc định hướng về nhu cầu nhân lực TMĐT,

để từ đó có kế hoạch trong việc tuyển sinh đào tạo, quy mô tuyển dụng, thiết kế các môn chuyên ngành liên quan.

Đổi mới các chương trình đào tạo, phương thức đào tạo theo hướng gắn liền với xu thế phát triển của công nghệ và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Các giáo trình cần liên tục cập nhật, kế thừa nghiên cứu mới nhất về TMĐT của các trường đại học hàng đầu thế giới để sinh viên nhanh chóng tiếp cận bức tranh TMĐT toàn cầu.

Xây dựng các mô hình ứng dụng ảo các tình huống giao dịch TMĐT để giúp người học dễ dàng nắm vững quy trình, các vấn đề phát sinh (bảo mật thông tin, xử lý khiếu nại...). Trong suốt thời gian học tại trường, sinh viên cần dành rất nhiều thời gian học chuyên môn thực hành để trang bị cho người học kỹ năng giao dịch TMĐT.

Thành lập mạng lưới các trường đại học đào tạo ngành TMĐT và Kinh tế số để chia sẻ kinh nghiệm đào tạo nguồn nhân lực, chia sẻ tài liệu giáo trình, chia sẻ các giảng viên trình độ cao trong lĩnh vực TMĐT và thảo luận các định hướng phát triển trong chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực TMĐT.

Về phía người lao động

Mỗi người lao động cần nhận thức được rằng năng lực số cũng rất cần thiết cho mỗi cá nhân, cộng đồng để thích ứng, tồn tại và phát triển trong một "xã hội số" ngày càng được định hình rõ nét. Năng lực số và TMĐT của mỗi người lao động, đặc biệt là thế hệ thanh niên đang học tập trong các trường đại học và cao đẳng có thể coi là một nguồn tài nguyên quý báu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia.

(Xem tiếp trang 43)

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP

ThS. Đỗ Thu Hương - ThS. Lê Thị Thu Trang

Đại học Lao động Xã hội

Phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong phát triển nguồn nhân lực để hình thành nguồn nhân lực trực tiếp có chất lượng, hiệu quả và kỹ năng nghề cao không chỉ phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà còn đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập vào khu vực và thế giới cùng những đòi hỏi của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Thực trạng phát triển giáo dục nghề nghiệp

Trong những năm qua nhằm tạo điều kiện cho hoạt động GDNN phát triển, Việt Nam đã xây dựng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, trong đó phải kể đến việc Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật GDNN năm 2014 có nhiều đổi mới quan trọng và đột phá, hướng tới đổi mới căn bản, toàn diện GDNN; đồng thời giải quyết các bất cập trong thực tiễn, qua đó đã tạo nên diện mạo mới của hệ thống GDNN. Ngoài ra, Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề và Quyết định số 1232/QĐ-TTg, ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về kế hoạch triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ GDNN, giai đoạn 2021-2025 cũng đã góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới. Cùng với hệ thống

chính sách, đến nay, chất lượng và hiệu quả đào tạo GDNN đã được đổi mới, có bước chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả khả quan. Mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề nghiệp rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình và ngành nghề đào tạo. Công tác đào tạo nghề từng bước gắn với nhu cầu đòi hỏi thực tế của thị trường lao động hiện nay. Đội ngũ giáo viên dạy nghề được nâng cao về chất lượng và chuẩn hóa. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của cơ sở GDNN được đẩy mạnh và đem lại kết quả tích cực. Nhiều cơ sở GDNN đã thực hiện chuyển hướng tuyển sinh, đào tạo và quản lý kết quả đào tạo trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Đặc biệt, nhiều mô hình, cách làm mới mang tính đột phá trong GDNN thời gian qua đã được triển khai như: Mô hình đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng đối với học sinh tốt nghiệp THCS, mô hình đào tạo chất lượng cao theo chương trình chuyển giao của nước ngoài; tuyển sinh

gắn với tuyển dụng; hội đồng kỹ năng ngành; đại sứ nghề...

Để tiến tới hội nhập thị trường lao động quốc tế, các hoạt động hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, triển khai ở nhiều lĩnh vực với sự tham gia của nhiều đối tác và nhiều quốc gia như: Anh, Đức, Pháp, Hà Lan... qua đó đã giúp GDNN của Việt Nam từng bước tiếp cận với trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Theo Tổng cục GDNN, nhờ việc triển khai các dự án hợp tác quốc tế trong GDNN đã có khoảng 5.000 lượt nhà giáo, cán bộ quản lý được đào tạo; Khoảng 200 lượt giáo viên, cán bộ quản lý tham gia các khóa đào tạo nước ngoài (Malaysia, Úc, Đức, Pháp, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc); 655 nhà giáo được đào tạo theo chương trình chuyển giao từ Úc, Đức, các khóa đào tạo ngắn hạn tại Việt Nam.

Những nỗ lực trong đổi mới hệ thống GDNN đã giúp cho việc tuyển sinh những năm gần đây luôn vượt chỉ tiêu. Trong giai đoạn từ năm 2011-2020, hệ thống GDNN tuyển sinh đạt 103%

kế hoạch. Năm 2019-2020 dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 song các trường nghề vẫn tuyển sinh đạt 101,9% kế hoạch. Ngoài ra, trong các cuộc thi tay nghề khu vực và thế giới lao động Việt Nam cũng đã giành được nhiều huy chương, chứng chỉ xuất sắc. Đơn cử tại Kỳ thi tay nghề thế giới lần thứ 45 (tháng 8/2019) diễn ra tại Liên bang Nga, đoàn Việt Nam lần đầu tiên giành 1 Huy chương Bạc và được trao 8 Chứng chỉ nghề xuất sắc.

Bên cạnh những điểm sáng rõ nét, công tác GDNN vẫn còn những khó khăn, thách thức cần vượt qua như: Cơ cấu trình độ đào tạo trong GDNN chưa hợp lý, chủ yếu vẫn là đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên, ngắn hạn; đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước về GDNN còn thiếu về số lượng và một bộ phận chưa đạt chuẩn; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đào tạo GDNN chưa đáp ứng được yêu cầu; Công tác tuyển sinh trong GDNN gặp nhiều khó khăn; quy mô lao động qua đào tạo của nước ta còn nhỏ bé so với yêu cầu của nền kinh tế và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở GDNN đã được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu nhân lực của từng ngành, lĩnh vực cụ thể và yêu cầu của đổi mới cơ cấu kinh tế - xã hội;

Mặt khác do tác động của dịch bệnh Covid-19 thị trường lao động đối mặt với nhiều khó khăn. Báo cáo của Tổng cục Thống kê, cho thấy, đợt dịch Covid-19 lần thứ tư diễn biến phức tạp đã làm tăng tỷ lệ và số người thiếu việc làm trong độ tuổi quý III/2021 lên mức cao nhất trong vòng 10 năm qua. Tính riêng trong quý III/2021, cả nước có hơn 28,2 triệu người từ 15 tuổi

trở lên hứng chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 khiến họ bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập...

Hiện, Việt Nam đã và đang tham gia vào hàng loạt các FTA thế hệ mới với những cam kết rất cao về lao động - việc làm, đặt ra những yêu cầu rất cao về chất lượng nguồn nhân lực, điều này đang đặt ra cho GDNN Việt Nam cần tiếp tục đổi mới, nâng cao năng lực hơn nữa để tăng sức cạnh tranh của nguồn lao động Việt Nam. Mặt khác, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 ngoài việc mang đến những cơ hội cho GDNN như: Hợp tác, học tập, bồi dưỡng, trao đổi nâng cao trình độ; mở rộng thêm nhiều nguồn lực đầu tư nước ngoài, mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm... cũng đang tạo ra không ít thách thức về sự thay đổi công nghệ đòi hỏi Việt Nam cần có nguồn nhân lực có tay nghề. Theo các chuyên gia dự báo trong 5 năm tới, trên toàn cầu các quy trình làm việc sẽ được người sử dụng lao động nhanh chóng chuyển sang số hóa. Tác động của các yếu tố công nghệ sẽ làm một lượng lớn các công ty thay đổi địa điểm, chuỗi giá trị và quy mô lực lượng lao động. Còn theo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ LĐTBXH) tại Diễn đàn Kinh tế

Việt Nam 2021 cho thấy, trong 10 - 15 năm tới cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động lớn đến người lao động Việt Nam.

Để xây dựng được lực lượng lao động đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường lao động trong nước, ngoài nước và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, ngày 30/12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 2239/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021- 2030 tầm nhìn đến năm 2045 đặt mục tiêu đến năm 2025 bảo đảm quy mô, cơ cấu ngành, nghề đào tạo cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đất nước; chất lượng đào tạo của một số trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, trong đó một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới; góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30%.

Đến năm 2030, tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả GDNN nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho quốc gia đang phát triển, có công nghiệp hiện đại; chủ động tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế; một số trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, trong đó một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20; góp phần nâng tỷ lệ lao động



qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Đến năm 2045 GDNN đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cao của một nước phát triển; trở thành quốc gia phát triển hàng đầu về GDNN trong khu vực ASEAN, bắt kịp trình độ tiên tiến của thế giới, có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số lĩnh vực, ngành, nghề đào tạo.

Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Để nâng cao chất lượng GDNN đáp ứng yêu cầu hội nhập và thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021- 2030 tầm nhìn đến năm 2045, trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung thực hiện đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo; Phát triển đội ngũ nhà giáo, nghề nhân, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong GDNN trên cơ sở thực hiện đồng bộ 8 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như:

Một là, hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về GDNN, trong đó, triển khai hiệu quả Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ GDNN và khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia; thực hiện công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng nghề với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là các nước ASEAN-4 và các nền kinh tế G20. Nghiên cứu, bổ sung trình độ cao hơn của GDNN đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và xu hướng quốc tế. Chuẩn hóa các bộ tiêu chuẩn trong GDNN tiếp cận chuẩn của các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới.

Hai là, đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo. Theo đó,

phát triển khoa học số liệu ở tất cả các trình độ, ngành nghề đào tạo, dùng chung toàn ngành và liên kết với quốc tế. Đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ảo, thiết bị ảo, thiết bị tăng cường ở những ngành, nghề phù hợp. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở GDNN, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, định hướng phân tầng chất lượng và đặc thù các ngành, nghề đào tạo. Tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, các chương trình đào tạo cho người nước ngoài tại Việt Nam.

Ba là, hoàn thiện các chuẩn và chuẩn hóa nhà giáo, chú trọng kinh nghiệm thực tiễn và năng lực nghề nghiệp trong kỷ nguyên số, phương pháp dạy học hiện đại, tích hợp các kỹ năng cốt lõi mà thế kỷ XXI đòi hỏi cùng kỹ năng mềm, kỹ năng số, thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp. Tổ chức, sắp xếp hệ thống cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo theo hướng phân bổ hợp lý theo vùng, miền, đáp ứng nhu cầu phát triển đội ngũ nhà giáo. Phát triển mạnh đội ngũ nghề nhân, chuyên gia, người dạy nghề đủ năng lực tham gia đào tạo các cấp trình độ của GDNN. Chuẩn hóa cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng chú trọng kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, trình độ ngoại ngữ

Bốn là, xây dựng các mô hình gắn kết GDNN với doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất - kinh doanh và thị trường lao động theo từng vùng, địa phương, phù hợp với từng nhóm đối tượng, trong đó chú trọng đối tượng đặc thù,

lao động từ khu vực phi chính thức, lao động bị thất nghiệp hoặc có nguy cơ thất nghiệp.

Năm là, tăng cường nghiên cứu khoa học GDNN theo hướng ứng dụng và chuyển giao công nghệ với sự tham gia của người học, nhà giáo, chuyên gia, nghề nhân, người sử dụng lao động. Hình thành các trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các cơ sở GDNN chất lượng cao. Đẩy mạnh hướng nghiệp trước, trong và sau đào tạo nghề nghiệp. Xây dựng không gian khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở GDNN và hệ sinh thái khởi nghiệp GDNN tại các vùng.

Sáu là, tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho GDNN với việc tăng ngân sách Nhà nước cho GDNN hàng năm. Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho GDNN, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia GDNN. Thúc đẩy sự hỗ trợ, tài trợ của các nước phát triển, các tổ chức quốc tế đầu tư cho GDNN.

Bảy là, đa dạng hoá các hoạt động truyền thông. Hình thành đội ngũ làm công tác truyền thông về giáo dục nghề nghiệp, nâng cao năng lực cho các cán bộ truyền thông trong cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục nghề nghiệp giúp nâng cao hình ảnh, thương hiệu và giá trị xã hội của GDNN.

Tám là, chủ động, mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và các nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực GDNN; đẩy mạnh đàm phán, ký kết, triển khai các thỏa thuận, chương trình hợp tác với đối tác quốc tế, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam trong việc hỗ trợ cơ sở GDNN, học sinh, sinh viên nâng cao kỹ năng nghề nghiệp./.

BÌNH DƯƠNG - TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP LÀM NỀN TẢNG ĐỘT PHÁ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Mai Phương

Các chủ trương chủ yếu phát triển ngành công nghiệp

Bình Dương là tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có diện tích tự nhiên khoảng 2695 km². Xuất phát là một tỉnh thuần nông, song những năm qua, tỉnh Bình Dương đã ban hành những chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tập trung mọi nguồn lực để phát triển công nghiệp theo hướng bền vững. Đến nay, Bình Dương đã và đang là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về sản xuất công nghiệp.

Trong những năm gần đây, chủ trương đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp được thể hiện rõ trước hết trong Quyết định số 3281/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025, với quan điểm công nghiệp tiếp tục phát triển với tốc độ cao, cơ cấu kinh tế của tỉnh vẫn là công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp; trong đó, công nghiệp và dịch vụ có tỷ trọng tương đương nhau.

Bên cạnh đó, Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn

2016-2020 cũng xác định rõ, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ưu tiên phát triển dịch vụ - công nghiệp gắn với quá trình đô thị hóa và đặt mục tiêu chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 8,7%/năm giai đoạn 2016-2020.

Với các chủ trương trên, theo đuổi phương châm “hạ tầng đi trước và đón đầu”, tỉnh đã tập trung đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, nhằm làm giảm chi phí logistics cho các doanh nghiệp, được cụ thể hóa bằng Chương trình số 23-CTr/TU ngày 16/8/2016 của Tỉnh ủy Bình Dương về huy động và phát huy các nguồn lực từ các thành phần kinh tế để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016-2020. Theo đó, trong những năm qua, Bình Dương đã tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là các công trình giao thông đối ngoại quan trọng theo hướng đồng bộ liên hoàn, ưu tiên kết nối hợp lý giữa các trục quốc lộ, đường tỉnh với các đường huyện, với hệ thống giao thông quốc gia và các tỉnh, thành thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, như: Đoạn tuyến trùng với các đường vành đai như đường Mỹ Phước - Tân Vạn (đoạn tuyến đường Vành đai 3), cầu Thủ Biên, cầu Thới An, đường từ cầu Thới An đến ĐT748, đoạn qua Khu công nghiệp

Việt Nam - Singapore IIA (đây là các dự án thuộc các đoạn tuyến nằm trên đường Vành đai 4). Những công trình này, cùng với những công trình giao thông đối ngoại đã được đầu tư trước đó (Quốc lộ 13, ĐT741, ĐT743, ĐT747, ĐT744...) đã phát huy vai trò tích cực trong kết nối giao thông, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và góp phần đẩy mạnh sản xuất công nghiệp nói riêng.

Bên cạnh đó, tỉnh tập trung xây dựng các trục giao thông đối nội; tăng cường sự liên kết giữa các khu vực trong tỉnh với trung tâm Thành phố mới, các trung tâm đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp như: Đường Nguyễn Chí Thanh, ĐT744, đường Phạm Ngọc Thạch, đường 7A, cầu Ông Cộ trên ĐT744, ĐT747B, ĐT746,... Tiếp tục đầu tư và sớm hoàn thành những tuyến đường quan trọng như: Đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng; nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn Miếu Ông Cù - Sóng Thần); đường Thủ Biên - Đất Cuốc; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 và hoàn thành các giao lộ trên Quốc lộ 13; trục đường Tân Vạn - Mỹ Phước - Bàu Bàng (kéo dài đến đường Hồ Chí Minh thuộc huyện Bàu Bàng), đường và cầu Tây Ninh, cầu Bạch Đằng 2, nâng cấp mở rộng đường ĐT743 từ 6 đến 8 làn xe, tạo tiền đề hình thành tuyến đường

cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành...

Bình Dương đồng thời quy hoạch hạ tầng tuyến xe buýt BRT từ Bến xe miền Đông mới về trung tâm Thành phố mới Bình Dương, đẩy nhanh tiến độ dự án đầu tư tuyến đường sắt đô thị, từ Bến xe miền Đông mới về trung tâm Thành phố mới Bình Dương. Hệ thống giao thông đường thủy cũng được đẩy mạnh phát triển, điển hình là duyệt quy hoạch cảng sông khiến Bàu Bàng, kết nối vận chuyển hàng hóa đến cảng An Tây trên sông Sài Gòn và các sông khác, giúp giảm chi phí logistics, lưu thông dễ dàng hơn.

Cùng với tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, Bình Dương còn xây dựng nhiều cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch. Đồng thời tích cực hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc thủ tục pháp lý về đất đai cho nhà đầu tư thứ cấp trong các KCN, chuyển đổi công năng các KCN phía Nam, di dời cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư.

Để ngành công nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng nhanh và bền vững, đặc biệt trước làn sóng dịch chuyển đầu tư sang Việt Nam, xu thế mở rộng sản xuất của các nhà đầu tư trong KCN đang gia tăng và sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp 4.0, Bình Dương đang tập trung thực hiện lộ trình xây dựng thành phố thông minh với các định hướng phát triển chủ yếu là thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào ngành công nghệ cao, thể hiện ở việc ban hành và áp dụng nhiều chính sách thu hút doanh nghiệp công nghệ cao, tập trung phát triển các dự án KCN theo hướng tập trung vào khoa học công nghệ (KHCN),

nghiên cứu hình thành KCN - đô thị khoa học công nghệ, để thu hút tất cả doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp trong các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường, ít thâm dụng lao động; đổi mới công nghệ hiện đại, tiên tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp, từ đó tăng sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế. Tỉnh đã hợp tác chặt chẽ với Hiệp hội đô thị khoa học thế giới (WTA), các doanh nghiệp lớn để học hỏi mô hình từ các thành phố thành công trên thế giới như Singapore, Daejeon - Hàn Quốc, Eindhoven - Hà Lan. Đồng thời, các KCN trên địa bàn tỉnh kết nối với các trường học, doanh nghiệp để đẩy mạnh nghiên cứu, thực nghiệm KHCN và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao lâu dài.

Nhằm góp phần tạo điều kiện cho ngành công nghiệp phát triển, Bình Dương cũng đã xây dựng Trung tâm Hành chính công, áp dụng quy tắc "một cửa" để đơn giản hóa quy trình thủ tục hành chính (TTHC) và thực hiện các giải pháp cải thiện Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Theo thống kê của Sở Thông tin và Truyền thông cho biết, Bình Dương, hiện có tổng số 1.928 TTHC (cấp tỉnh 1.549, cấp huyện 252, cấp xã 120). Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 là 1.598 TTHC (mức độ 3: 93; mức độ 4: 1.505). Tích hợp lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia 719 dịch vụ công.

Ngành công nghiệp - những kết quả đáng khích lệ

Với hàng loạt các chính sách trên, kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương nói chung và ngành công nghiệp nói riêng đã đạt những kết quả đáng khích lệ.

Theo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, dù tình hình thế giới có nhiều biến động, diễn biến phức tạp, tình hình trong nước gặp nhiều khó khăn, nhất là từ đầu năm 2020 đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh tế - xã hội, đời sống người dân, song tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được nhiều kết quả khá toàn diện. Tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,04%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo đúng định hướng. Năm 2020, cơ cấu các ngành công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong nền kinh tế tương ứng đạt 66,94% - 21,98% - 3,15% - 7,93%. GRDP bình quân đầu người đạt 151 triệu đồng. Giai đoạn 2016-2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng ổn định qua từng năm (ngoại trừ năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19). Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh năm 2016 tăng 9,2%; năm 2017 tăng 9,8%; năm 2018 tăng 9,8%; năm 2019 tăng 9,9% và năm 2020 là 8,0%. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trung bình 9,33%/năm.

Năm 2021 dù gặp nhiều khó khăn, thách thức do tình hình dịch bệnh Covid-19, song tình hình kinh tế xã hội của tỉnh vẫn đạt được một số kết quả khả quan, có nhiều điểm sáng tích cực. Theo báo cáo của UBND tỉnh Bình Dương ngày 03/12/2021, công nghiệp vẫn là lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; tỷ trọng các ngành công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tương ứng là 67,91% - 21,31% - 3,1% - 7,67% (kế hoạch 65,1% - 23,73% - 3,17% - 8,0%). Trong năm 2021, sản xuất công nghiệp có nhiều biến động;

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2016-2020
Đơn vị tính: %

Năm	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Trong đó			
		Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
2016	109,2	107,2	109,2	112,8	114,3
2017	109,8	102,6	109,8	112,4	106,2
2018	109,8	94,3	109,9	113,7	104,7
2019	109,9	112,2	110,0	120,0	109,9
Sơ bộ năm 2020	108,0	89,5	108,0	110,5	114,5

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương

hoạt động ổn định trong 6 tháng đầu năm, tuy nhiên từ quý III có chậm lại, tốc độ suy giảm rõ rệt so với 2 quý trước và so với cùng kỳ. Ước chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 tăng 4,5% so với năm trước (năm 2020 tăng 8,02%, KH tăng 9,2%), trong đó ngành chủ lực là công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,3%, sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 2,8%, cung cấp nước tăng 1,3% và khai khoáng giảm 35,7%.

Ngành công nghiệp phát triển theo chiều sâu gắn với liên kết chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia. Cơ cấu nội bộ ngành có sự chuyển dịch tích cực, giảm dần các ngành thâm dụng lao động, lắp ráp, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ.

Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng tăng đáng kể. Theo thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm của năm 2016 là 15,2 nghìn doanh nghiệp; năm 2017 là gần 17,9 nghìn doanh nghiệp; năm 2018 là 20,5 nghìn doanh nghiệp; năm 2019 gần 24,1 nghìn doanh nghiệp.

Về khu công nghiệp, theo báo cáo của Ban quản lý các KCN Bình Dương thì tổng vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các KCN thực hiện trên 19.122 tỷ đồng, so với tổng vốn đầu tư đã được phê duyệt đạt 50,3%. Có tất cả 19 doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, bao gồm 01 công ty cổ phần có vốn Nhà nước, 02 công ty liên doanh, 11 công ty cổ phần, 04 công ty TNHH và 01 doanh nghiệp tư nhân. Trong năm 2021, tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đạt gần 5,7 nghìn tỷ đồng; cho thuê lại đất với tổng diện tích 160ha, thu hút đầu tư nước ngoài đạt 1,7 tỷ USD (chiếm 82% toàn tỉnh) và 3,1 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong nước. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đã giải ngân 2,1 tỷ đô la Mỹ, doanh thu đạt 35,1 tỷ USD, xuất khẩu đạt 20,9 tỷ USD.

Tính chung đến nay, toàn tỉnh hiện có 29 khu công nghiệp (trong đó 27 khu công nghiệp đi vào hoạt động), diện tích 10.963 ha, tỷ lệ cho thuê đất đạt 88,13% và 12 cụm công nghiệp, với tổng diện tích 790ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 67,4%. Tổng Công ty Becamex IDC là doanh nghiệp chủ lực với 5 KCN lớn trên địa bàn là KCN Mỹ Phước 1,2,3, Thới Hòa, Bàu Bàng. Ngoài ra, Becamex còn liên doanh góp vốn với Sembcorp

Industries (Singapore) thành lập Liên doanh KCN Việt Nam - Singapore (VSIP 1, 2,3)... Các KCN của Bình Dương đang hoạt động đều có hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, đồng bộ đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, 27 KCN đang hoạt động cũng đã và đang xây dựng 31 nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tỷ lệ 100%, với tổng công suất thiết kế 172.200 m³/ngày đêm, trong đó, các KCN Đồng An 1, Mỹ Phước, Mỹ Phước 3 xây dựng được nhiều nhà máy xử lý nước thải tập trung.

Trong những năm qua, để phát triển công nghiệp bền vững, đi vào chiều sâu, Bình Dương đã và đang tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT), giúp tăng giá trị các sản phẩm công nghiệp do doanh nghiệp trong nước sản xuất; đưa công nghiệp của địa phương tham gia sâu vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Đến nay, sự phát triển của CNHT Bình Dương đã từng bước hình thành sự liên kết sản xuất giữa các DN trong nước và các DN đầu tư nước ngoài (FDI). Theo thống kê, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 2.277 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực có liên quan đến ngành CNHT, gồm 442 doanh nghiệp dệt may, 172 doanh nghiệp da giày, 593 doanh nghiệp chế biến gỗ và 710 doanh nghiệp cơ khí... Trong đó, khu công nghiệp tại huyện Bàu Bàng với quy mô trên 1.000ha, đã có nhiều dự án về CNHT từ các tập đoàn lớn trên thế giới. Điển hình như Dự án nhà máy sản xuất bố lốp, túi khí ô tô với vốn đầu tư lên tới 1 tỷ đô la Mỹ, trên diện tích 42ha của Tập đoàn KOLON (Hàn Quốc), cung cấp nguyên liệu cho ngành sản xuất ô tô. Ngoài ra, tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Công ty Cổ phần Tetra Park Bình Dương

(Singapore) đã đầu tư xây dựng dự án nhà máy chuyên sản xuất bao bì đóng gói vô trùng từ giấy, nhựa và nhôm để đóng gói thực phẩm... có vốn đầu tư đăng ký 124 triệu USD. Tuy nhiên, hiện nay phần lớn DN sản xuất trong lĩnh vực CNHT trên địa bàn có quy mô nhỏ, nhu cầu sử dụng đất thấp, trong khi các KCN cho thuê đất với diện tích lớn, vượt quá khả năng của các DN.

Sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp đã góp phần đưa Bình Dương hiện đứng thứ 2 trong cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (đến 15/11/2021) đã thu hút 2,069 tỷ USD (vượt 14,9% kế hoạch năm), gồm 64 dự án đầu tư mới (592 triệu USD) 24 dự án điều chỉnh tăng vốn (808 triệu USD), 161 dự án góp vốn (669 triệu USD). Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 4.011 dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký là 37 tỷ USD.

Định hướng phát triển công nghiệp trong thời gian tới

Bình Dương xác định lấy công nghiệp làm nền tảng, chủ lực, là khâu đột phá để thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững, do đó trong thời gian tới, Bình Dương sẽ tiếp tục có nhiều chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp.

Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2021 của UBND tỉnh Bình Dương đặt ra nhiệm vụ năm 2022 về phát triển công nghiệp: Khẩn trương phục hồi và phấn đấu giữ vững tốc độ tăng trưởng khá ngành công nghiệp, tạo động lực cho phát triển đô thị, dịch vụ, thương mại; có giải pháp thiết thực hỗ trợ doanh nghiệp kết nối, duy trì và phục hồi đơn hàng cho năm 2022. Tái cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, từng bước tham gia

vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, hỗ trợ các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp như: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, khu công nghiệp VSIP III, Cây Trường... Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời, chuyển đổi công năng các khu, cụm công nghiệp phía Nam theo hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao, sử dụng ít lao động, phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị, dịch vụ.

Nghị quyết số 28/NĐ-HĐND ngày 14/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 cũng đặt ra mục tiêu tổng quát là: Tiếp tục thực hiện "mục tiêu kép" là vừa quyết liệt phòng chống dịch bệnh Covid-19 với tinh thần "chống dịch như chống giặc", vừa quyết tâm duy trì, phục hồi, phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội và bảo đảm đời sống của nhân dân. Phấn đấu tăng trưởng kinh tế ổn định; đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược; bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường; ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tăng cường hoạt động đối ngoại, phấn đấu xây dựng tỉnh Bình Dương ổn định và phát triển bền vững theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại, tạo nền tảng hướng đến mục tiêu năm 2030, Bình Dương trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại, đến năm 2045 là đô thị thông minh của vùng và cả nước. Nghị quyết đặt ra chỉ tiêu cụ thể cho ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2025 là chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân trên 8,7%/năm.

Để thực hiện mục tiêu đặt ra, Nghị quyết 28/NĐ-HĐND đã đề ra các nhóm giải pháp, nhiệm vụ, trong đó có giải pháp "Phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị, ổn định tốc độ tăng trưởng và giữ vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực khác. Tái cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ như thông tin và viễn thông, điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghệ sinh học, điện tử y sinh, sản xuất phần mềm, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tiếp tục thực hiện lộ trình chuyển đổi công năng các khu, cụm công nghiệp phía Nam theo hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao, sử dụng ít lao động, phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị, dịch vụ; khuyến khích phát triển công nghiệp phía Bắc gắn với xây dựng nông thôn mới, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, gắn với phát triển các vùng nguyên liệu."/.

Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 3281/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Nghị quyết số 28/NĐ-HĐND, ngày 14/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2021, UBND tỉnh Bình Dương, ngày 03/12/2021;

Niên giám Thống kê năm 2020, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương.

Hà Giang: Sản xuất công nghiệp tháng 1 năm 2022 tiếp tục được duy trì ổn định

Theo Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 1/2022 tiếp tục được duy trì ổn định. Các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất phân phối điện, khí đốt hoạt động ổn định, có nhiều đơn đặt hàng sản lượng sản xuất tăng. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 1 năm 2022 ước tính tăng 12,46% so với tháng trước và tăng 7,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 574,24% so với tháng trước và giảm 18,53% so với cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,48% so với tháng trước và tăng 15,40% so với cùng kỳ; sản xuất phân phối điện, khí đốt giảm 1,43% so với tháng trước và tăng 15,64% so với cùng kỳ; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,69% so với tháng trước và tăng 3,79% so với cùng kỳ.

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 1/2022 (theo giá so sánh) ước 256,3 tỷ đồng, tăng 12,99% so với tháng trước và tăng 9,97% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế tháng 1 năm 2022 ước thực hiện 437,6 tỷ đồng, tăng 18,73% so với tháng trước và tăng 11,46% so với cùng kỳ.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Thái Bình: Tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính tháng 1 năm 2022 đạt 1.453 tỷ đồng

Theo Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, Tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính tháng 01/2022 đạt 1.453 tỷ đồng, đạt 8,1% so với dự toán, giảm 37,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu nội địa ước đạt 552 tỷ đồng, giảm 21,4%; thu thuế xuất nhập khẩu ước đạt 130 tỷ đồng, giảm 7%; trợ cấp ngân sách trung ương ước đạt 770 tỷ đồng, giảm 48,2%.

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện tháng 1/2022 ước đạt 896 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ; trong đó: chi phát triển kinh tế ước đạt 349 tỷ đồng, giảm 13%; chi tiêu dùng thường xuyên ước đạt 546 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động ngân hàng đã triển khai đầy đủ, kịp thời chủ trương, chính sách, các văn bản mới của Đảng và Nhà nước, của ngành và địa phương liên quan đến tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Dự kiến đến 31/1/2022, tổng nguồn vốn huy động ước đạt 94.460 tỷ đồng, tăng 0,2% so với thời điểm

TIN ĐỊA PHƯƠNG

31/12/2021; tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 76.100 tỷ đồng, tăng 1,2% so với thời điểm 31/12/2021; tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức thấp chiếm 0,65% tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Phú Yên:

Hoạt động đầu tư có nhiều khởi sắc

Theo Cục Thống kê tỉnh Phú Yên, với phương châm “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” theo Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, nhờ vậy tình hình kinh tế, đầu tư của tỉnh đang có nhiều khởi sắc trong tháng đầu năm. Kế hoạch vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý năm 2022 là 5.680 tỷ đồng, tăng 26,4% so kế hoạch năm 2021.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước tính tháng 1/2022 đạt 290,6 tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 183,4 tỷ đồng, tăng 44,6%. Hiện nay các chủ đầu tư đang đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm như: Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa - giai đoạn 1 (ước thực hiện 43,7 tỷ đồng); dự án hạ tầng khu tái định cư Hòa Tâm thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên (ước thực hiện 21,2 tỷ đồng)...; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 106,9 tỷ đồng, giảm 28,4%. Vì nhiều dự án cấp huyện quản lý có khối lượng thực hiện lớn trong tháng 1/2021 như: Dự án cầu Vạn Kiếp, phường 6, TP Tuy Hòa (thực hiện 8 tỷ đồng); thay thế bó vỉa hè bằng đá Grannite và lát vỉa hè bằng đá Grannite đại lộ Hùng Vương (đoạn Trần Phú - Nguyễn Công Trứ), TP. Tuy Hòa (thực hiện 4,5 tỷ đồng)... đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2021, hiện nay chủ yếu thực hiện các công trình chuyển tiếp từ năm trước sang; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 0,3 tỷ đồng, giảm 15,9% so với cùng kỳ năm trước vì chủ yếu thực hiện các công trình chuyển tiếp từ năm trước chuyển sang.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Yên

"BÓNG MA" LẠM PHÁT

BAO PHỦ TOÀN CẦU NĂM 2021 VÀ NHỮNG NỖI LO NĂM 2022

TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
Học viện Ngân Hàng

Mỹ - tốc độ lạm phát nhanh nhất trong gần 4 thập kỷ

Năm vừa qua, nền kinh tế lớn nhất thế giới Mỹ phải chịu áp lực lớn từ cơn bão lạm phát diễn ra liên tục trong nhiều tháng. Theo số liệu của Bộ Lao động Mỹ, kể từ tháng 4/2021, mức lạm phát nước này đã là 4,2% (là mức tăng theo năm lớn nhất kể từ năm 2008). Các tháng tiếp theo, đà lạm phát ở quốc gia này vẫn không có dấu hiệu hạ nhiệt khi có chỉ số giá tiêu dùng (CPI) - thước đo lạm phát tiếp tục tăng và phá vỡ những kỷ lục mới. CPI của nền kinh tế Mỹ tháng 11/2021 đã tăng 6,8% so với cùng kỳ năm ngoái và tháng 12/2021 là 7%. Đây là tốc độ tăng theo năm nhanh nhất trong gần 4 thập kỷ qua, kể từ tháng 6/1982. Báo cáo của Bộ Lao động Mỹ còn cho thấy, thước đo lạm phát lõi (không bao gồm giá thực phẩm và năng lượng) cũng tăng 5,5% trong tháng 12/2021, đánh dấu mức kỷ lục trong vòng nhiều thập kỷ.

Mức lạm phát đã phản ánh qua việc giá cả một loạt mặt hàng từ ô tô, nhà cửa, xăng, thực phẩm và quần áo cho đến chi phí giao hàng tăng mạnh khi kinh tế Mỹ dần phục hồi sau thời gian dài

bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Trong đó, giá nhà và xe (xe hơi và xe tải) là những yếu tố đóng góp lớn nhất vào tỉ lệ lạm phát nước này. Một năm qua, giá thịt xông khói tại Mỹ đã tăng gần 19%, giá quần áo nam tăng gần 11%, giá đồ nội thất phòng khách và phòng ăn tăng hơn 17%, giá xe tăng hơn 37%. Điều này đã gây áp lực tài chính lên các hộ gia đình Mỹ, khiến họ phải cân đo đong đếm khi mua sắm, đồng thời đè nặng lên tâm lý nhà đầu tư.

Theo phân tích của các chuyên gia, nguyên nhân của đà tăng lạm phát tại Mỹ là do sự mất cân bằng cung - cầu (thiếu nguồn cung và nhu cầu tăng vọt) trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát, trong khi chuỗi cung ứng bị đứt gãy, thiếu hụt lao động và giá nguyên liệu thế giới tăng. Trong mùa cao điểm mua sắm cuối năm, nhiều nhà bán lẻ, nhà cung cấp và các công ty vận chuyển chạy đua tăng giá sản phẩm, dịch vụ. Còn trong lĩnh vực nhà hàng, chi phí lao động cao hơn cũng làm tăng giá hóa đơn của thực khách.

Lạm phát thực tế ở Mỹ trong năm vừa qua đã khiến Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) dường như

Năm 2021, trước tình hình dịch bệnh phức tạp, nhiều nước phải giãn cách xã hội khiến mọi hoạt động sản xuất bị đình trệ, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, gây ra tình trạng thiếu nguyên liệu đầu vào. Điều này cùng với việc giá năng lượng tăng cao đã đẩy lạm phát ở nhiều quốc gia lên mức cao nhất trong nhiều năm.

phải đưa ra quyết định thay đổi định hướng chính sách tiền tệ của mình. FED đã và đang thu hẹp dần Chương trình nới lỏng định lượng (QE), dự kiến sẽ chấm dứt chương trình này vào tháng 3/2022 và có thể nâng lãi suất khoảng 3 lần trong năm nay để kiềm chế lạm phát. Các nhà kinh tế nhận định, động thái này của FED sẽ có tác động không nhỏ đến kinh tế toàn cầu. Bởi vì điều đó sẽ đẩy đồng USD tăng, khiến các đồng tiền khác bị giảm, gây ra áp lực lạm phát ở nhiều nền kinh tế khác, đặc biệt là các nền kinh tế mới nổi, bởi khi đó ngân hàng trung ương

ở các nền kinh tế mới nổi sẽ phải điều chỉnh năng lực sản xuất để giữ cân bằng, mất dư địa để kích thích nền kinh tế.

Lạm phát cao kỷ lục khu vực đồng tiền chung châu Âu

Theo số liệu cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) công bố số liệu sơ bộ ngày 7/1 mới đây cho thấy, tỉ lệ lạm phát của khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) đã tăng lên mức cao kỷ lục 5% trong tháng 12/2021, so với cùng kỳ năm 2020. Đây là mức lạm phát cao nhất trong lịch sử Eurozone kể từ khi cơ quan chức năng bắt đầu thu thập dữ liệu năm 1997 và vượt mức mục tiêu của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) là 2%. Trước đó, kỷ lục về lạm phát của khu vực đồng tiền chung châu Âu là 4,9% được ghi nhận vào tháng 11/2021.

Theo phân tích, mức tăng lạm phát ở khu vực này chủ yếu do giá năng lượng tăng mạnh và nguồn cung cho hoạt động sản xuất bị thiếu hụt đáng kể. Trong tháng 12 năm vừa qua, mức tăng giá năng lượng hàng năm đã lên tới 26%, vượt xa các mặt hàng khác trong giỏ hàng hóa được khảo sát. Giá các mặt hàng khác có mức tăng nhẹ hơn là thực phẩm, rượu và thuốc lá tăng 3,2%, hàng công nghiệp tăng 2,9%, dịch vụ tăng 2,4%.

Cũng theo thống kê của Eurostat, trong các nước thành viên eurozone, lạm phát đặc biệt cao ở các quốc gia Baltic. Theo đó, Estonia cao nhất với 12%, tiếp đến là Lithuania với 10,7%, Latvia 7,7%. Dù các nước lớn có mức lạm phát thấp hơn như Tây Ban Nha 6,7%, Bỉ 6,5%, Hà Lan 6,4%, Đức 5,7% nhưng các con số này vẫn là điều đáng lo ngại.

Việc tỷ lệ lạm phát tăng cao kéo theo sự leo thang về giá cả hàng hóa trên diện rộng đã và đang bào mòn sức mua của đồng Euro,

khiến người tiêu dùng phải thắt lưng buộc bụng các khoản chi tiêu, còn các doanh nghiệp rơi vào tình cảnh khó khăn, phải đối mặt với tình trạng tồn đọng như hủy đơn đặt hàng hay buộc phải tạm dừng đầu tư. Hiện chỉ số niềm tin tiêu dùng và chỉ số lòng tin về kinh tế của khu vực châu Âu đã sụt giảm mạnh trong năm vừa qua.

Trước tình trạng trên, một số quốc gia ở khu vực này đã có những giải pháp hỗ trợ người tiêu dùng. Đơn cử như ở Pháp, do giá nhiên liệu tăng cao, vào tháng 10/2021, Chính phủ đã công bố "trợ cấp lạm phát" 100 Euro cho các hộ gia đình có sử dụng ô tô có thu nhập dưới 2.000 Euro (khoảng 52 triệu đồng) mỗi tháng. Theo thống kê, có tổng cộng 38 triệu người Pháp sẽ được hưởng lợi từ khoản trợ cấp lạm phát này. Bên cạnh đó, Chính phủ nước này còn hỗ trợ cho người lao động khu vực tư nhân, công chức, người về hưu, người thất nghiệp, người lao động tự do trong bối cảnh giá hàng hóa nói chung không ngừng leo thang.

Nhiều nền kinh tế khác cùng cảnh ngộ

Không chỉ tại Mỹ hay khu vực Eurozone, lạm phát đang trở thành thách thức lớn đối với nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Trong năm 2021, như hầu hết các nước, Anh cũng không thoát khỏi "bóng ma" lạm phát khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) quốc gia này tăng 5,4% trong tháng 12/2021, mức cao nhất trong gần 3 thập kỷ (số liệu công bố của Văn phòng Thống kê quốc gia Anh (ONS) ngày 19/1 mới đây). Yếu tố gây ra tình trạng lạm phát do sự tăng giá mạnh của nhiều loại hàng hóa và dịch vụ, mà tác động lớn nhất đến từ giá năng lượng, thực phẩm, đồ gia dụng, nội thất,

ô tô đã qua sử dụng, quần áo, dịch vụ... Một yếu tố khác góp phần khiến lạm phát nước này gia tăng là tình trạng gián đoạn nguồn cung trên toàn cầu và chi phí nguyên liệu tăng cao.

Còn tại Thổ Nhĩ Kỳ, theo số liệu chính thức công bố, lạm phát cũng liên tục phá các kỷ lục và đạt mức cao nhất trong 19 năm qua là 36,08% vào tháng 12/2021 sau khi ngân hàng trung ương nước này cắt giảm lãi suất, gây ra cuộc khủng hoảng tiền tệ khiến đồng nội tệ lira mất 44% giá trị vào năm 2021. Trước việc hàng triệu người dân lâm vào cảnh khó khăn, không thể mua lương thực, Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ mới đây đã phải thiết lập khoảng 1.000 siêu thị mới trên cả nước để cung cấp hàng tiêu dùng với mức giá phù hợp.

Tại khu vực châu Á, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới là Trung Quốc cũng đã chứng kiến giá cả tăng mạnh do chi phí năng lượng tăng. Ngày 9/12 năm ngoái, Tổng cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc cho biết, biến động mạnh từ giá dầu và ảnh hưởng của dịch bệnh đã khiến giá nhiều mặt hàng tiêu dùng trong nước tăng mạnh, gây nhiều khó khăn cho đời sống người dân, nhất là tại các thành phố lớn. Thước đo chính của lạm phát tiêu dùng là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2021 đã tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2020, mức cao nhất kể từ tháng 8/2020. Tuy nhiên, nhờ việc Chính phủ quốc gia lắng giềng thực hiện hàng loạt các giải pháp, CPI tháng 12 đã giảm xuống ở mức 1,5%, cho phép các nhà hoạch định chính sách thực hiện các biện pháp khởi động nền kinh tế, trong đó có việc hạ lãi suất. Ở các nền kinh tế giàu có khác như Singapore và Hong Kong cũng xảy ra tình trạng người tiêu dùng "thắt lưng buộc bụng"

đối với thực phẩm, lao đao lo cho từng bữa cơm gia đình. Tình trạng lạm phát đang khiến nhiều quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ để ngăn chặn lạm phát tăng phi mã, trong khi một số quốc gia lại ưu tiên hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hơn, khi lựa chọn tiếp tục duy trì chính sách nới tiền tệ nới lỏng.

Những nỗi lo cho năm 2022

Năm 2022, thế giới bắt đầu một năm với các nền kinh tế bị kim hãm bởi cuộc khủng hoảng chuỗi cung ứng, sự lây lan nhanh chóng của biến thể Omicron và đứng trước áp lực hạ nhiệt lạm phát. Các nhà hoạch định chính sách thuộc Ngân hàng Trung ương Anh (BoE) tỏ ra lo ngại lạm phát có thể vượt 6% trong nửa đầu năm 2022, gấp 3 lần mức mục tiêu đề ra của cơ quan này. Điều này khiến BoE sẽ đẩy nhanh quá trình thắt chặt chính sách tiền tệ và nâng lãi suất, một bước đi "cần thiết" để đưa lạm phát của Anh trở lại mức mục tiêu 2%. Còn các nhà kinh tế Mỹ nhận định, lạm phát sẽ tiếp tục tăng nóng và kéo dài trong quý đầu tiên của năm nay.

Ngược lại, Chủ tịch Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tin tưởng lạm phát chỉ mang tính tạm thời và sẽ giảm trong năm nay. Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC), cơ quan hoạch định chính sách hàng đầu Trung Quốc cũng dự báo, năm 2022, lạm phát nước này vẫn ở mức khiêm tốn, 0,9%, nếu việc thay đổi chính sách tiền tệ ở nước khác làm suy yếu đà tăng giá của hàng hóa toàn cầu và do tác động của Covid-19, tình trạng thiếu hụt nguồn cung thế giới ngày càng bớt nghiêm trọng. NDRC còn đánh giá, chỉ số giá sản xuất có khả năng hạ nhiệt do nguồn cung các sản phẩm công nghiệp và năng lượng trong nước dồi dào, có thể chống lại "sự biến động giá bất thường".

Các nhà kinh tế học tại đơn vị nghiên cứu của Ngân hàng Morgan Stanley tại Mỹ đưa ra cái nhìn lạc quan cho rằng mọi thứ sẽ sớm trở lại bình thường, dự báo lạm phát ở các thị trường lớn sẽ "đạt đỉnh rồi thoái trào" hơn 2 điểm phần trăm cho năm nay.

Dù có những nhận định khác nhau cho năm 2022, song hầu hết giới quan sát cho rằng lạm phát khó có thể trở lại mức trước đại dịch./.

Quang Vinh (Tổng hợp)

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC...

(Tiếp theo trang 32)

Do đó, người lao động cần phải tự trang bị cho mình các kiến thức chuyên môn về luật, quản trị kinh doanh, công nghệ, kỹ thuật nghiệp vụ thương mại, quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế, quản trị khách hàng trong TMĐT...

Ngoài ra, người lao động luôn ý thức phải nâng cao trình độ, kinh nghiệm về các vấn đề mới liên quan đến công nghệ; Trải nghiệm các giao dịch, củng cố kinh nghiệm bằng việc tham gia thực tập hoặc làm việc thực tế tại các sàn TMĐT, phải nhanh chóng thích ứng, nắm bắt, nâng cao nhận thức, phát triển năng lực, kỹ năng về chuyển đổi số và TMĐT để có thể cạnh tranh trên thị trường lao động, không chỉ tại Việt Nam mà còn ở cấp độ khu vực và toàn cầu.

Kết luận

Tại Việt Nam hiện đang cần nguồn lao động có trình độ về TMĐT, bởi kinh doanh trên mạng xã hội và sàn giao dịch TMĐT đang đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, trong thời gian qua, nguồn nhân lực cho TMĐT và đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao luôn là vấn đề lớn gây cản trở cho quá trình phát triển TMĐT của Việt Nam, đòi hỏi cần triển khai đồng bộ các giải pháp để phát triển được nguồn chất lượng mạnh cả về chất và lượng, góp phần thúc đẩy lĩnh vực TMĐT phát triển, đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng kinh tế số của Việt Nam, phấn đấu đến năm 2025 tỷ trọng kinh tế số đạt 20% GDP như quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), *Sách trắng CNTT&TT năm 2021*, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
2. Cục Thương mại điện tử và kinh tế số - i-IDEA (2021), *Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021*, truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2021, từ < <https://idea.gov.vn/?page=document> >
3. Cục Thương mại điện tử và kinh tế số - i-IDEA (2021), *Nhân lực ngành Thương mại điện tử: Cơ hội và thách thức*, truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2021, từ < <https://moit.gov.vn/tin-tuc/phan-trien-nguon-nhan-luc/nhan-luc-nganh-thuong-mai-dien-tu-co-hoi-va-thach-thuc.html> >
4. Google, Temasek và Brain&Company (2019), *e-Conomy SEA*, retrieved on December 4th 2021, from <<https://drive.google.com/file/d/1nPZj3dC8C8m1P8GuMJBaOweqHJmD0LaO/view>>.
5. Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam - VECOM (2021), *Báo cáo chỉ số TMĐT Việt Nam*, truy cập ngày 30 tháng 12 năm 2021, từ < <https://vecom.vn/bao-cao-chi-so-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-2021> >
6. Trần Ngọc Diệp (2021), *Giải pháp phát triển thương mại điện tử nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Công thương phiên bản điện tử, truy cập ngày 30 tháng 12 năm 2021, từ < <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/giai-phap-phat-trien-thuong-mai-dien-tu-nang-cao-nang-luc-can-tranh-cua-nen-kinh-te-viet-nam-83545.htm> >

BẮC GIANG: VƯỢT LÊN THÁCH THỨC SẴN SÀNG CHO THÀNH CÔNG, BỨT PHÁ MỚI

Bùi Thị Thu Thủy

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang

Hai năm vừa qua, Bắc Giang cùng cả nước phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức thậm chí chưa có tiền lệ do đại dịch tạo ra, song nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, huy động sức mạnh của toàn dân, sự hỗ trợ, giúp đỡ của các bộ, ngành TW, các tỉnh, thành phố bạn, Bắc Giang giành nhiều thành tựu ấn tượng, vừa chống dịch hiệu quả, vừa đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Kết thúc giai đoạn trước, Bắc Giang đã vươn mình trở thành tỉnh phát triển năng động với nhiều chỉ tiêu kinh tế tăng trưởng dẫn đầu khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước. Nổi bật, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 13,9%, luôn nằm trong các tỉnh đứng đầu cả nước và vùng; GRDP bình quân người đã đạt mức bằng trung bình cả nước, đạt 2.900 USD; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp; Thu ngân sách đạt kết quả ấn tượng, bình quân tăng 23,9%/năm; Thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài (FDI) tăng mạnh luôn nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước. Giai đoạn 2016 - 2020, toàn tỉnh đã thu hút được 879 dự án đầu tư với tổng số vốn đầu tư quy đổi đạt gần 6,43 tỷ USD cao gấp 2,86 lần so với cả giai đoạn 2011-2015. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng bình quân hàng năm đạt 15,9%; Hạ tầng giao thông đã có sự chuyển biến rõ nét, mạng lưới giao thông được phát triển theo hướng đồng bộ, nhiều trục giao thông quan trọng của tỉnh đã và đang được tập trung đầu tư xây dựng. Các khu, cụm công nghiệp đều được quy hoạch và triển khai tại các trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh (các tuyến đường tỉnh, quốc lộ)...



Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang Lê Ánh Dương trao GCN đăng ký đầu tư cho các doanh nghiệp lớn. Trong đó, công ty Foxconn Singapore Pte Ltd và Ja Solar Investment (Hong Kong) Ltd sẽ đầu tư sản xuất, gia công thiết bị công nghệ cao với số vốn đăng ký lần lượt là 270 triệu USD và 210 triệu USD. Ảnh: Dương Thủy

Bước sang năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Bắc Giang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chưa từng có. Trong đợt dịch lần thứ tư, Bắc Giang là tỉnh sớm bị dịch xâm nhập, đặc biệt là vào khu công nghiệp với biến chủng mới, tốc độ lây lan nhanh. Tại những thời điểm khó khăn đó, Bắc Giang đã có nhiều quyết sách được đánh giá là sáng tạo, quyết liệt. Cùng với sự nỗ lực vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị, sự hỗ trợ, giúp đỡ của các bộ, ngành TW, các tỉnh, thành phố bạn... Tỉnh đã đẩy lùi đợt dịch Covid-19 lần thứ tư sau gần hai tháng và cơ bản vận hành tốt

các giải pháp thích ứng an toàn, linh hoạt. Bắc Giang đã thực hiện thắng lợi nhiều nhiệm vụ trọng tâm, không những bảo vệ thành công sản xuất công nghiệp mà còn đẩy mạnh thu hút đầu tư, tiếp tục đưa công nghiệp phát triển mạnh mẽ.

Kết thúc năm 2021, các chỉ tiêu phát triển kinh tế quan trọng của tỉnh đều tăng so với năm 2020 và nằm trong nhóm đầu cả nước. Trong đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,82%; kim ngạch xuất nhập khẩu hơn 30 tỷ USD; thu ngân sách xấp xỉ 22 nghìn tỷ đồng. Bắc Giang cũng là điển hình của cả nước về tiêu thụ nông sản, trong đó



vải thiếu xuất khẩu sang hơn 30 nước. Sản xuất nông nghiệp được mùa, đem lại thu nhập cao cho nông dân và nhờ vậy đã giảm áp lực về an sinh xã hội trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

Một thành công lớn của Bắc Giang trong năm qua đó là công tác thu hút đầu tư. Năm 2021, toàn tỉnh đã thu hút được gần 1.740 triệu USD vốn đầu tư quy đổi, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2020. Lũy kế đến 31/12/2021, Bắc Giang có 1.340 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký đạt 96.705 tỷ đồng (chưa bao gồm các dự án khu đô thị, dân cư mới) và 487 dự án FDI còn hiệu lực với số vốn đăng ký đạt 6.844 tỷ đồng. Tính riêng kết quả thu hút đầu tư FDI trong năm 2021, Bắc Giang đứng thứ 9 cả nước. Các dự án FDI thu hút được có quy mô khá lớn tập trung chủ yếu ở lĩnh vực sản xuất công nghiệp (sản xuất linh kiện điện tử), vốn đầu tư trung bình đạt 150 triệu USD.

Để có kết quả thu hút đầu tư ấn tượng đó, có được niềm tin, sự cam kết các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong những lúc khó khăn do dịch bệnh, từ nhiều năm qua, Bắc Giang luôn chú trọng cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. Năm 2021, Tỉnh ủy Bắc Giang đã ban hành Nghị quyết số 105-NQ/TU ngày 28/4/2021 về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025. Bên cạnh đó, Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương

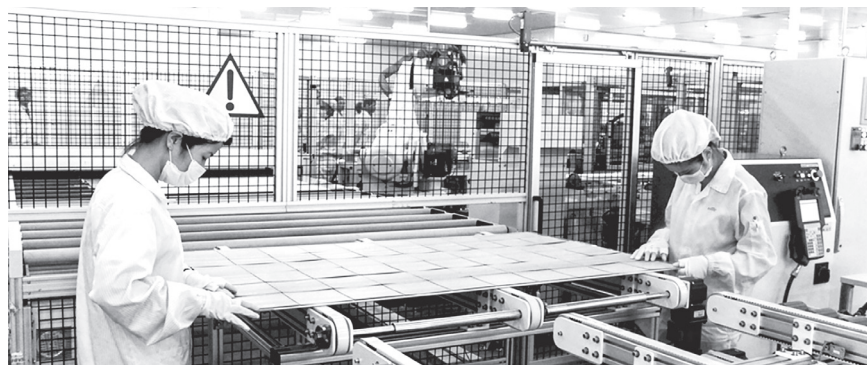
đã quan tâm sát sao, tích cực chỉ đạo tháo gỡ các điểm nghẽn tạo điều kiện cho Bắc Giang sớm khôi phục phát triển kinh tế xã hội như: Đẩy nhanh tiến độ thẩm định Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; đồng ý chủ trương cho Bắc Giang sử dụng ngân sách địa phương mở rộng Cầu Như Nguyệt; bổ sung quy hoạch thành lập mới và mở rộng một số khu công nghiệp. Cùng với sự quan tâm của Trung ương, Bắc Giang đặt trọng tâm, trọng điểm và huy động tổng hợp các nguồn lực vào việc xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh và hạ tầng xã hội đi kèm, từ đó tạo ra bút phá trong thu hút đầu tư của tỉnh.

Hiểu được "tâm lý" của các nhà đầu tư, khi lựa chọn địa điểm đặt dự án sẽ nhìn vào hạ tầng và hành động của chính quyền, lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành không ngừng nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần, thái độ phục vụ người dân, doanh nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức; nhất là trách nhiệm người đứng đầu, khắc phục ngay trình trạng "trên nóng, dưới lạnh", đùn đẩy trách nhiệm, chuyển từ duy "cho phép", "cấp phép" sang tư duy "phục vụ"; quy rõ trách nhiệm và thời gian giải quyết của từng ý kiến, kiến nghị của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh thường xuyên duy trì các cuộc gặp mặt, đối thoại trực tiếp lắng nghe ý kiến, kiến nghị của doanh nghiệp thông qua chương trình "Cà phê

doanh nhân" và các buổi hội nghị đối thoại. Qua đó, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành, chủ động nắm bắt tình hình, kịp thời tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án; chú trọng thực hiện các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế sau đầu tư. UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn chủ động, kịp thời tham mưu để Tỉnh kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của pháp luật gây khó khăn cho các cơ quan, doanh nghiệp ở địa phương trong việc áp dụng thi hành. Những hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ như vậy sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp đã và đang đầu tư tại địa phương, từ đó góp phần quảng bá rộng rãi môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi tại Bắc Giang.

Không dừng lại ở đó, để hỗ trợ các doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và ổn định sản xuất sau thời gian giãn cách kéo dài, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang đã tham mưu để Tỉnh triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp tập trung: Triển khai các chính sách hỗ trợ của Chính phủ cho doanh nghiệp do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các cơ chế hỗ trợ khác theo Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang; hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo thông qua các chương trình đào tạo tập huấn về các chủ đề liên quan đến chuyển đổi số; nâng cao chất lượng công tác giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp, công khai kết quả và theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp.

Những thành quả trong thu hút đầu tư trong hai năm qua đã khẳng định niềm tin đúng đắn của các nhà đầu tư với tỉnh Bắc Giang - một điểm đến hấp dẫn, tin cậy, an toàn. Đây là sẽ tiền đề quan trọng để trong giai đoạn sắp tới, Bắc Giang sẽ phát triển nhanh và vươn lên tầm cao mới. /.



Thu hút các dự án sản xuất pin năng lượng mặt trời vào các KCN Quang Châu, Hòa Phú. Ảnh: An Nhiên

Nhằm chuẩn bị những điều kiện quan trọng, đáp ứng yêu cầu của CĐS, Bắc Giang xác định tập trung huy động tổng hợp các nguồn lực để xây dựng và hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin, bưu chính và viễn thông. Trong chiến lược phát triển về kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin, Tỉnh lựa chọn và đi thẳng vào những công nghệ hiện đại, đồng bộ và thống nhất, tích hợp đa dịch vụ phù hợp với xu thế phát triển của quốc gia và khu vực. Nổi bật, UBND tỉnh Bắc Giang và Tập đoàn VNPT thống nhất Chương trình hợp tác chiến lược giai đoạn 2021-2025 trên các lĩnh vực: Xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông, CNTT và phát triển đô thị thông minh; cung cấp các giải pháp, ứng dụng CNTT; hoàn thiện các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; tuyên truyền nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực viễn thông, CNTT; CĐS trong các ngành, lĩnh vực (giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông, tài nguyên môi trường, nội vụ...).

Đến nay, hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin của tỉnh đã được hiện đại hóa, cung cấp dịch vụ chất lượng cao. Cụ thể, năm 2021, toàn tỉnh có 305.000 thuê bao Internet băng rộng cáp quang, đạt tỷ lệ 72,5% hộ gia đình, 100% xã, phường, thị trấn; 100% các thôn được phủ sóng di động, với 1.490 trạm BTS (tăng 73 trạm so với năm 2020); Tổng thuê bao điện thoại di động, cố định ước đạt 1.8 triệu thuê bao; thuê bao Internet (cáp quang, di động 3G, 4G) ước đạt 1.7 triệu thuê bao. Tỷ lệ thuê bao điện thoại thông minh/dân số là: 67,5% (bình quân cả nước là 69,5%); độ phủ sóng di động trên dân số là: 98,8% (cả nước là 98,4%). Mạng bưu chính

BẮC GIANG: HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG ĐẨY NHANH THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ

Nhận rõ những cơ hội và lợi ích to lớn do chuyển đổi số mang lại, Tỉnh ủy Bắc Giang đã ban hành Nghị quyết số 111-NQ/TU về chuyển đổi số (CĐS) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 với mục tiêu phát triển chính quyền số tổng thể, toàn diện. Hiện nay, Bắc Giang đang triển khai nhiều giải pháp thiết thực nhằm CĐS trên các lĩnh vực, trong đó, tập trung vào phát triển hạ tầng số và các hệ thống nền

hoạt động ổn định với 315 điểm phục vụ, trong đó 128 Bưu cục cấp 1, 2, 3 và văn phòng đại diện; 177 điểm Bưu điện - Văn hóa xã, 10 đại lý bưu chính và thùng thư độc lập.

Việc xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số được triển khai quyết liệt, bước đầu đạt được nhiều kết quả tích cực. Nền tảng, tích hợp chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP) đã kết nối, chia sẻ dữ liệu các phần mềm, cơ sở dữ liệu của tỉnh đến các bộ, ngành thông qua Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP). Các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh được triển khai đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã. Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc được triển khai đến tất cả các cơ quan Đảng, Nhà nước, liên thông bốn cấp, tích hợp ký số trên phần mềm với 6.890 chứng thư số; Hệ thống Cổng TTĐT của tỉnh đã được chuẩn hóa, nâng cấp và tích hợp, liên thông từ tỉnh đến 100% các sở, ngành và UBND huyện, thành phố với Cổng chính duy nhất và 52 Cổng thành phần và 13 chuyên trang; Hệ thống thông tin Một cửa điện tử tỉnh Bắc Giang đang cung cấp 1.380 dịch vụ công mức độ 3, 4 trên Cổng dịch vụ công tỉnh, hoàn thành cung cấp 100% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 thuộc thẩm quyền

giải quyết đối với các TTHC đủ điều kiện; hoàn thiện.

Kinh tế số của tỉnh bước đầu đã đóng góp vào sự phát triển kinh tế của tỉnh, đã xuất hiện nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ mới (thương mại điện tử, dạy học online, khám, chữa bệnh từ xa,...); có sự chuyển dịch từ lắp ráp, gia công về công nghệ thông tin sang làm sản phẩm công nghệ số, công nghiệp sáng tạo, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Xây dựng xã hội số đã được quan tâm thực hiện tốt. Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa các huyện, thành phố đã cung cấp điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyển đổi số và công nghệ số; có 47,85% các cơ sở y tế từ cấp xã trở lên có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa; 85% (17/20) ngân hàng trên địa bàn đã cung cấp các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử; 9,07% số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh.

Với những nỗ lực và quyết tâm cả hệ thống chính trị, năm 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông xếp hạng chuyển đổi số cấp tỉnh Bắc Giang đứng thứ 10/63, chỉ số xếp hạng chính quyền số đứng thứ 7, kinh tế số đứng thứ 14, xã hội số đứng thứ 25 trên 63 tỉnh/thành phố.

Trịnh Long



BẮC GIANG: BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Bắc Giang là tỉnh trung du miền núi với 10 huyện, thành phố, 230 xã, phường, thị trấn, diện tích 3.895 km², dân số trên 1,8 triệu người với hơn 20 dân tộc cùng sinh sống, trong đó 8 dân tộc có từ 1.000 người trở lên là: Kinh, Tày, Nùng, Sán Chí, Dao, Cao Lan, Sán Dìu, Hoa đã tạo nên bản sắc đa dạng và để lại nhiều di sản văn hóa trên địa bàn. Bên cạnh đó, Bắc Giang là vùng đất có bề dày truyền thống, hiện còn bảo lưu được hơn 2000 di tích lịch sử - văn hóa với nhiều di tích được xếp hạng, di tích kiến trúc nghệ thuật đa dạng về loại hình. Đặc biệt, Bắc Giang còn có truyền thống văn hóa ẩm thực lâu đời, độc đáo với các món ăn dân dã ghi dấu ấn tốt đẹp trong lòng du khách. Thời gian qua, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Giang đã có nhiều nỗ lực đóng góp nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc. Sở đã chủ trì và phối hợp tổ chức nhiều hoạt động lễ hội, văn hóa, thể thao, góp phần quảng bá những nét đặc trưng của các địa phương và đồng bào các dân tộc, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân.

Sở đã chỉ đạo tiến hành nghiên cứu, bảo tồn một số lễ hội tiêu biểu, khôi phục các nghi lễ truyền thống và có giá trị. Định kỳ 2 năm/lần, Sở phối hợp cùng huyện Việt Yên tổ chức Liên hoan hát quan họ toàn tỉnh tại Lễ hội chùa Bồ Đà, cùng huyện Lục Nam tổ chức Liên hoan hát Văn, Lễ hội Suối Mỡ... nhằm gìn giữ, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO công nhận. Bên cạnh đó, Sở tiến hành đầu tư nâng cấp,



Tỉnh Bắc Giang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển sản phẩm du lịch golf

tu bổ các di tích và thiết chế văn hóa liên quan đến hoạt động trình diễn dân ca Quan họ, Ca trù, hỗ trợ cộng đồng phục dựng các phong tục, nghi lễ, nghi thức và không gian văn hóa sinh hoạt Quan họ, Ca trù, hát Then... Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 1 Hội văn hóa Quan họ, 84 câu lạc bộ Quan họ, 7 câu lạc bộ Ca trù, 25 câu lạc bộ hát Chèo... duy trì hoạt động thường xuyên. Sở tổ chức các hội thảo khoa học "Khai thác, phát huy các giá trị di sản dân ca Quan họ của tỉnh Bắc Giang" năm 2012, hội thảo "Bảo tồn và phát huy dân ca Quan họ, Ca trù trên địa bàn tỉnh Bắc Giang" năm 2019, biên soạn các đầu sách, các bài hát...

Bên cạnh đó, công tác bảo tồn và phát huy các di tích trọng điểm được Sở quan tâm đầu tư, chú trọng. Từ năm 2015 đến năm 2021, tỉnh đã tu bổ, tôn tạo 321/721 di tích xếp hạng (chiếm 44,5%); đến nay, toàn tỉnh có 05 di tích quốc gia đặc biệt, 95 di tích cấp quốc gia, 605 di tích cấp tỉnh, 04 bảo vật quốc gia. Nhiều di tích sau khi được tu bổ, tôn tạo đã trở thành điểm du lịch hấp dẫn, thu hút khách tham quan trong và ngoài tỉnh như: Chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, di tích Địa điểm chiến thắng Xương Giang,

Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng, khu danh thắng Suối Mỡ... Hệ thống di tích Tây Yên Tử trở thành điểm nhấn của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, gắn với phát triển du lịch văn hóa tâm linh - sinh thái bền vững.

Công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến đầu tư du lịch cũng được tỉnh Bắc Giang đổi mới mạnh mẽ, toàn diện, áp dụng nhiều hình thức tuyên truyền mới kết hợp giữa truyền thống và nền tảng công nghệ số. Sở tiến hành tổ chức các hội nghị, diễn đàn trong và ngoài nước kết hợp các hoạt động xúc tiến, quảng bá sản phẩm văn hóa, du lịch, nông sản Bắc Giang, xây dựng các tour, tuyến du lịch... Trong đó nổi bật là Tuần Văn hóa - Du lịch tỉnh hằng năm với một chuỗi sự kiện, hoạt động chính được tổ chức liên tục, tạo được nhiều ấn tượng tốt đẹp. Hiện tại, trên bàn tỉnh có trên 50 doanh nghiệp lữ hành du lịch, 42 nhà hàng đạt chuẩn, 445 cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú. Nhờ đó, tổng lượng khách du lịch giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 20-25%/năm, ước đạt khoảng 7,7 triệu lượt khách, doanh thu từ các hoạt động du lịch ước đạt khoảng 4.000 tỷ đồng.



Chùa Yên Tử Bắc Giang - Địa điểm Du lịch kỳ vĩ Bắc Giang

Với mục tiêu tiếp tục thúc đẩy phát triển du lịch trong thời gian tới, một trong những định hướng mang tính chiến lược là Bắc Giang sẽ xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa trở thành sản phẩm du lịch đặc thù, trong đó xác định du lịch tâm linh-sinh thái, nghỉ dưỡng, ẩm thực, lễ hội truyền thống là mũi nhọn.

Để có những định hướng phát triển ngành thiết thực, Sở sẽ tích cực phối hợp với các cơ quan liên quan để xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa, du lịch. Tiến hành đổi mới mạnh mẽ tư duy của các cấp về phát triển du lịch theo quy luật kinh tế thị trường, coi nhiệm vụ phát triển du lịch là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Trên cơ sở quy hoạch của tỉnh, Sở sẽ tiến hành thuê chuyên gia tư vấn có uy tín trong và ngoài nước lập quy hoạch các khu du lịch, ưu tiên dành quỹ đất thu hút các dự án lớn, xây dựng các tổ hợp khách sạn, resort từ 4 sao trở lên, xây dựng điểm giới thiệu sản phẩm nông nghiệp tại các khu du lịch, điểm du lịch. Trong đó, tập trung vào 4 sản phẩm du lịch chính: Du lịch văn hóa - tâm linh, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch vui chơi, giải trí, thể thao (golf), du lịch cộng đồng. Khai thác có hiệu quả Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, các điểm di tích trong hệ thống những di tích khởi nghĩa Yên Thế, di tích ATK II Hiệp Hòa...

Bên cạnh đó, Bắc Giang gắn kết chặt chẽ với công tác bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa - nghệ thuật, lễ hội truyền thống, văn hóa ẩm thực độc đáo của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn. Mặt khác, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Giang tiếp tục tăng cường quảng bá giới thiệu về văn hóa, con người Bắc Giang, quan tâm công tác xúc tiến, quảng bá - liên kết phát triển du lịch trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhằm quảng bá, giới thiệu với bạn bè quốc tế./.

T.N

Tạo diện mạo mới

Trong nông nghiệp, nhiệm kỳ 2015 - 2020, Huyện đã triển khai phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ cao, dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu lớn, xây dựng thương hiệu và công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Đồng thời đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa, duy trì sản xuất 33 cánh đồng mẫu, 41 mô hình công nghệ cao. Các vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp chất lượng được hình thành như Trà Hoa vàng, Lựu chanh, Khoai lang Bắc Lũng, vùng trồng cây ăn quả trên 6.500 ha tại các xã Lục Sơn, Vô Tranh, Nghĩa Phương, vùng lúa chất lượng khoảng 700 ha cùng hơn 30 mô hình nhà màng, nhà lưới sản xuất rau, quả an toàn... Đã có 13 sản phẩm được cấp nhãn hiệu hàng hóa tập thể, chỉ dẫn địa lý, 9 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh hạng 3 sao, 2 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh hạng 4 sao.

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, ngành công nghiệp, dịch vụ và xây dựng dẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, với 42,2%. Tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 29,6%, thương mại, dịch vụ chiếm 28,2%. Đến nay, huyện đã quy hoạch mới 4 khu công nghiệp mới với tổng diện tích 1,6 nghìn ha, 7 cụm công nghiệp với diện tích 401 ha, thu hút 48 dự án gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận đầu tư, tạo "đòn bẩy" đưa huyện Lục Nam trở thành huyện phát triển khá của tỉnh Bắc Giang.

Giai đoạn từ năm 2015 đến nay, tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 16%/năm. Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2020 đạt 457,5 tỷ đồng, bằng 118,3% dự toán. Huyện đã thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo nhanh, bền vững, hoàn thành 17/17 chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2015 - 2020. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được



Dứa Lục Nam đã được công nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh 3 sao. Trong ảnh: Cán bộ xã Bảo Sơn và thôn Đồng Cống kiểm tra diện tích dứa trồng theo quy trình VietGAP



HUYỆN LỤC NAM

TẠO DIỆN MẠO MỚI ĐỂ THU HÚT ĐẦU TƯ

Là một huyện miền núi của tỉnh Bắc Giang nhưng Lục Nam lại giữ vị trí trọng yếu bởi thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hóa giữa miền núi và đồng bằng. Những năm gần đây, hàng loạt dự án được thực hiện trên địa bàn huyện Lục Nam mang đến sự thay đổi nhanh chóng về hạ tầng, phát triển mạnh mẽ công nghiệp, mạng lưới giao thông, đô thị...

nâng cao, thu nhập được cải thiện. Người dân được tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa xã hội ngày càng tốt hơn. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng theo hướng đồng bộ, hiện đại với nhiều dự án, công trình mang tính động lực, phù hợp với quy hoạch chung. Sau nhiều năm triển khai phong trào làm đường giao thông được nhân dân hưởng ứng, đến năm 2020 đã có 1.013 km đường thôn xóm, 100% đường quốc lộ, đường tỉnh được cứng hóa. Đến năm 2025, toàn bộ đường huyện sẽ được mở rộng mặt đường từ 5,5-10,5m, nền đường từ 7-12m.

Trong 3 năm từ 2019 - 2021, Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện đã thực hiện 46 dự án, trong đó 35 dự án là phát triển hạ tầng, khu dân cư, làm thay đổi bộ mặt của huyện như Khu đô thị mới phía Đông và dự án đường BT Chằm. 17/24 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2024.

Thu hút đầu tư

Huyện Lục Nam được xác định là vùng trọng điểm phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đô thị ở phía Đông của tỉnh Bắc Giang. Trong thời gian tới, Huyện tiếp tục đẩy mạnh khai thác, phát huy các tiềm năng, thế mạnh để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên



Các đại biểu động thổ khởi công Dự án sân golf và nghỉ dưỡng Bắc Giang thuộc địa bàn huyện Lục Nam

3 lĩnh vực: Khu, cụm công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Giai đoạn 2020 - 2030, tại huyện Lục Nam sẽ hình thành các khu, cụm công nghiệp quy mô. Trong đó, ngoài các cụm công nghiệp hiện có sẽ bổ sung 5 cụm công nghiệp (Khám Lạng, Lan Sơn 2, Tiên Hưng, Bảo Sơn, Phương Sơn) quy mô 306 ha, xây dựng Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Yên Sơn - Bắc Lũng với diện tích 662 ha... Một loạt các dự án cũng đang trong quá trình phê duyệt chủ trương hoặc triển khai tại huyện Lục Nam như dự án sân golf và nghỉ dưỡng Bắc Giang (xã Khám Lạng, Chu Điện, Yên Sơn) với tổng mức đầu tư hơn 740 tỷ đồng, Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Bắc Lũng - Yên Sơn quy mô hơn 600 ha; đường vành đai V vùng Thủ đô...

Để thu hút đầu tư, huyện Lục Nam xác định giao thông phải đi trước một bước; làm tốt công tác

quy hoạch và quản lý quy hoạch, đổi mới tư duy về công tác lập quy hoạch, đặc biệt chú trọng tính đồng bộ, hiện đại, tầm nhìn dài hạn và những công trình tạo điểm nhấn, cảnh quan, kiến trúc đô thị, giải phóng mặt bằng, tạo ra thật nhiều quỹ đất sạch, phát huy khả năng tạo vốn của đất đai; đẩy mạnh cải cách hành chính hiện đại hóa nền hành chính công, tăng chỉ số cạnh tranh cấp huyện, hướng tới nền hành chính phục vụ, tạo thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư...

Bước sang năm 2022, với những chiến lược nâng tầm cùng những nỗ lực của cả chính quyền và người dân, vùng đất sông Lục núi Huyền chắc chắn sẽ có thêm nhiều động lực để bứt phá hơn nữa, trở thành một trung tâm về công nghiệp, đô thị, dịch vụ và du lịch của tỉnh Bắc Giang./.

Trọng Nghĩa



YÊN THẾ PHÁT HUY LỢI THẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Yên Thế là huyện miền núi của tỉnh Bắc Giang, có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển nông, lâm nghiệp, những năm qua, Huyện đã triển khai nhiều giải pháp, khai thác hiệu quả lợi thế này để phát triển kinh tế - xã hội.

Trong giai đoạn 2016 -2020, nhiều giải pháp và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp đã được huyện Yên Thế triển khai. Trong đó nổi bật là việc Huyện đã xây dựng và thực hiện 03 đề án phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với sản phẩm mũi nhọn, chủ lực như: Đề án phát triển chăn nuôi gà đồi hàng hóa bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Đề án nâng cao chất lượng sản xuất chè hàng hóa giai đoạn 2016-2020 và Đề án Phát triển đàn dê thương phẩm, gắn với xây dựng Nhân hiệu Chứng nhận Dê Yên Thế giai đoạn 2019 - 2020. Bên cạnh đó, Huyện triển khai, lồng ghép linh hoạt các chương trình, đề án phát triển nông nghiệp của tỉnh để phù hợp với các chương trình, đề án phát triển nông nghiệp của Huyện. Đặc biệt, huyện Yên Thế luôn chú trọng tăng cường ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp để không ngừng nâng cao chất lượng và giá thành sản phẩm, khuyến khích phát triển các HTX, Tổ hợp tác để làm cơ sở xây dựng các chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

Nhờ đó, giai đoạn 2016 -2020, giá trị sản xuất nông nghiệp của huyện Yên Thế tăng bình quân 3,3%/ năm. Năm 2020 giá trị sản xuất nông nghiệp của huyện Yên Thế đạt trên 3.800 tỷ đồng; cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi (năm 2020, tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm trên 65%); chăn nuôi trở thành

ngành sản xuất chính; giá trị sản xuất trên 01ha đất nông nghiệp (cây hằng năm) đạt 80 triệu đồng (tăng 25 triệu đồng so với năm 2015). Trên địa bàn Huyện hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung, đặc trưng của địa phương như: Vùng chăn nuôi gà, vùng trồng rừng kinh tế, vùng trồng chè, vùng trồng cây ăn quả. Đặc biệt, thương hiệu "Gà đồi Yên Thế", "Chè Bản Ven" và "Mật ong hoa rừng" đã được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh tin tưởng lựa chọn sử dụng. Kinh tế rừng mang lại thu nhập cao, giúp ổn định đời sống cho nhân dân.

Những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện Yên Thế luôn ở mức khá, trong đó nông nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế và đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế, giúp Yên Thế thực hiện thành công nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Theo đó, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn của Huyện được tăng cường, từ năm 2017 đến năm 2020, huyện Yên thế đã cứng hóa được 617km đường GTNT; nâng tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa lên trên 85%; Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại và chuẩn hoá, toàn Huyện có 58/61 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 95,1%, chất lượng giáo dục ở các cấp học tiếp tục được duy trì và từng bước nâng cao. Đến nay trên địa bàn toàn Huyện đã có 06 xã (An Thượng, Đồng Tâm, Xuân Lương, Hương Vĩ, Hồng Kỳ, Đồng Lạc) đạt chuẩn xã NTM, trong đó có 02 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (An Thượng, Đồng Tâm); 36 thôn đạt chuẩn thôn NTM và NTM nâng cao.

Nhận định dư địa cho phát triển nông nghiệp còn rất lớn và đây vẫn là ngành chủ đạo trong phát triển kinh tế - xã hội, huyện

Yên Thế đã xây dựng Đề án phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025. Đề án tập trung hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực như: Gà đồi, Rừng kinh tế, gia súc lớn và cây ăn quả mà trọng tâm là nâng cao chất lượng sản phẩm gà đồi; xây dựng thành công vùng sản xuất Gà đồi an toàn; nâng cao chất lượng rừng kinh tế theo hướng phát triển rừng gỗ lớn; phát triển vùng sản xuất vải thiều.. hướng đến xuất khẩu.

Song song với đó, huyện Yên Thế cũng tăng cường công tác cải cách hành chính; thực hiện công bố rộng rãi, đầy đủ và kịp thời thông tin về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch các cụm, điểm công nghiệp; các đề án phát triển ngành, lĩnh vực; danh mục dự án kêu gọi đầu tư. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo nghề, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu lao động của doanh nghiệp, đồng thời tạo môi trường đầu tư thân thiện, bình đẳng để thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất trên địa bàn Huyện.

Hiện nay, tỉnh Bắc Giang đang triển khai các dự án lớn về giao thông trên địa bàn huyện Yên Thế như: Dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh lộ 292 (đoạn từ đầu cầu Bồ Hạ đến thị trấn Phồn Xương); dự án cải tạo Quốc lộ 17 (đoạn từ thị trấn Nhã Nam đến thị trấn Phồn Xương); dự án Đường nối Quốc lộ 37-QL17- Võ Nai (Thái Nguyên). Các dự án giao thông này sẽ giúp mở rộng không gian phát triển và tăng cường kết nối giao thông cho Huyện, tạo điều kiện thuận lợi để Yên Thế phát triển kinh tế - xã hội bứt phá, toàn diện trong thời gian tới./

Thành Nam





HIỆU QUẢ TỪ NGUỒN VỐN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở BẮC GIANG

Điểm nổi bật trong hoạt động của Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) tỉnh Bắc Giang là phương thức “Giao dịch tại nhà, giải ngân tại xã” qua mạng lưới 3.124 Tổ tiết kiệm và vay vốn cùng mạng lưới 209 Điểm giao dịch. Phương thức này đã phủ kín xuống tận các xã, tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận đầy đủ, thuận lợi tới nguồn vốn chính sách của Chính phủ. Cùng với đó, việc phối hợp giữa NHCSXH với các cấp Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên nhận ủy thác ngày càng chặt chẽ. Bên cạnh các cơ quan, doanh nghiệp, NHCSXH tỉnh Bắc Giang cũng mở cửa đón tiếp hộ nghèo và các đối tượng chính sách từ miền núi cao Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế đến vùng “tâm dịch” Việt Yên, Lục Nam. Mạng lưới hoạt động bao gồm 10 Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện, gần 150 cán bộ cùng hơn 1.000 nhân viên của 4 tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác.

Hiện nay, tổng nguồn vốn chính sách ở Bắc Giang đạt xấp xỉ 5.200 tỷ đồng, tăng 407 tỷ đồng so với năm 2020. Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đã phát huy có hiệu quả, giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác có vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, trồng trọt, chăn nuôi... góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống gia đình, tạo việc làm, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Ông Hà Quốc Quân, Giám đốc NHCSXH tỉnh Bắc Giang cho biết: Hiện, nhiều địa phương đã đưa công tác tín dụng chính sách xã hội thành nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, qua đó phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong triển khai hiệu quả tín dụng chính sách xã hội. Trong đó, phải nói đến sự quan tâm bố trí, cân đối chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương sang NHCSXH tỉnh, huyện để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác đến 31/12/2021 đạt 173,2 tỷ đồng, tăng 99,5 tỷ đồng so với năm 2014, tỷ lệ tăng 140,7%, hằng năm đều hoàn thành kế hoạch Trung ương giao cho tỉnh Bắc Giang.

Từ năm 2016-2021, nguồn vốn tín dụng chính sách đã giải ngân cho gần 196,8 nghìn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng khác được vay vốn với tổng số tiền vay là 7.411 tỷ đồng. Trong đó: Hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo là 92.781 hộ,



Gia đình anh Hoàng Văn Mạnh ở thôn Mỹ To, xã Trù Hựu (huyện Lục Ngạn) sử dụng nguồn vốn NHCSXH hiệu quả, đã vươn lên thoát nghèo, trở thành hộ khá giả. Ảnh: Tư liệu.

21.955 hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, 64.395 hộ vay vốn xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tạo 10.450 việc làm cho người lao động, cho vay hộ dân tộc miền núi là 1.164 hộ, cho vay xây nhà ở cho hộ nghèo là 2.131 hộ, cho vay 507 người có thu nhập thấp để xây nhà ở, mua nhà ở xã hội. Trong giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh Bắc Giang đạt đồng đều tỷ lệ giảm nghèo bình quân hằng năm 2,23%, riêng các xã đặc biệt khó khăn và huyện nghèo 30a giảm đến 4 - 5%, vượt cao hơn kết quả cả nước.

Bên cạnh đó, tỉnh Bắc Giang là địa phương đầu tiên trong cả nước triển khai tốt giải ngân hỗ trợ cho các doanh nghiệp, người sử dụng lao động trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất theo Nghị quyết số 68 của Chính phủ và Quyết định số 23 của Thủ tướng Chính phủ do ảnh hưởng dịch Covid-19. Đến nay, đã có

64 doanh nghiệp được vay hơn 200 tỷ đồng vốn ưu đãi, lãi suất 0% để trả lương cho gần 59 nghìn lượt lao động. Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang cũng là đơn vị hiện dư nợ cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất cao nhất nước. Tổng dư nợ tín dụng năm 2021 đạt 5.390 tỷ đồng, tăng 16,5% so với năm 2020. Trong đó, cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tăng 8,4%, dư nợ bình quân 50,1 triệu đồng/hộ.

Có thể thấy, tín dụng chính sách của Chính phủ được Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang thực hiện đã và đang trở thành công cụ hữu hiệu giúp tỉnh Bắc Giang thực hiện thắng lợi chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội bền vững, vượt qua khó khăn, ngăn ngừa được tác hại của thiên nhiên, kiểm soát có hiệu quả dịch Covid-19.

P.V

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 02/2022 (616) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THUY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị đại biểu công chức và người lao động cơ quan Tổng cục Thống kê năm 2022

2. Hội nghị toàn quốc Tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW về kinh tế tập thể và Tổng kết 10 năm thi hành Luật hợp tác xã năm 2012

4. Tổng quan về hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số
Nguyễn Đình Khuyến

6. Tổng cục thống kê: Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác quản lý, điều hành

9. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát huy hơn nữa hiệu lực, hiệu quả của Luật Thống kê tại địa phương
Khổng Văn Thắng

KINH TẾ - XÃ HỘI

11. Phát triển xã hội số một trong những trụ cột vững chắc cho quá trình chuyển đổi số quốc gia
Bích Ngọc

14. Thúc đẩy liên kết vùng phục hồi và phát triển kinh tế
Bế Thị Hương

17. Phát triển bền vững - Con đường để doanh nghiệp vững vàng vượt qua đại dịch và quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng
ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh

20. Tổng điều tra kinh tế 2021 kết quả sơ bộ về doanh nghiệp và hợp tác xã

25. Năm 2022: Dự báo thị trường Thương mại điện tử tiếp tục bứt phá
Minh Thư

28. Việt Nam hiện thực hóa cam kết Net Zero vào năm 2050
Thu Hương

30. Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại điện tử - Thực trạng và giải pháp
Đàm Thanh Tú

33. Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu hội nhập
ThS. Đỗ Thu Hương - ThS. Lê Thị Thu Trang

36. Bình Dương - Tập trung phát triển công nghiệp làm nền tảng đột phá để phát triển kinh tế
Mai Phương

40. Tin địa phương

QUỐC TẾ

41. "Bóng ma" lạm phát bao phủ toàn cầu năm 2021 và những nỗi lo năm 2022
TS. Nguyễn Thị Phương Thảo

BẮC GIANG - HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

44. Bắc Giang: Vượt lên thách thức sẵn sàng cho thành công, bứt phá mới
Bùi Thị Thu Thủy

46. Bắc Giang: Hoàn thiện kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số
Trịnh Long

47. Bắc Giang: Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch
T.N

48. Huyện Lục Nam: Tạo diện mạo mới để thu hút đầu tư
Trọng Nghĩa

50. Yên Thế phát huy lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội
Thành Nam

51. Hiệu quả từ nguồn vốn tính đúng chính sách đối với phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo ở Bắc Giang

BỆNH VIỆN SẢN - NHI BẮC GIANG

THỰC HIỆN MỤC TIÊU KÉP VỪA PHÒNG CHỐNG DỊCH HIỆU QUẢ VỪA NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC DỊCH VỤ Y TẾ

Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Giang là bệnh viện hạng I, có quy mô 500 kế hoạch, với 09 phòng chức năng và 20 khoa lâm sàng, cận lâm sàng. Bệnh viện vừa là cơ sở KCB, vừa là cơ sở thực hành đào tạo chuyên ngành phụ sản và nhi cho cán bộ y tế, học sinh của trường Trung cấp Y tế tỉnh Bắc Giang và các trường đại học lân cận. Là đơn vị đầu ngành của tỉnh Bắc Giang trong lĩnh vực Sản - Phụ và Nhi khoa, năm 2021 mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch Covid 19 song hoạt động KCB của Bệnh viện vẫn được duy trì thường xuyên, liên tục. Trong đó, đáng chú ý là nhiều kỹ thuật cao, chuyên sâu trong chẩn đoán và điều trị bệnh lý đã được triển khai có hiệu quả.

Trong lĩnh vực Sản - Phụ Khoa, Bệnh viện đã phẫu thuật cấp cứu hồi sức thành công nhiều trường hợp bệnh nhân tiền sản giật nặng, sản giật hội chứng HELLP, biến chứng hôn mê do tiểu đường thai kỳ, rối loạn đông máu nặng sau sinh, viêm phúc mạc do viêm ứ mủ vòi trứng...

Khối Ngoại Nhi cũng có bước tiến lớn khi phẫu thuật thành công ca bệnh hiếm gặp cho bệnh nhi 13 tháng tuổi bị thoát vị hoành lỗ lớn với biểu hiện suy hô hấp rất nặng, các tạng trong ổ bụng như dạ dày, ruột, lách đều chui qua lỗ thoát vị hoành bên trái lên thành ngực chèn ép, làm xẹp phổi trái và đẩy tim lệch nghiêng sang phải (nguy cơ xoắn cuống tim). Ca bệnh được thực hiện thành công một lần nữa khẳng định sự phát triển vượt bậc về mặt chuyên môn của các bác sỹ Bệnh viện Sản Nhi Bắc Giang bởi đây là thành tựu không phải bệnh viện tuyến Tỉnh nào cũng thực hiện được.

Bên cạnh đó, nhờ triển khai thành công các kỹ thuật cao, chuyên sâu về hồi sức cấp cứu Nhi khoa và Sơ sinh



Đồng chí Lê Thị Thu Hồng - Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ, Chủ tịch HĐND Tỉnh cùng Đoàn công tác tặng hoa chúc Tết đội ngũ cán bộ, y bác sỹ Bệnh viện Sản Nhi Bắc Giang

như: Kỹ thuật thay máu toàn phần ở trẻ vàng da nhân não, mở màng phổi tối thiểu điều trị tràn dịch - tràn khí màng phổi, bơm Surfactant theo phương pháp xâm nhập tối thiểu (LISA), kỹ thuật đặt Longline đã góp phần nâng cao chất lượng điều trị có ý nghĩa lớn trong việc nuôi dưỡng trẻ sơ sinh non tháng và các trẻ sơ sinh có bệnh lý nặng giúp giảm tỷ lệ tử vong và hạn chế tỷ lệ chuyển tuyến Trung ương.

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 phức tạp, nên khi triển khai công tác KCB, các biện pháp an toàn phòng chống dịch luôn được Bệnh viện Sản Nhi Bắc Giang đặt lên hàng đầu.

Năm 2021 cũng là năm đặc biệt với tập thể cán bộ, y bác sỹ của Bệnh viện Sản Nhi Bắc Giang khi vừa thực hiện các hoạt động KCB vừa tham gia tích cực vào hoạt động phòng chống dịch covid. Thời điểm Bắc Giang là "điểm nóng" về dịch bệnh Covid-19, đã có gần 100 y bác sỹ của Bệnh viện tình nguyện tham gia các Bệnh viện Dã chiến trên địa bàn Tỉnh để điều trị bệnh nhân Covid-19.

Đặc biệt từ ngày 29/5/2021, sau khi UBND tỉnh Bắc Giang quyết định số trưng dụng Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang để thành lập Khu Cách ly y tế điều trị bệnh nhân Covid-19 hoạt động theo cơ chế là cơ sở 2 của Bệnh viện Sản Nhi Bắc Giang, tập thể cán bộ, nhân viên y tế Bệnh viện đã nỗ lực hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, điều trị thành công cho 320 bệnh nhân Covid-19, trong số đó có nhiều phụ nữ mang thai và các bé từ 05 tháng - 11 tuổi, không để bệnh nhân diễn biến nặng và nhất là không ghi nhận trường hợp tử vong do Covid-19. Bên cạnh đó, cuối tháng 7 năm 2021, thời điểm dịch Covid 19 diễn biến phức tạp, căng thẳng nhất tại các tỉnh phía Nam, cùng với các đồng nghiệp của mình, 18 y bác sỹ Bệnh viện Sản Nhi Bắc Giang đã lên đường vào Nam tham gia tích cực vào công tác điều trị, góp phần cứu sống nhiều bệnh nhân Covid-19 nặng và nguy kịch. Việc làm này đã làm đẹp thêm hình ảnh người thầy thuốc Bắc Giang trong mắt bạn bè cả nước.

Minh Châu



PHÂN BÓN
PHÚ MỸ
Cho mùa bội thu

Phân bón Phú Mỹ

CHĂM TỐT CÂY TRỒNG ĐẲNG CẤP CHÂU ÂU

Chất lượng cao

Công nghệ Incro S.A

Chăm tốt
cây trồng



Đa lượng
Trung lượng
Vi lượng



Dây chuyền
khép kín

